

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2246/QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành tài liệu chuyên môn

“Hướng dẫn khám sức khoẻ định kỳ cho trẻ em dưới 24 tháng tuổi”

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 23/2017/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế qui định hướng dẫn việc lập hồ sơ theo dõi sức khoẻ, khám sức khoẻ định kỳ theo độ tuổi cho trẻ em; tư vấn chăm sóc sức khoẻ và dinh dưỡng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em - Bộ Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này tài liệu chuyên môn “Hướng dẫn khám sức khoẻ định kỳ cho trẻ em dưới 24 tháng tuổi”.

Điều 2. Tài liệu chuyên môn “Hướng dẫn khám sức khoẻ định kỳ cho trẻ em dưới 24 tháng tuổi” được áp dụng trên phạm vi toàn quốc.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành và thay thế Quyết định số 2796/QĐ-BYT ngày 06/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về ban hành tài liệu “Hướng dẫn về khám sức khoẻ định kỳ cho trẻ em dưới 24 tháng tuổi”.

Điều 4. Các Ông (Bà): Vụ trưởng Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em, Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thủ trưởng;
- Công Thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, BM-TE.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG

[Ký]

Trần Văn Thuấn





01_tinhbinh_VL_Vien Ban QYT Binh Dinh_01/08/2024 13:29:00

HƯỚNG DẪN

KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ CHO TRẺ EM ĐƯỚI 24 THÁNG TUỔI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2246 /QĐ-BYT ngày 01 tháng 8 năm 2024)

[Signature]

DANH SÁCH BAN SOẠN THẢO, TỔ BIÊN TẬP

(Tại Quyết định số 943/QĐ-BYT ngày 12/4/2024)

I. Ban soạn thảo:

- 1/ Ông Trần Đăng Khoa, Phó Vụ trưởng Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em, Bộ Y tế - Trưởng ban;
- 2/ Ông Phan Hữu Phúc, Phó Giám đốc Bệnh viện Nhi Trung ương - Phó Trưởng ban chuyên môn;
- 3/ Bà Trương Tuyết Mai, Phó Viện trưởng Viện Dinh dưỡng - Thành viên;
- 4/ Ông Phạm Như Vĩnh Tuyên, Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Bệnh viện Trung ương Huế - Thành viên;
- 5/ Bà Bùi Thị Minh Hiền, Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng - Thành viên;
- 6/ Bà Nguyễn Thị Thanh Hương, Phó Giám đốc Bệnh viện Nhi đồng 1, Thành phố Hồ Chí Minh - Thành viên;
- 7/ Ông Trịnh Hữu Tùng, Giám đốc Bệnh viện Nhi đồng 2, thành phố Hồ Chí Minh - Thành viên.

II. Tổ Biên tập:

- 1/ Bà Nguyễn Mai Hương, Chuyên viên chính Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em, Bộ Y tế - Tổ trưởng;
- 2/ Bà Lê Hồng Nhung, Trung tâm Chi đạo tuyển, Bệnh viện Nhi Trung ương - Tổ phó;
- 3/ Bà Nguyễn Hoài Thu, Trung tâm Chi đạo tuyển, Bệnh viện Nhi Trung ương - Tổ viên;
- 4/ Ông Lê Xuân Tùng, Trung tâm Chi đạo tuyển, Bệnh viện Nhi Trung ương - Tổ viên;
- 5/ Ông Hoàng Mai Linh, Trưởng khoa Hồi sức tích cực - Sơ sinh, Bệnh viện Trung ương Huế - Tổ viên;
- 6/ Bà Nguyễn Thị Lương Hạnh, Viện Dinh dưỡng - Tổ viên;
- 7/ Bà Nguyễn Thị Thu Phương, Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng - Tổ viên;
- 8/ Ông Lê Nguyễn Thanh Nhàn, Trưởng phòng Chi đạo tuyển, Bệnh viện Nhi đồng 1, thành phố Hồ Chí Minh - Tổ viên;
- 9/ Ông Hoàng Nguyên Lộc, Trưởng khoa Sức khỏe trẻ em, Bệnh viện Nhi đồng 2, thành phố Hồ Chí Minh - Tổ viên;
- 10/ Bà Trần Thị Thu Hà, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo Phát triển Cộng đồng RTCCD - Tổ viên.

DANH MỤC CÁC TỪ VIÉT TẮT

| | |
|--|--------------------------------|
| CD/T | Chiều dài theo tuổi |
| CN/T | Cân nặng theo tuổi |
| CN/CD | Cân nặng theo chiều dài |
| CSSK BMTE | Chăm sóc sức khoẻ bà mẹ trẻ em |
| MUAC <i>(Mid-Upper Arm Circumference)</i> | Chu vi vòng giữa cánh tay |
| SDD | Suy dinh dưỡng |
| TTDD | Tình trạng dinh dưỡng |
| TTYT | Trung tâm y tế |
| TYT | Trạm Y tế |
| UBND | Ủy ban nhân dân |

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| GIỚI THIỆU VỀ TÀI LIỆU | 1 |
| HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TÀI LIỆU | 2 |
| CHƯƠNG I: HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ CHO TRẺ EM DƯỚI 24 THÁNG TUỔI | 3 |
| 1. ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG HƯỚNG DẪN | 3 |
| 2. MỤC ĐÍCH | 3 |
| 3. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ | 3 |
| 4. TỔ CHỨC CÁC BÀN CỦA 01 EKIP KHÁM | 4 |
| 5. TỔNG KẾT BUỔI KHÁM | 4 |
| CHƯƠNG II: HƯỚNG DẪN KHÁM VÀ TƯ VẤN | 5 |
| 1. NHIỆM VỤ CÁC BÀN KHÁM | 5 |
| 2. PHIẾU KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ CHO TRẺ EM DƯỚI 24 THÁNG TUỔI | 6 |
| HIỆU CHỈNH TUỔI CỦA TRẺ SINH NON | 6 |
| MẪU 1: PHIẾU KHÁM SỨC KHỎE CHO TRẺ 2-3 THÁNG | 7 |
| MẪU 2: PHIẾU KHÁM SỨC KHỎE CHO TRẺ 4-6 THÁNG | 10 |
| MẪU 3: PHIẾU KHÁM SỨC KHỎE CHO TRẺ 7-9 THÁNG | 13 |
| MẪU 4: PHIẾU KHÁM SỨC KHỎE CHO TRẺ 10-12 THÁNG | 16 |
| MẪU 5: PHIẾU KHÁM SỨC KHỎE CHO TRẺ 13-18 THÁNG | 19 |
| MẪU 6: PHIẾU KHÁM SỨC KHỎE CHO TRẺ 19-DƯỚI 24 THÁNG | 22 |
| 3. CÁC NỘI DUNG KHÁM VÀ TƯ VẤN | 27 |
| 3.1. ĐÁNH GIÁ DẤU HIỆU SINH TỐN | 27 |
| 3.2. ĐÁNH GIÁ DINH DƯỠNG | 27 |
| 3.3. ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG PHÁT TRIỂN TINH THẦN VẬN ĐỘNG | 34 |
| 3.4. ĐÁNH GIÁ TIÊM CHỨNG | 41 |
| 3.5. KHÁM LÂM SÀNG | 41 |
| PHỤ LỤC | 53 |
| PHỤ LỤC 1: MẪU HỒ SƠ SỨC KHỎE TRẺ EM | 53 |
| PHỤ LỤC 2: SỔ THEO DÕI SỨC KHỎE BÀ MẸ TRẺ EM | 54 |
| PHỤ LỤC 3: DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ CHO MỘT BUỔI KHÁM | 55 |
| PHỤ LỤC 4: BIÊU ĐỒ TĂNG TRƯỞNG CỦA TRẺ | 56 |
| PHỤ LỤC 5: CÁC MÓC PHÁT TRIỂN VÀ CẢNH BÁO CỦA TRẺ THEO ĐỘ TUỔI | 60 |
| PHỤ LỤC 6: LỊCH TIÊM CHỨNG | 66 |
| PHỤ LỤC 7: MẪU KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ | 67 |
| PHỤ LỤC 8: MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ BUỔI KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ | 68 |
| PHỤ LỤC 9: MẪU TỜ THÔNG TIN VỀ KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ CHO TRẺ EM DƯỚI 24 THÁNG TUỔI | 69 |
| PHỤ LỤC 10: CHƯƠNG TRÌNH TẬP HUÂN GIÁNG VIÊN | 70 |
| PHỤ LỤC 11: PHIẾU GIÁM SÁT TỔ CHỨC TẬP HUÂN HƯỚNG DẪN KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ CHO TRẺ EM DƯỚI 24 THÁNG TUỔI | 72 |
| PHỤ LỤC 12: PHIẾU ĐÁNH GIÁ/GIÁM SÁT KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ CHO TRẺ EM DƯỚI 24 THÁNG TUỔI | 75 |
| PHỤ LỤC 13: BẢNG THAM CHIỀU PHÂN LOẠI TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG THEO Z- SCORE | 78 |
| PHỤ LỤC 14: BẢNG THAM CHIỀU CHU VI VÒNG ĐẦU CỦA TRẺ | 86 |

Tkhoa

GIỚI THIỆU VỀ TÀI LIỆU

Căn cứ Thông tư số 23/2017/TT-BYT ngày 15/5/2017 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn lập hồ sơ theo dõi sức khỏe, khám sức khỏe định kỳ theo độ tuổi cho trẻ em; tư vấn chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng; ngày 06/7/2023, Bộ Y tế đã ban hành Quyết định số 2796/QĐ-BYT về “Hướng dẫn khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 24 tháng tuổi” nhằm hướng dẫn cho cán bộ y tế thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em tại trạm y tế xã/phường/thị trấn.

Tài liệu Hướng dẫn khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 24 tháng tuổi là công cụ hướng dẫn nhân viên y tế tuyển cơ sở khám sàng lọc các bất thường về thể chất, tinh thần và sự phát triển toàn diện cho trẻ em dưới 24 tháng tuổi tại trạm y tế xã/phường/thị trấn.

Tuy nhiên, sau quá trình triển khai thực tế và phản hồi của các địa phương cho thấy một số nội dung hướng dẫn cần được cập nhật, chỉnh sửa, ngắn gọn, phù hợp, nhằm giúp cho địa phương triển khai hiệu quả hơn. Do vậy, Bộ Y tế đã tiến hành rà soát, chỉnh sửa, cập nhật “Hướng dẫn khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 24 tháng tuổi”.

Tài liệu hướng dẫn được biên soạn căn cứ vào hướng dẫn của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) với sự tham gia của các bệnh viện đầu ngành về nhi khoa, các bệnh viện được phân công chỉ đạo tuyển về nhi khoa, Quỹ Nhi đồng Liên hiệp quốc (UNICEF), Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo Phát triển Cộng đồng (RTCCD), Tổ chức Cứu trợ trẻ em Việt Nam (Save the Children). Trong quá trình soạn thảo, hướng dẫn đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các cán bộ y tế từ thực tiễn triển khai của Sở Y tế/Trung tâm Kiểm soát bệnh tật/Bệnh viện nhi, sản nhi, Bệnh viện đa khoa các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, đặc biệt là các địa phương đã triển khai hoạt động khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 24 tháng tuổi trong khuôn khổ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

Hướng dẫn khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 24 tháng tuổi thuộc “Hướng dẫn quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản” sẽ góp phần thay đổi nhận thức và cách thức hoạt động của nhân viên y tế tuyển cơ sở trong việc tiếp cận công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu dành cho trẻ em dưới 24 tháng tuổi, góp phần tăng cường công tác chăm sóc sức khỏe trẻ em ngay từ giai đoạn sớm và ngay từ nền tảng chăm sóc sức khỏe ban đầu.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TÀI LIỆU

Tài liệu hướng dẫn khám sức khỏe định kỳ cho trẻ dưới 24 tháng tuổi là công cụ hướng dẫn cho các cán bộ y tế tuyển cơ sở khám, sàng lọc sức khỏe cho trẻ từ ngoài độ tuổi sơ sinh đến 24 tháng tuổi.

Cấu trúc của tài liệu gồm 02 Chương, các bảng biểu và các Phụ lục

- Chương I: Hướng dẫn tổ chức một buổi khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 24 tháng tuổi

- Chương II: Hướng dẫn khám và tư vấn

Cung cấp những kiến thức cơ bản về sự phát triển thể chất, tinh thần vận động và sự phát triển toàn diện của trẻ để giúp cán bộ y tế các nội dung chuyên môn phục vụ cho việc khám và đánh giá tình trạng sức khỏe của trẻ sau khi khám.

Các mẫu phiếu khám:

- + Phiếu khám sức khỏe định kỳ cho trẻ 2-3 tháng
- + Phiếu khám sức khỏe định kỳ cho trẻ 4-6 tháng
- + Phiếu khám sức khỏe định kỳ cho trẻ 7-9 tháng
- + Phiếu khám sức khỏe định kỳ cho trẻ 10-12 tháng
- + Phiếu khám sức khỏe định kỳ cho trẻ 13-18 tháng
- + Phiếu khám sức khỏe định kỳ cho trẻ 19 đến dưới 24 tháng
- Các Phụ lục cung cấp các công cụ phục vụ cho việc lập kế hoạch, đánh giá, giám sát, ghi chép, báo cáo trong buổi khám.
 - + Mẫu hồ sơ sức khỏe trẻ em;
 - + Mẫu sổ Theo dõi sức khỏe bà mẹ - trẻ em;
 - + Danh mục trang thiết bị cho 1 buổi khám;
 - + Biểu đồ tăng trưởng (cân nặng, chiều cao);
 - + Các mốc phát triển và cảnh báo của trẻ theo độ tuổi;
 - + Lịch tiêm chủng (Chương trình tiêm chủng mở rộng quốc gia);
 - + Mẫu kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em;
 - + Mẫu báo cáo tổng kết buổi khám;
 - + Chương trình tập huấn giảng viên;
 - + Mẫu tờ thông tin về khám sức khỏe định kỳ;
 - + Phiếu giám sát tổ chức tập huấn hướng dẫn khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 24 tháng tuổi;
 - + Phiếu đánh giá/giám sát khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 24 tháng tuổi.

CHƯƠNG I: HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ CHO TRẺ EM DƯỚI 24 THÁNG TUỔI

1. Đối tượng sử dụng hướng dẫn

- Cán bộ trực tiếp tham gia tổ chức và thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em.
- Cán bộ tham gia kiểm tra, giám sát, hỗ trợ kỹ thuật về khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em.

2. Mục đích

Dánh giá sự phát triển toàn diện của trẻ em dưới 24 tháng tuổi, phát hiện các trường hợp bất thường về thể chất, tinh thần và sự phát triển toàn diện cho trẻ em, từ đó có hướng xử trí hoặc can thiệp kịp thời nhằm giảm nguy cơ và gánh nặng bệnh tật.

3. Công tác chuẩn bị

3.1. Lập kế hoạch và thông tin về buổi khám

- Trạm Y tế lập kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em trên địa bàn hằng quý, gửi TTYT huyện và UBND xã (Mẫu kế hoạch - Phụ lục 7). Nếu cần hỗ trợ nhân lực từ TTYT huyện, TYT xã cần nêu rõ trong kế hoạch. Đồng thời, phối hợp với chính quyền, đoàn thể xã/thôn thực hiện thông tin đến cộng đồng về tầm quan trọng và mục đích của khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em.

- Trạm Y tế thông báo đến cha mẹ của từng trẻ 2-3 ngày trước khi buổi khám được tổ chức (Mẫu tờ thông tin về khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 24 tháng tuổi - Phụ lục 9). Không mời quá 30 trẻ trong một buổi khám để đảm bảo chất lượng và hiệu quả.

- Căn cứ tình hình thực tiễn, địa phương triển khai buổi khám sức khỏe định kỳ cho trẻ dưới 24 tháng tuổi riêng hoặc kết hợp trong buổi tiêm chủng mở rộng.

3.2. Hướng dẫn về nhân lực

- Bố trí nhân lực cho một ekip khám như sau:

+ 01 bác sĩ. Trường hợp Trạm y tế không có bác sĩ, Trung tâm Y tế huyện cử bác sĩ đến hỗ trợ trạm y tế xã khám. Nếu không thể bố trí bác sĩ, phân công 01 y sĩ có trên 3 năm kinh nghiệm để tham gia khám.

+ 02 nhân viên y tế (điều dưỡng, hộ sinh hoặc nhân viên y tế công cộng).

+ Các nhân viên tham gia khám phải được tập huấn hoặc được phổ biến về nội dung khám sức khỏe định kỳ theo hướng dẫn này.

+ Có thể huy động sinh viên tình nguyện của trường đào tạo nhân lực y tế trên địa bàn; Y tế thôn, bản; Cô dâu thôn, bản... để hỗ trợ công tác đón tiếp, hướng dẫn cha mẹ đưa trẻ đến các bàn khám...

- Căn cứ tình hình thực tiễn về nhân lực y tế và số lượng trẻ đến khám, trạm y tế bố trí 01 ekip khám hoặc nhiều hơn trong một buổi khám.

3.3. Hướng dẫn về sắp xếp khu vực khám, bố trí nhân lực và trang thiết bị

- Khu vực ngồi chờ:

+ Sắp xếp tối thiểu 30 ghế chờ, có mái che. Mùa hè bố trí quạt điện theo tình hình thực tế tại địa phương; mùa đông bố trí khu vực chờ trong nhà, nếu ở ngoài sân thì cần có bạt chắn gió.

- + Có nước uống.
- + Chuẩn bị phương tiện và tài liệu truyền thông (nếu có).
- Khu vực khám:
- + Bố trí bàn khám:
 - Nếu kết hợp với buổi tiêm chủng: Bố trí tối thiểu 03 bàn khám cho 01 ekip khám.
 - Nếu không kết hợp với tiêm chủng: Bố trí tối thiểu 02 bàn khám cho 01 ekip khám.
- Trang thiết bị, dụng cụ khám:
 - + Bàn (có khăn trải bàn), ghế ngồi.
 - + Giường khám trẻ em.
 - + Dụng cụ khám: Cân trọng lượng; thước đo chiều cao lúc nằm; ống nghe tim phổi; nhiệt kế thuỷ ngân hoặc điện tử; bộ khám ngũ quan; búa phản xạ.
 - + Bộ đồ chơi để kiểm tra sự phát triển tinh thần, vận động.
 - + Hồ sơ sức khỏe trẻ em (lưu tại trạm y tế); Sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ - trẻ em (nếu có).

4. Tổ chức các bàn của 01 ekip khám

| Bàn | Chức năng | Nhân lực | Trang thiết bị, dụng cụ |
|---|--------------------------------|--|--|
| Khu vực ngồi chờ | Tiếp đón trẻ và người chăm sóc | Nhân viên y tế công cộng hoặc tình nguyện viên | Ghế ngồi của người chăm sóc và trẻ. |
| Bàn số 1 | Lập hồ sơ khám | 01 điều dưỡng hoặc 01 hộ sinh | <ul style="list-style-type: none"> - 01 bàn ghi chép + 2 ghế. - 01 Cân; 01 thước đo chiều dài lúc nằm; 01 thước dây. - Phiếu khám sức khỏe trẻ theo độ tuổi. - Hồ sơ sức khỏe. - Sổ theo dõi SKBMTE. |
| Bàn số 2 | Khám sức khỏe | Bác sĩ/ Y sĩ | <ul style="list-style-type: none"> - 01 bàn ghi chép + 2-3 ghế. - 01 giường khám trẻ nhỏ. - Ống nghe; nhiệt kế thuỷ ngân hoặc điện tử; bộ khám ngũ quan; búa phản xạ. - Thủ quan sát và tư vấn phát triển trẻ toàn diện. - Bộ đồ chơi để khám sự phát triển toàn diện. - Tài liệu tư vấn về sức khỏe và dinh dưỡng (mô hình, tranh lật). |
| Bàn số 3 (Nếu kết hợp với buổi tiêm chủng) | Tiệm chủng | 01 Điều dưỡng hoặc NHS hoặc NVYT công cộng | <ul style="list-style-type: none"> - Tủ lạnh, phích vắcxin; Bom kim tiêm. - Các dụng cụ, vật tư, hóa chất để sát khuẩn. - Hộp chống sốc: phác đồ chống sốc treo tường. - Dụng cụ chứa chất thải y tế. |

5. Tổng kết buổi khám

- Vệ sinh khu vực khám.
- Kiểm tra, hoàn thiện hồ sơ, sổ ghi chép.
- Tổng hợp số liệu, lập báo cáo tổng hợp kết quả buổi khám (*Mẫu tại Phụ lục 8*).
- Họp tổng kết, rút kinh nghiệm buổi khám.

CHƯƠNG II: HƯỚNG DẪN KHÁM VÀ TƯ VẤN

1. Nhiệm vụ các bàn khám

1.1. Bàn số 1: Lập hồ sơ khám

- Ghi các thông tin về hành chính vào Hồ sơ sức khỏe (nếu khám lần đầu).
- Ghi các thông tin về hành chính vào Sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ trẻ em (nếu có và khám lần đầu).
- Cân trọng lượng, đo chiều cao, vòng đầu và chu vi vòng cánh tay.
- Đo đỉen biếu đồ tăng trưởng của trẻ (trong Sổ theo dõi sức khỏe BM-TE).
- Ghi vào Phiếu khám theo độ tuổi (các thông số trong phần đánh giá về dinh dưỡng).
- Hướng dẫn cha/mẹ/người chăm sóc trẻ và chuyển Phiếu khám sang bàn số 2.

1.2. Bàn số 2: Khám sức khỏe

Hỏi tiền sử bệnh

- Hỏi tiền sử bệnh tật, dinh dưỡng của trẻ và gia đình.

Thăm khám sức khỏe trẻ

- Đánh giá dấu hiệu sinh tồn.
- Đánh giá dinh dưỡng.
- Quan sát và đánh giá sự phát triển tinh thần, vận động.
- Đánh giá và tư vấn tiêm chủng.
- Thăm khám toàn thân và bộ phận.
- Khám phát triển dị tật, bệnh lý.

Kết luận và tư vấn

- Kết luận về tình trạng sức khỏe tổng thể sau khi khám.
- Xem lại kết quả đánh giá về dinh dưỡng của trẻ trong Phiếu khám.
- Tư vấn cho trẻ suy dinh dưỡng (nếu trẻ bị suy dinh dưỡng).
- Hỏi về chế độ nuôi dưỡng trẻ. Nếu bà mẹ nuôi dưỡng trẻ không hợp lý cần tư vấn cho cha/mẹ/người chăm sóc trẻ về nuôi con bằng sữa mẹ và cho trẻ ăn bổ sung.
- Tư vấn về tình trạng sức khỏe (nếu có), tiêm chủng, phát triển trẻ toàn diện (sử dụng thẻ tư vấn), hướng dẫn cách thực hiện và theo dõi.
- Ghi kết quả khám vào Sổ theo dõi SK BMTE.
- Hoàn thiện Hồ sơ sức khỏe.
- Tư vấn, đảm bảo cha/mẹ/người chăm sóc trẻ đã hiểu đúng các tư vấn của bác sĩ/y sĩ khám.
- Chuyển trẻ đến đơn vị khám bệnh, chữa bệnh phù hợp (nếu cần thiết).

Thao

- Nếu kết hợp với buổi tiêm chủng thì chuyển trẻ đến Bàn số 3 để tiêm chủng (nếu có chỉ định).
- Nếu không kết hợp với buổi tiêm chủng: Tư vấn cha/mẹ/người chăm sóc đưa trẻ đến tiêm chủng vào ngày tiêm chủng gần nhất.
- Hẹn cha/mẹ/người chăm sóc trẻ lịch khám sức khỏe định kỳ lần sau.

1.3. Bàn số 3: Tiêm chủng (*Nếu kết hợp với buổi tiêm chủng*)

- Xem lại kết quả chỉ định tiêm chủng của trẻ trong Phiếu khám.
- Kiểm tra chỉ định vắc xin tiêm chủng theo qui định.
- Tiến hành tiêm chủng, theo dõi sau tiêm theo quy định.

2. Phiếu khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 24 tháng tuổi

Hiệu chỉnh tuổi của trẻ sinh non

Hiệu chỉnh sinh non giúp cán bộ y tế tính tuổi thực của trẻ và chuẩn bị Phiếu khám phù hợp độ tuổi của trẻ.

- Trẻ sinh đủ tháng: tuổi của trẻ được tính từ ngày sinh và tuần thai khi sinh ≥ 40 tuần.
- Trẻ sinh non tháng (dưới 37 tuần tuổi thai) thì cần tính tuổi hiệu chỉnh như sau:
Tuổi của trẻ sau khi hiệu chỉnh = tuổi hiện tại - số tuần tuổi thiếu; trong đó số tuần tuổi thiếu = $40 - \text{tuổi thai khi sinh}$.
- Ví dụ: Trẻ sinh non lúc 33 tuần tuổi thai. Hiện tại theo ngày sinh trẻ được 18 tuần tuổi, vậy tuổi hiệu chỉnh là $18 - (40 - 33) = 11$ tuần.

MẪU 1: PHIẾU KHÁM SỨC KHỎE CHO TRẺ 2-3 THÁNG

Dành cho cán bộ y tế khám trẻ tại trạm y tế

| HÀNH CHÍNH | | |
|--|---|---|
| 1. Họ và tên (<i>In hoa</i>): | | |
| 2. Sinh ngày: | Sinh non <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không | Tuần thai khi sinh: ____ tuần <input type="checkbox"/> KB |
| 3. Giới: | <input type="checkbox"/> Nam <input type="checkbox"/> Nữ | |
| 4. Dân tộc: | | |
| 5. Nơi ở: | | |
| 6. Họ tên người đi cùng trẻ: | | |
| 7. Mối quan hệ với trẻ: <input type="checkbox"/> Cha <input type="checkbox"/> Mẹ <input type="checkbox"/> Ông/bà <input type="checkbox"/> Anh/chị <input type="checkbox"/> Họ hàng <input type="checkbox"/> Khác | | |
| 8. Tiền sử: | | |
| - Bản thân: | | |
| - Gia đình: | | |
| DÁNH GIÁ ĐÁU HIỆU SINH TỐN | | |
| Nhiệt độ:.....độ C | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| Mạch:.....lần/phút | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| Nhịp thở:.....lần/phút | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| DÁNH GIÁ DINH DƯỠNG | | |
| Chiều dài (cm)..... | Chiều dài/Tuổi: | SD |
| Cân nặng (kg)..... | Cân nặng/Tuổi..... | SD |
| Chu vi vòng cánh tay (mm): | | |
| Vòng đầu (cm): | | |
| <input type="checkbox"/> Phù dinh dưỡng <input type="checkbox"/> Dấu hiệu thiếu máu <input type="checkbox"/> Dấu hiệu còi xương <input type="checkbox"/> Suy dinh dưỡng | | |
| <input type="checkbox"/> Thừa cân/béo phì | | |
| DÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN TINH THẦN - VẬN ĐỘNG | | |
| Hành vi và năng lực trẻ độ tuổi này thường làm được | Kết quả | |
| | Có | Không |
| - Phát ra tiếng khàn khàn, gừ gừ | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Cười mim | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Nhắc được đầu khi nằm sấp | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Trẻ ngoan/yên khi được vỗ về, hát ru, dung đưa | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Mắt nhìn theo đồ vật chuyển động | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| DÁNH GIÁ TIÊM CHUNG | | |
| Kiểm tra số tiêm chung | Có | Không |
| - Viêm gan B mũi 1 (sơ sinh) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Lao (sơ sinh) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 1 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Uống vắc xin bại liệt lần 1 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

Tư vấn:**KHÁM LÂM SÀNG**

Quan sát: Nét mặt/tư thế/tỷ lệ, sự đổi xứng với các bộ phận cơ thể/sự chuyển động của trẻ.
Tim dấu hiệu bệnh cấp hoặc mạn tính.

1. Da

- Lòng bàn tay Không nhợt Nhợt
- Các lỗ rò trên da: Rò luân nhĩ (trước tai), rò xoang bì (vùng cung cụt/dọc theo cột sống) Không Có
- Vâng da kéo dài Không Có

2. Đầu - cổ**2.1. Khám đầu-cổ**

- Thóp: Bình thường Không bình thường
- Kích thước và hình dạng đầu: Bình thường Không bình thường
- Khối bất thường: Không Có

2.2. Khám mắt

- Mí mắt và kết mạc: Bình thường Không bình thường
- Rung giật nhăn cầu/lác/vận động mắt bất thường: Không Có
- Đồng tử (kích thước, phản xạ): Bình thường Không bình thường

2.3. Khám tai

- Sức nghe: Bình thường Không bình thường
- Cố khối sưng sau tai: Không Có
- Dấu hiệu chảy mù, nước tai: Không Có

2.4. Khám miệng

- Bình thường Không bình thường

3. Hô hấp

- Dấu hiệu suy hô hấp: Không Có
- Tiếng thở bất thường Không Có
- Nghe phổi Bình thường Không bình thường

4. Tim mạch

- Vị trí mờm tim: Bình thường Không bình thường
- Mạch ngoại vi (mạch quay-bẹn): Bình thường Không bình thường
- Nghe tim (rối loạn nhịp tim, tiếng thổi): Không Có

5. Bụng và cơ quan sinh dục

- | | | |
|--|--------------------------------------|--|
| - Hình dáng bụng, rốn: | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| - Gan, lách to: | <input type="checkbox"/> Không | <input type="checkbox"/> Có |
| - Khối bất thường: | <input type="checkbox"/> Không | <input type="checkbox"/> Có |
| - Cơ quan sinh dục nam (thoát vị bẹn, tinh hoàn ẩn): | <input type="checkbox"/> Không | <input type="checkbox"/> Có |
| - Cơ quan sinh dục nữ: | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |

6. Cơ xương và thần kinh

- | | | |
|-----------------------------|--------------------------------------|--|
| - Vận động không đối xứng | <input type="checkbox"/> Không | <input type="checkbox"/> Có |
| - Phản xạ cơ: | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| - Trương lực cơ bất thường: | <input type="checkbox"/> Không | <input type="checkbox"/> Có |
| - Khóp háng: | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| - Dấu hiệu còi xương: | <input type="checkbox"/> Không | <input type="checkbox"/> Có |

KẾT LUẬN VÀ TƯ VẤN**Kết luận về sức khỏe:**

- Bình thường
 Có vấn đề về sức khỏe.

Ghi rõ:**Tư vấn và hẹn khám lần sau:***Thoa*

MẪU 2: PHIẾU KHÁM SỨC KHỎE CHO TRẺ 4-6 THÁNG

Dành cho cán bộ y tế khám trẻ tại trạm y tế

HÀNH CHÍNH

1. Họ và tên (*In hoa*):
2. Sinh ngày: Sinh non Có Không Tuần thai khi sinh: ___ tuần KB
3. Giới: Nam Nữ
4. Dân tộc:
5. Nơi ở:
6. Họ tên người đi cùng trẻ:
7. Mối quan hệ với trẻ: Cha Mẹ Ông/bà Anh/chị Họ hàng Khác
8. Tiền sử:
- Bản thân:
 - Gia đình:

DÁNH GIÁ DẤU HIỆU SINH TỐN

- | | | |
|------------------------|--------------------------------------|--|
| Nhiệt độ:.....độ C | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| Mạch:.....lần/phút | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| Nhip thở:.....lần/phút | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |

DÁNH GIÁ DỊNH DƯỠNG

Chiều dài (cm).....Chiều dài/Tuổi:SD

Cân nặng (kg).....Cân nặng/Tuổi:SD

Chu vi vòng cánh tay (mm):

Vòng đầu (cm):

- Phù dinh dưỡng Dấu hiệu thiếu máu Dấu hiệu còi xương Suy dinh dưỡng
 Thừa cân, béo phì

DÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN TINH THẦN - VẬN ĐỘNG

| Hành vi và năng lực trẻ độ tuổi này thường làm được | Kết quả | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | Có | Không |
| - Mắt nhìn theo đồ chơi và người đang di chuyển | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Biểu hiện sự thích thú với mọi người (cử động tay chân, phát ra tiếng...) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Cười hoặc mim cười thể hiện sự thích thú | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Phát ra âm thanh khi vui vẻ hoặc không thoải mái | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Giữ đầu thẳng khi đỡ ngực trẻ hoặc khi đỡ trẻ ở tư thế ngồi | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Quay đầu về phía âm thanh, tiếng của cha mẹ | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Phát ra các âm thanh khi có người nói chuyện với trẻ | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Nhìn đồ vật, đưa tay hoặc với tay về phía đồ vật | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Cầm nắm được đồ vật trong tay | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Ngồi khi được giữ | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Biết lẫy | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

DÁNH GIÁ TIÊM CHÙNG

| Kiểm tra số tiêm chủng | Có | Không |
|---|--------------------------|--------------------------|
| - Viêm gan B mũi 1 (sơ sinh) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Lao (sơ sinh) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 1 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 2 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 3 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Uống vắc xin bại liệt lần 1 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Uống vắc xin bại liệt lần 2 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Uống vắc xin bại liệt lần 3 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Tiêm vắc xin bại liệt IPV | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

Tư vấn:**KHÁM LÂM SÀNG***Quan sát: Nét mặt/tư thế/tỷ lệ, sự đổi xứng với các bộ phận cơ thể/sự chuyển động của trẻ.**Tim dấu hiệu bệnh cấp hoặc mạn tính.***1. Da** Bình thường Không bình thườngLòng bàn tay Bình thường (Không nhợt) Không bình thường (Nhợt)**2. Đầu - cổ****2.1. Khám đầu-cổ**

- Thóp: Bình thường Không bình thường
- Kích thước và hình dạng đầu: Bình thường Không bình thường
- Khối bất thường: Không Có

2.2. Khám mắt

- Mí mắt và kết mạc: Bình thường Không bình thường
- Rung giật nhãn cầu/lác/vận động mắt bất thường: Không Có
- Đồng tử (kích thước, phản xạ): Bình thường Không bình thường

2.3. Khám tai

- Màng nhĩ: Bình thường Không bình thường
- Thính lực: Bình thường Không bình thường
- Có khối sưng sau tai: Không Có
- Dấu hiệu chảy mủ, nước tai Không Có

Tổng

| | | |
|---|--------------------------------------|--|
| 2.4. Khám miệng | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| <hr/> | | |
| 3. Hô hấp | | |
| - Dấu hiệu suy hô hấp: | <input type="checkbox"/> Không | <input type="checkbox"/> Có |
| - Tiếng thở bất thường | <input type="checkbox"/> Không | <input type="checkbox"/> Có |
| - Nghe phổi | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| <hr/> | | |
| 4. Tim mạch | | |
| - Vị trí móm tim: | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| - Mạch ngoại vi (mạch quay-bẹn): | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| - Nghe tim (rõ loạn nhịp tim, tiếng thổi): | <input type="checkbox"/> Không | <input type="checkbox"/> Có |
| <hr/> | | |
| 5. Bụng và cơ quan sinh dục | | |
| - Hình dáng bụng, rốn: | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| - Gan, lách to: | <input type="checkbox"/> Không | <input type="checkbox"/> Có |
| - Khối bất thường: | <input type="checkbox"/> Không | <input type="checkbox"/> Có |
| - Cơ quan sinh dục nam: | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| - Cơ quan sinh dục nữ: | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| <hr/> | | |
| 6. Cơ xương và thần kinh | | |
| - Vận động không đối xứng | <input type="checkbox"/> Không | <input type="checkbox"/> Có |
| - Phản xạ cơ: | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| - Trương lực cơ bất thường: | <input type="checkbox"/> Không | <input type="checkbox"/> Có |
| - Khớp háng: | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| - Dấu hiệu còi xương: | <input type="checkbox"/> Không | <input type="checkbox"/> Có |
| <hr/> | | |
| KẾT LUẬN VÀ TƯ VẤN | | |
| <p>Kết luận về sức khỏe:</p> <p><input type="checkbox"/> Bình thường <input type="checkbox"/> Có vấn đề về sức khỏe.</p> <p>Ghi rõ:</p> <p>Tư vấn và hẹn khám lần sau:</p> | | |

MẪU 3: PHIẾU KHÁM SỨC KHỎE CHO TRẺ 7-9 THÁNG

Dành cho cán bộ y tế khám trẻ tại trạm y tế

| HÀNH CHÍNH | | |
|--|---|---|
| 1. Họ và tên (<i>In hoa</i>) | | |
| 2. Sinh ngày: | Sinh non <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không | Tuần thai khi sinh: ____ tuần <input type="checkbox"/> KB |
| 3. Giới: | <input type="checkbox"/> Nam <input type="checkbox"/> Nữ | |
| 4. Dân tộc: | | |
| 5. Nơi ở: | | |
| 6. Họ tên người đi cùng trẻ: | | |
| 7. Mối quan hệ với trẻ: <input type="checkbox"/> Cha <input type="checkbox"/> Mẹ <input type="checkbox"/> Ông/bà <input type="checkbox"/> Anh/chị <input type="checkbox"/> Họ hàng <input type="checkbox"/> Khác | | |
| 8. Tiền sử: | | |
| - Bản thân: | | |
| - Gia đình: | | |
| DÁNH GIÁ DẤU HIỆU SINH TỒN | | |
| Nhiệt độ:.....độ C | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| Mạch:.....lần/phút | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| Nhịp thở:.....lần/phút | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| DÁNH GIÁ DINH DƯỠNG | | |
| Chiều dài (cm)..... | Chiều dài/Tuổi: | SD |
| Cân nặng (kg)..... | Cân nặng/Tuổi..... | SD |
| Chu vi vòng cánh tay (mm): | | |
| Vòng đầu (cm): | | |
| <input type="checkbox"/> Phù dinh dưỡng <input type="checkbox"/> Dấu hiệu thiếu máu <input type="checkbox"/> Dấu hiệu còi xương <input type="checkbox"/> Suy dinh dưỡng | | |
| <input type="checkbox"/> Thừa cân/béo phì | | |
| DÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN TINH THẦN - VẬN ĐỘNG | | |
| Hành vi và năng lực trẻ độ tuổi này thường làm được | Kết quả | |
| | Có | Không |
| - Bập bê chuỗi âm thanh khác nhau (b b, ư, o) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Phát ra âm thanh (khóc, la hét) hoặc cử chỉ để thu hút sự chú ý và đòi giúp đỡ | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Chơi các trò chơi tương tác với người chăm sóc (<i>chạm mũi, ú óa</i>) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Quay đầu về phía tiếng gọi hoặc người nói chuyện | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Biết nhìn theo đồ vật bị giấu đi | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Nhận biết được lạ - quen | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Ngồi được không cần hỗ trợ | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Dùng ngón cái đổi diện các ngón còn lại để túm, lấy đồ vật | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Đứng khi được xốc nách | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

Thao

ĐÁNH GIÁ TIÊM CHÙNG

| Kiểm tra số tiêm chủng | Có | Không |
|---|--------------------------|--------------------------|
| - Viêm gan B mũi 1(sơ sinh) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Lao (sơ sinh) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 1 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 2 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 3 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Uống vắc xin bại liệt lần 1 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Uống vắc xin bại liệt lần 2 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Uống vắc xin bại liệt lần 3 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Tiêm vắc xin bại liệt IPV | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Sởi đơn (9 tháng) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

Tư vấn:

KHÁM LÂM SÀNG

Quan sát: Nét mặt/tư thế/tỷ lệ, sự đổi xứng với các bộ phận cơ thể/sự chuyển động của trẻ.
Tìm dấu hiệu bệnh cấp hoặc mạn tính

1. Da

Bình thường Không bình thường

Lòng bàn tay Bình thường (Không nhợt) Không bình thường (Nhợt)

2. Đầu - cổ**2.1. Khám đầu-cổ**

- Sờ thóp: Bình thường Không bình thường
- Kích thước và hình dạng đầu: Bình thường Không bình thường
- Khối bất thường: Không Có

2.2. Khám mắt

- Mí mắt và kết mạc: Bình thường Không bình thường
- Rung giật nhãn cầu/lác/vận động mắt bất thường: Không Có
- Động từ (kích thước, phản xạ): Bình thường Không bình thường

2.3. Khám tai

- Tai và màng nhĩ: Bình thường Không bình thường
- Có khối sưng sau tai: Không Có
- Dấu hiệu chảy mù, nước tai Không Có



| | | |
|---|--------------------------------------|--|
| 2.4. Khám mũi họng | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| 2.5. Bất thường răng miệng | <input type="checkbox"/> Không | <input type="checkbox"/> Có |
| 3. Hô hấp | | |
| - Dấu hiệu suy hô hấp: | <input type="checkbox"/> Không | <input type="checkbox"/> Có |
| - Tiếng thở bất thường | <input type="checkbox"/> Không | <input type="checkbox"/> Có |
| - Nghe phổi | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| 4. Tim mạch | | |
| - Vị trí móm tim: | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| - Mạch ngoại vi (mạch quay-bẹn): | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| - Nghe tim (rối loạn nhịp tim, tiếng thổi): | <input type="checkbox"/> Không | <input type="checkbox"/> Có |
| 5. Bụng và cơ quan sinh dục | | |
| - Hình dáng bụng, rốn: | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| - Gan, lách to: | <input type="checkbox"/> Không | <input type="checkbox"/> Có |
| - Khối bất thường: | <input type="checkbox"/> Không | <input type="checkbox"/> Có |
| - Cơ quan sinh dục ngoài: | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| 6. Cơ xương và thần kinh | | |
| - Vận động không đối xứng: | <input type="checkbox"/> Không | <input type="checkbox"/> Có |
| - Trương lực cơ: | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| - Phản xạ cơ: | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| - Dấu hiệu còi xương: | <input type="checkbox"/> Không | <input type="checkbox"/> Có |
| KẾT LUẬN VÀ TƯ VẤN | | |
| <p>Kết luận về sức khỏe:</p> <p><input type="checkbox"/> Bình thường <input type="checkbox"/> Có vấn đề về sức khỏe.</p> <p>Ghi rõ:</p> <p>Tư vấn và hẹn khám lần sau:</p> | | |

MẪU 4: PHIẾU KHÁM SỨC KHỎE CHO TRẺ 10-12 THÁNG

Dành cho cán bộ y tế khám trẻ tại trạm y tế

HÀNH CHÍNH

1. Họ và tên (*In hoa*): _____
2. Sinh ngày: Sinh non Có Không Tuần thai khi sinh: ____ tuần KB
3. Giới: Nam Nữ
4. Dân tộc: _____
5. Nơi ở: _____
6. Họ tên người đi cùng trẻ: _____
7. Mối quan hệ với trẻ: Cha Mẹ Ông/bà Anh/chị Họ hàng Khác
8. Tiền sử:
- Bản thân:
 - Gia đình:

DÁNH GIÁ DẤU HIỆU SINH TỐN

- | | | |
|------------------------|--------------------------------------|--|
| Nhiệt độ:.....độ C | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| Mạch:.....lần/phút | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| Nhip thở:.....lần/phút | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |

DÁNH GIÁ DINH DƯỠNG

Chiều dài (cm).....Chiều dài/Tuổi:SD

Cân nặng (kg).....Cân nặng/Tuổi:SD

Chu vi vòng cánh tay (mm): _____

Vòng đầu (cm): _____

- Phù dinh dưỡng Dấu hiệu thiếu máu Dấu hiệu còi xương Suy dinh dưỡng
 Thừa cân/béo phì

DÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN TINH THẦN - VẬN ĐỘNG

| Hành vi và năng lực trẻ độ tuổi này thường làm được | Kết quả | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | Có | Không |
| - Đáp ứng, quay về phía người gọi tên trẻ | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Hiểu một số câu hỏi đơn giản, quen thuộc (<i>Quả bóng ở đâu? Bố đâu? Mẹ đâu?</i>) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Bập bênh được một số từ gồm cả nguyên âm và phụ âm (<i>ba, bà, ma, da, di...</i>) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Bắt chước được một vài động tác: vỗ tay hoan hô, vẫy tay, lắc đầu, ú òa... | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Nhìn được đồ vật theo hướng tay của cha mẹ chỉ | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Lo lắng khi bị tách khỏi bố mẹ/người chăm sóc | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Đứng vững được, biết đứng lên khi được kéo tay | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Có thể di chuyển hoặc lết bằng mông | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

DÁNH GIÁ TIÊM CHỨNG

| Kiểm tra số tiêm chủng | Có | Không |
|---|--------------------------|--------------------------|
| - Viêm gan B mũi 1(sơ sinh) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Lao (sơ sinh) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 1 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 2 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 3 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Uống vắc xin bại liệt lần 1 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Uống vắc xin bại liệt lần 2 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Uống vắc xin bại liệt lần 3 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Tiêm vắc xin bại liệt IPV | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Sỏi đơn (9 tháng) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Viêm não Nhật Bản mũi 1 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Viêm não Nhật Bản mũi 2 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

Tư vấn:**KHÁM LÂM SÀNG****Quan sát: Nét mặt/tư thế/tỷ lệ, sự đổi xứng với các bộ phận cơ thể/sự chuyển động của trẻ.****Tìm dấu hiệu bệnh cấp hoặc mạn tính****1. Da** Bình thường Không bình thườngLòng bàn tay Bình thường (Không nhợt) Không bình thường (Nhợt)**2. Đầu - cổ****2.1. Khám đầu-cổ**

- Sờ thóp: Bình thường Không bình thường
- Kích thước và hình dạng đầu: Bình thường Không bình thường
- Khối bất thường: Không Có

2.2. Khám mắt

- Mí mắt và kết mạc: Bình thường Không bình thường
- Rung giật nhãn cầu/lác/vận động mắt bất thường: Không Có
- Đồng tử (kích thước, phản xạ): Bình thường Không bình thường

2.3. Khám tai

- Tai và màng nhĩ: Bình thường Không bình thường
 - Có khói sưng sau tai: Không Có
 - Dấu hiệu chảy mù, nước tai Không Có

- 2.4. Khám mũi họng** Bình thường Không bình thường

- 2.5. Bắt thường răng miệng** Không Có

3. Hô hấp

- Dấu hiệu suy hô hấp: Không Có
 - Tiếng thở bất thường Không Có
 - Nghe phổi Bình thường Không bình thường

4. Tim mạch

- Vị trí mõm tim: Bình thường Không bình thường
 - Mạch ngoại vi (mạch quay-bẹn): Bình thường Không bình thường
 - Nghe tim (rối loạn nhịp tim, tiếng thổi): Không Có

5. Bụng và cơ quan sinh dục

- Hình dáng bụng, rốn: Bình thường Không bình thường
 - Gan, lách to: Không Có
 - Khối bắt thường: Không Có
 - Cơ quan sinh dục ngoài: Bình thường Không bình thường

6. Cơ xương và thần kinh

- Vận động không đổi xứng: Không Có
 - Trương lực cơ: Bình thường Không bình thường
 - Phản xạ cơ: Bình thường Không bình thường
 - Dấu hiệu còi xương: Không Có

KẾT LUẬN VÀ TƯ VẤN**Kết luận về sức khỏe:**

- Bình thường
 Có vấn đề về sức khỏe.

Ghi rõ:

Tư vấn và hẹn khám lần sau:

MẪU 5: PHIẾU KHÁM SỨC KHỎE CHO TRẺ 13-18 THÁNG

Dành cho cán bộ y tế khám trẻ tại trạm y tế

HÀNH CHÍNH

1. Họ và tên (*In hoa*)
2. Sinh ngày: Sinh non Có Không Tuần thai khi sinh: ____ tuần KB
3. Giới: Nam Nữ
4. Dân tộc:
5. Nơi ở:
6. Họ tên người đi cùng trẻ:
7. Mối quan hệ với trẻ: Cha Mẹ Ông/bà Anh/chị Họ hàng Khác
8. Tiền sử:
- Bản thân:
 - Gia đình:

DÁNH GIÁ DẤU HIỆU SINH TỒN

- | | | |
|------------------------|--------------------------------------|--|
| Nhiệt độ:.....độ C | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| Mạch:.....lần/phút | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| Nhịp thở:.....lần/phút | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |

DÁNH GIÁ DINH DƯỠNG

- Chiều dài (cm).....Chiều dài/Tuổi:SD
- Cân nặng (kg).....Cân nặng/Tuổi.....SD
- Chu vi vòng cánh tay (mm):
- Vòng đầu (cm):
- Phù dinh dưỡng Dấu hiệu thiếu máu Dấu hiệu còi xương Suy dinh dưỡng
- Thừa cân/béo phì

DÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN TINH THẦN - VẬN ĐỘNG

| Hành vi và năng lực trẻ độ tuổi này thường làm được | Kết quả | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | Có | Không |
| - Nói được từ 5-20 từ đơn có nghĩa, có chủ đích (VD: bố, mẹ, bà, xe, chó). Phát âm có thể chưa rõ ràng. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Biết dùng tay để cầm và ăn thức ăn cứng | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Sợ hãi khi tiếp xúc với người lạ hoặc đến nơi lạ | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Bắt chước được tiếng nói và cử chỉ của người khác | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Biết tìm đến bố mẹ/người chăm sóc thân thiết khi buồn, sợ hãi | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Thể hiện sự hứng thú với trẻ khác: nhìn, lại gần, cười, chơi cùng,... | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Tự cởi mũ/dép mà không cần bố mẹ trợ giúp | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Biết bò/dò dẫm đi lên được 3-4 bậc cầu thang, tam cấp | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Làm được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói không có chỉ dẫn (lấy được đồ vật/ đồ chơi quen thuộc theo yêu cầu) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Dùng ngón tay để chỉ cho người khác biết thứ mình muốn | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Trả lời hoặc quay đầu về phía người gọi tên trẻ | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

Thứ

| | | |
|--|--------------------------|-------------------------------------|
| - Đi được khi có người dắt, bám vào thành tủ, giường để di chuyển (trẻ <15 tháng); đi mà không cần trợ giúp (biết đi) (trẻ 18 tháng) | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| - Cố gắng ngồi xóm để nhặt đồ chơi dưới sàn | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |

DÀNH GIÁ TIÊM CHUNG

| Kiểm tra sổ tiêm chung | Có | Không |
|--|--------------------------|-------------------------------------|
| - Viêm gan B mũi 1(sơ sinh) | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| - Lao (sơ sinh) | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| - Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 1 | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| - Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 2 | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| - Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 3 | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| - Uống vắc xin bại liệt lần 1 | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| - Uống vắc xin bại liệt lần 2 | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| - Uống vắc xin bại liệt lần 3 | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| - Tiêm vắc xin bại liệt IPV | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| - Sởi đơn (9 tháng) | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| - Viêm não Nhật Bản mũi 1 | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| - Viêm não Nhật Bản mũi 2 | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| - Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 4 (18 tháng) | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| - Sởi- Rubella (MR - 18 tháng) | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |

Tư vấn:**KHÁM LÂM SÀNG***Quan sát: Nét mặt/tư thế/tỷ lệ, sự đổi xứng với các bộ phận cơ thể/sự chuyển động của trẻ.**Tim dấu hiệu bệnh cấp hoặc mạn tính***1. Da** Bình thường Không bình thườngLòng bàn tay Bình thường (không nhợt) Không bình thường (nhợt)**2. Đầu - cổ****2.1. Khám đầu - cổ**

- Thóp: Bình thường Không bình thường
- Kích thước và hình dạng đầu: Bình thường Không bình thường
- Khối bất thường: Không Có

2.2. Khám mắt

- Mí mắt và kết mạc: Bình thường Không bình thường
- Rung giật nhãn cầu/lác/vận động mắt bất thường: Không Có
- Đồng tử (kích thước, phản xạ): Bình thường Không bình thường

2.3. Khám tai

- Tai và màng nhĩ: Bình thường Không bình thường
- Có khói sưng sau tai: Không Có
- Dấu hiệu cháy mù, nồng tai Không Có

2.4. Khám mũi họng

- Bình thường Không bình thường

2.5. Bắt thường răng miệng

- Không Có

3. Hô hấp

- Dấu hiệu suy hô hấp: Không Có
- Tiếng thở bất thường Không Có
- Nghe phổi Bình thường Không bình thường

4. Tim mạch

- Vị trí móm tim: Bình thường Không bình thường
- Mạch ngoại vi (mạch quay-bẹn): Bình thường Không bình thường
- Nghe tim (rối loạn nhịp tim, tiếng thổi): Không Có

5. Bụng và cơ quan sinh dục

- Hình dáng bụng, rốn: Bình thường Không bình thường
- Gan, lách to: Không Có
- Khối bất thường: Không Có
- Cơ quan sinh dục ngoài: Bình thường Không bình thường

6. Cơ xương và thần kinh

- Vận động không đối xứng: Không Có
- Trương lực cơ: Bình thường Không bình thường
- Phản xạ cơ: Bình thường Không bình thường
- Kiểm tra lung: Bình thường Không bình thường
- Khám tứ chi và khớp: Bình thường Không bình thường
- Quan sát dáng đi: Bình thường Không bình thường

KẾT LUẬN VÀ TƯ VẤN**Kết luận về sức khỏe:**

- Bình thường
- Có vấn đề về sức khỏe.

Ghi rõ:

Tư vấn và hẹn khám lần sau:

MẪU 6: PHIẾU KHÁM SỨC KHỎE CHO TRẺ 19-DƯỚI 24 THÁNG

Dành cho cán bộ y tế khám trẻ tại trạm y tế

HÀNH CHÍNH

1. Họ và tên (*In hoa*): _____
2. Sinh ngày: Sinh non Có Không Tuần thai khi sinh: ____ tuần KB
3. Giới: Nam Nữ
4. Dân tộc: _____
5. Nơi ở: _____
6. Họ tên người đi cùng trẻ: _____
7. Mối quan hệ với trẻ: Cha Mẹ Ông/bà Anh/chị Họ hàng Khác
8. Tiền sử:
- Bản thân:
 - Gia đình:

DÁNH GIÁ ĐÁU HIỆU SINH TỐN

- | | | |
|------------------------|--------------------------------------|--|
| Nhiệt độ:.... độ C | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| Mạch:.....lần/phút | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| Nhịp thở:.....lần/phút | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |

DÁNH GIÁ DINH DƯỠNG

- Chiều dài (cm).....Chiều dài/Tuổi:SD
- Cân nặng (kg).....Cân nặng/Tuổi:SD
- Chu vi vòng cánh tay (mm): _____
- Vòng đầu (cm): _____
- Phù dinh dưỡng Dấu hiệu thiếu máu Dấu hiệu còi xương Suy dinh dưỡng
 Thừa cân, béo phì

DÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN TINH THẦN -VẬN ĐỘNG

| Hành vi và năng lực trẻ độ tuổi này thường làm được | Kết quả | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | Có | Không |
| - Chỉ được một vài bộ phận trên cơ thể | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Ăn bằng thia mà ít rơi vãi | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Biết hợp tác với bố mẹ trong các hoạt động hàng ngày | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Trẻ bắt đầu tập chạy | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Nói được một vài từ ghép (2 từ) có ý nghĩa, có chủ đích (<i>uống nước, ăn cơm, đi chơi</i>). | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Làm được yêu cầu 1 hoặc 2 hành động liên tiếp theo yêu cầu của người khác (vd: <i>bỏ cái bút vào cốc rồi đưa cho cô</i> ; hoặc <i>lấy ô tô rồi đưa cho mẹ, vứt rác vào thùng rác</i>). | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Đi lùi 2 bước mà không cần trợ giúp. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Biết cho đồ vật vào hộp hoặc lọ có miệng nhỏ. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

DÁNH GIÁ TIÊM CHUNG

| Kiểm tra số tiêm chủng | Có | Không |
|--|--------------------------|--------------------------|
| - Viêm gan B mũi 1 (sơ sinh) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Lao (sơ sinh) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 1 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 2 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 3 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Uống vắc xin bại liệt lần 1 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Uống vắc xin bại liệt lần 2 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Uống vắc xin bại liệt lần 3 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Tiêm vắc xin bại liệt IPV | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Sởi đơn (9 tháng) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Viêm não Nhật Bản mũi 1 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Viêm não Nhật Bản mũi 2 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 4 (18 tháng) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Sởi- Rubella (MR - 18 tháng) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

Tư vấn:**KHÁM LÂM SÀNG****1. Da**

Lòng bàn tay

 Bình thường Không bình thường Bình thường (không nhợt) Không bình thường (nhợt)**2. Đầu - cổ****2.1. Khám đầu-cổ**

- Thóp:

 Bình thường Không bình thường

- Kích thước và hình dạng đầu:

 Bình thường Không bình thường

- Khối bất thường:

 Có Không**2.2. Khám mắt**

- Mí mắt và kết mạc:

 Bình thường Không bình thường- Rung giật nhăn cầu/lác/vận động mắt bất thường: Có Không- Đồng tử (kích thước, phản xạ): Bình thường Không bình thường**2.3. Khám tai**

- Tai và màng nhĩ:

 Bình thường Không bình thường

- Cố khối sưng sau tai:

 Không Có

- Dấu hiệu chảy mù, nước tai

 Không Có*Thiên*

| | | |
|---|--------------------------------------|--|
| 2.4. Khám mũi họng | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| 2.5. Bất thường răng miệng | <input type="checkbox"/> Không | <input type="checkbox"/> Có |
| 3. Hô hấp | | |
| - Dấu hiệu suy hô hấp: | <input type="checkbox"/> Không | <input type="checkbox"/> Có |
| - Tiếng thở bất thường | <input type="checkbox"/> Không | <input type="checkbox"/> Có |
| - Nghe phổi | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| 4. Tim mạch | | |
| - Vị trí móm tim: | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| - Mạch ngoại vi (mạch quay-bẹn): | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| - Nghe tim (rối loạn nhịp tim, tiếng thổi): | <input type="checkbox"/> Không | <input type="checkbox"/> Có |
| 5. Bụng và cơ quan sinh dục | | |
| - Hình dáng bụng, rốn: | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| - Gan, lách to: | <input type="checkbox"/> Không | <input type="checkbox"/> Có |
| - Khối bất thường: | <input type="checkbox"/> Không | <input type="checkbox"/> Có |
| - Cơ quan sinh dục ngoài: | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| 6. Cơ xương và thần kinh | | |
| - Vận động không đối xứng: | <input type="checkbox"/> Không | <input type="checkbox"/> Có |
| - Trương lực cơ: | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| - Phản xạ cơ: | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| - Kiểm tra lung: | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| - Khám tứ chi và khớp: | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| - Quan sát dáng đi: | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Không bình thường |
| KẾT LUẬN VÀ TƯ VẤN | | |
| <p>Kết luận về sức khỏe: <input type="checkbox"/> Bình thường <input type="checkbox"/> Có vấn đề về sức khỏe.</p> <p>Ghi rõ:</p> <p>Tư vấn:</p> | | |

PHIẾU SÀNG LỌC NGUY CƠ TỰ KÝ (M-CHAT-R)

(Áp dụng sàng lọc cho trẻ từ 18 tháng tuổi)

Họ tên trẻ: Nam/Nữ.

Ngày sinh: Tuổi:

Địa chỉ:

Ngày đánh giá:

Người đánh giá: Bố Mẹ Người chăm sóc khác:

Anh/chị hãy trả lời các câu hỏi dưới đây về những hành vi có thể gặp ở con mình. Nếu hành vi nào xảy ra rất ít khi (chỉ thấy 1-2 lần) thì coi như không có.

| | Có | Không |
|--|----|-------|
| 1. Nếu bạn chỉ vào một điểm trong phòng, con bạn có nhìn theo không? (Ví dụ: nếu bạn chỉ vào đồ chơi hay con vật, con bạn có nhìn vào đồ chơi đó hay con vật đó không?) | | |
| 2. Bạn có bao giờ tự hỏi liệu con bạn có bị điếc không? | | |
| 3. Con bạn có chơi trò tưởng tượng hoặc giả vờ không? (Ví dụ: giả vờ uống nước từ một cái cốc rỗng, giả vờ nói chuyện điện thoại hay giả vờ cho búp bê, thú bông ăn) | | |
| 4. Con bạn có thích leo trèo lên đồ vật không? (Ví dụ: trèo lên đồ đạc trong nhà, đồ chơi ngoài trời hoặc leo cầu thang) | | |
| 5. Con bạn có làm các cử động ngón tay <u>một cách bất thường gần mắt</u> của trẻ không? (Ví dụ: con bạn có vẩy / đưa qua đưa lại ngón tay gần mắt của trẻ) | | |
| 6. Con bạn có dùng ngón tay trả đê yêu cầu việc gì đó, hoặc để muốn được giúp đỡ không? (Ví dụ: chỉ vào bim bim hoặc đồ chơi ngoài tầm với) | | |
| 7. Con bạn có dùng một ngón tay để chỉ cho bạn thứ gì đó thú vị mà trẻ thích thú không? (Ví dụ: chỉ vào máy bay trên bầu trời hoặc một cái xe tải lớn trên đường) | | |
| 8. Con bạn có thích chơi với những đứa trẻ khác không? (Ví dụ: con bạn có quan sát những đứa trẻ khác, cười với những trẻ này hoặc tới chơi với chúng không?) | | |
| 9. Con bạn có khoe với bạn những đồ vật bằng cách cầm hoặc mang chúng đến cho bạn xem, không phải để được bạn giúp đỡ mà chỉ để chia sẻ với bạn không? (Ví dụ: khoe với bạn một bông hoa, thú bông hoặc một cái xe tải đồ chơi) | | |

| | | |
|--|--|--|
| 10. Con bạn có đáp lại khi được gọi tên không? (Ví dụ: con bạn có ngước lên tim người gọi, đáp chuyện hay bập bẹ, hoặc ngừng việc đang làm khi bạn gọi tên của trẻ?) | | |
| 11. Khi bạn cười với con bạn, con bạn có cười lại với bạn không? | | |
| 12. Con bạn có cảm thấy khó chịu bởi những tiếng ồn xung quanh? (Ví dụ: con bạn có hét lên hay la khóc khi nghe tiếng ồn của máy hút bụi hoặc tiếng nhạc to?) | | |
| 13. Con bạn có biết đi không? | | |
| 14. Con bạn có nhìn vào mắt bạn khi bạn đang nói chuyện với trẻ, chơi cùng trẻ hoặc mặc quần áo cho trẻ không? | | |
| 15. Con bạn có bắt chước những điều bạn làm không? (Ví dụ: vẫy tay bye bye, vỗ tay hoặc bắt chước tạo ra những âm thanh vui vẻ) | | |
| 16. Nếu bạn quay đầu để nhìn gì đó, con bạn có nhìn xung quanh để xem bạn đang nhìn cái gì không? | | |
| 17. Con bạn có gây sự chú ý để bạn phải nhìn vào trẻ không? (Ví dụ: con bạn có nhìn bạn để được bạn khen ngợi hoặc trẻ nói “nhìn” hay “nhìn con”) | | |
| 18. Con bạn có hiểu bạn nói gì khi bạn yêu cầu con làm không? (Ví dụ: Nếu bạn không chỉ tay, con bạn có hiểu “để sách lên ghế”, “đưa mẹ/bố cái chăn” không?) | | |
| 19. Nếu có điều gì mới lạ, con bạn có nhìn bạn để xem bạn cảm thấy thế nào về việc xảy ra không? (Ví dụ: nếu trẻ nghe thấy một âm thanh lạ hoặc thú vị, hay nhìn thấy một đồ chơi mới, con bạn có nhìn bạn không?) | | |
| 20. Con bạn có thích những hoạt động mang tính chất chuyển động không? (Ví dụ: được lắc lư hoặc nhún nhảy trên đầu gối của bạn) | | |
| Tổng điểm hiệu nguy cơ | | |

Chú ý: Câu 2, 5, 12: câu trả lời “Có” là có ý nghĩa nguy cơ

Cách chấm điểm:

- Các câu 2, 5, 12 nếu trả lời “Có” thì chấm 1 điểm, trả lời “Không” thì chấm 0 điểm
- Các câu còn lại nếu trả lời “Có” thì chấm 0 điểm, trả lời “Không” thì chấm 1 điểm

Tổng điểm/phân giải nguy cơ:

+ 1-2 điểm: Trẻ có yếu tố nguy cơ thấp, quan sát thêm và đến 24 tháng tuổi đi kiểm tra lại.

+ Từ 3 điểm trở lên: Trẻ nên đi khám chuyên khoa.

3. Các nội dung khám và tư vấn

3.1. Đánh giá dấu hiệu sinh tồn

Đánh giá dấu hiệu sinh tồn là đánh giá các chỉ số chức năng sống cơ bản nhất của cơ thể bao gồm: nhiệt độ, mạch, nhịp thở nhằm mục đích đánh giá chức năng hệ tuần hoàn, hô hấp.

- *Theo dõi nhiệt độ:* Nhiệt độ cơ thể có thể được đo bằng nhiệt kế thủy ngân hoặc nhiệt kế điện.

Đo ở nách: Bình thường từ 35,5°C - 37,4 °C. Sốt là khi nhiệt độ >37,5°C. Hạ thân nhiệt là khi nhiệt độ <35,5°C

- *Theo dõi mạch:*

Bắt mạch: Dùng đầu các ngón tay thứ 2, 3 đặt vào rãnh động mạch để bắt mạch, từ gốc đến ngọn chi, đổi xung hai bên. Đếm mạch trong 30 giây rồi nhân 2, nếu có bắt thường đếm trong 1 phút. Mạch máu thường được sử dụng để bắt mạch là động mạch quay tại vị trí mặt trước cẳng tay, ngay phía trên nếp cổ tay, về phía ngón cái. Một số mạch máu khác cũng được sử dụng để bắt mạch là động mạch cánh tay, cánh, bẹn...

- *Theo dõi nhịp thở:* Nhịp thở (hay tần số hô hấp) là số lần thở (gồm hít vào và thở ra) trong mỗi phút. Muốn đếm được nhịp thở của trẻ một cách chính xác nhất nên chọn thời điểm trẻ đã ngủ hoặc đang nằm yên. Lúc này hãy hãy vén áo trẻ lên để nhìn rõ phần bụng và ngực sau đó nhìn vào vùng này để đếm trong 1 phút. Mỗi lần trẻ hít vào rồi thở ra sẽ được tính là 1 nhịp thở.

Bảng 1. Nhịp tim và nhịp thở của trẻ theo lứa tuổi

| Độ tuổi | Nhịp thở bình thường (lần/ phút) | Nhịp tim bình thường (lần/ phút) |
|---------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 0 – 3 tháng | 35 – 60 | 120 - 180 |
| 3 – 6 tháng | 30 – 55 | 120 - 160 |
| 6 – 9 tháng | 30 – 50 | 110 - 150 |
| 9 – 12 tháng | 30 – 50 | 100 - 150 |
| 12 – 18 tháng | 25 – 45 | 100 - 140 |
| 18 – 24 tháng | 25 – 40 | 100 - 135 |

3.2. Đánh giá dinh dưỡng

3.2.1. Đánh giá tăng trưởng

Từ khi sinh ra cho đến dưới 24 tháng tuổi, trẻ cần đạt tiêu chuẩn theo biểu đồ tăng trưởng của WHO bao gồm:

+ Chiều dài nằm: Chiều dài nằm (từ đầu-gót)

- Chiều dài bình thường tăng thêm khoảng 30% khi 5 tháng và > 50% khi 12 tháng (tăng khoảng 25 cm so với lúc sinh).

Bảng 2. Tốc độ tăng trưởng chiều cao

| Tháng tuổi | Tốc độ tăng chiều cao |
|-----------------------|-----------------------|
| < 6 tháng | 2,5cm/tháng |
| 7-12 tháng | 1,3 cm/tháng |
| 13 tháng – < 24 tháng | 0,9-1,2 cm/tháng |

+ Cân nặng nên được đo mỗi lần thăm khám. Cân nặng tăng gấp đôi khi sinh lúc 5 tháng, tăng gấp ba lần lúc 12 tháng và gần gấp bốn lần lúc 2 tuổi.

+ Chu vi vòng đầu phải được đo tại mỗi lần khám trong vòng 24 tháng. Vòng đầu phản ánh kích thước não bộ và thường được đo đến 36 tháng. Khi sinh ra, não bộ trẻ đạt khoảng 25% kích thước não người lớn, và vòng đầu trung bình 35 cm. Vòng đầu tăng trung bình 1 cm/tháng trong năm thứ nhất; tăng trưởng nhanh hơn trong 8 tháng đầu, và đến 12 tháng, não bộ đã hoàn thành một nửa sự tăng trưởng sau sinh của nó và đạt 75% kích thước não bộ người lớn. Vòng đầu tăng 3,5 cm trong 2 năm tiếp theo; đạt được 80% kích thước não người lớn ở tuổi lên 3 và 90% khi 7 tuổi.

+ Chu vi vòng cánh tay

- Sự phát triển kém hoặc suy mòn các cơ là những biểu hiện chính của suy dinh dưỡng thiếu protein-năng lượng, nhất là trẻ nhỏ. Trong thực hành dinh dưỡng, đánh giá khối lượng cơ thường được thông qua vòng đo trực tiếp các chi.
- Tốc độ tăng trưởng cần được theo dõi bằng cách sử dụng đường cong tăng trưởng theo giới với bách phân vị; độ lệch của các tham số.

3.2.2. Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ

Bảng 3. Các phương pháp đánh giá tình trạng dinh dưỡng

| Phương pháp | Thực hiện |
|--|---|
| Đo các chỉ số nhân trắc | Đo cân nặng, chiều cao của trẻ. Đo chu vi vòng cánh tay. Đo chu vi vòng đầu. Tra cứu bảng chiều cao, cân nặng theo tuổi của WHO để nhận định về tình trạng dinh dưỡng của trẻ. Sử dụng biểu đồ tăng trưởng. |
| Khám và nhận biết các triệu chứng lâm sàng | Nhận biết các dấu hiệu thiếu vi chất: sắt, vitamin D, canxi. Nhận biết dấu hiệu phù dinh dưỡng. Nhận biết dấu hiệu thiếu máu do thiếu sắt. |

Phương pháp nhân trắc học

Đối với trẻ em dưới 24 tháng tuổi, hiện nay nhận định TTDD chủ yếu dựa vào 3 chỉ tiêu sau: Cân nặng theo tuổi (CN/T), chiều dài theo tuổi (CD/T), cân nặng theo chiều dài (CN/CD).

- CN/T: phản ánh tình trạng thiếu dinh dưỡng nói chung và tốc độ phát triển của trẻ, tuy nhiên không phân biệt được cấp tính hay mạn tính.
- CD/T: phản ánh tiền sử dinh dưỡng (Suy dinh dưỡng (SDD) kéo dài hoặc trong quá khứ).
- CN/CD: là chỉ số đánh giá TTDD ở hiện tại, phản ánh SDD cấp.

Bảng 4. Phân loại tình trạng dinh dưỡng theo z-score nhân trắc (WHO 2006)

| Chỉ số Z-score | CN/T | CD/T | CN/CD |
|-----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| <-3 SD | Nhẹ cân nặng | Thấp còi nặng | Gầy còi nặng |
| -3SD ≤ Z-score < -2SD | Nhẹ cân vừa | Thấp còi vừa | Gầy còi vừa |
| -2SD ≤ Z-score ≤ +2SD | Bình thường | Bình thường | Bình thường |
| >+2SD | Thừa cân | | Thừa cân |
| >+3SD | Béo phì | | Béo phì |

Chú ý:

- Tính tuổi trẻ theo tháng: Kể từ khi sinh tới 29 ngày được coi là 0 tháng tuổi; kể từ ngày tròn 1 tháng đến trước ngày tròn 2 tháng (30 ngày đến 59 ngày) được coi là 1 tháng tuổi; tương tự, kể từ ngày tròn 12 tháng đến 12 tháng 29 ngày vẫn được coi là 1 tuổi hoặc 12 tháng.
- Ngoài ra còn sử dụng chu vi vòng cánh tay (đối với trẻ 6 đến 59 tháng) để chẩn đoán suy dinh dưỡng cấp tính
- Khuyến nghị các thời điểm cân đo: < 12 tháng cân đo 1 tháng/lần, >1 tuổi: 2 tháng/lần và bị bệnh có thể cần cân thường xuyên hơn

3.2.3. Cách sử dụng biểu đồ tăng trưởng**a) Mục đích việc sử dụng biểu đồ**

- Theo dõi sự tăng trưởng của trẻ.
- Theo dõi sự phát triển: lẫy, bò, đi, nói...
- Ghi nhận những sự kiện liên quan đến dinh dưỡng, sức khỏe, đời sống của trẻ: thời điểm cho ăn bổ sung, ốm bệnh phải điều trị...
- Hướng dẫn các bà mẹ về cách nuôi dưỡng và chăm sóc trẻ.
- Quá trình theo dõi này phải được tiến hành khi trẻ mới sinh cho đến 5 tuổi.

b) Mô tả biểu đồ tăng trưởng (WHO 2006) (Phụ lục 4)

Biểu đồ tăng trưởng (BDTT) bao gồm các thành phần sau:

a) Hai mặt của biểu đồ: Biểu đồ tăng trưởng (BDTT) bao gồm hai loại biểu đồ trên cả hai mặt: Biểu đồ cân nặng theo tuổi và biểu đồ chiều dài nằm/chiều cao đứng theo tuổi.

b) Các trục đo trong biểu đồ:

- Trục tháng tuổi (nằm ở phía dưới của biểu đồ): từ 0 đến 60 tháng và được nhóm từ 1 đến 5 tuổi.

c) Trục thang đo:

- Biểu đồ theo dõi cân nặng theo tuổi: Trục cân nặng từ 0 đến 30 kg ở bên trái và từ 8 đến 30 kg ở bên phải (đơn vị chia 2 kg).

- Biểu đồ theo dõi chiều dài nằm/chiều cao theo tuổi: Trục chiều dài nằm/chiều cao đứng từ 45 đến 125 cm ở bên trái và từ 60 đến 125 cm nằm ở bên phải (đơn vị chia 5 cm).

c) Cách chấm biểu đồ tăng trưởng

- (1) Điền thông tin xác định của trẻ vào cả hai mặt mặt của BDTT:

Thao

- Chọn loại biếu đồ dành cho bé trai (màu xanh nước biển) hay bé gái (màu hồng nhạt) đúng với giới tính của trẻ được theo dõi.
- Điền đầy đủ họ và tên, địa chỉ và ngày tháng năm sinh của trẻ vào cả hai mặt của biếu đồ.

(2) Lập lịch tháng tuổi:

- Viết tháng sinh và ngày sinh trẻ vào ô đầu tiên (ô tháng sinh) trong lịch tháng tuổi.
- Những ô tiếp theo ghi những tháng tiếp theo sau tháng sinh của trẻ.
- Hết một năm lại chuyển sang một năm mới (nhớ đánh dấu năm mới ở phía dưới ô tháng 1 của năm đó), cứ như vậy lập cho hết đến 60 tháng tuổi).

(3) Chấm BDTT cân nặng theo tuổi:

Sau khi đã có cân nặng, chiều cao hoặc chiều dài và tháng tuổi của trẻ, dùng ê-ke để tìm ra điểm chấm trên biếu đồ, một cạnh của ê-ke trùng với vạch đứng và cắt trực tháng tuổi tương ứng với tháng cân đo trẻ, cạnh kia tương ứng với cân nặng chiều cao hoặc chiều dài của trẻ. Đinh góc vuông của ê-ke chính là điểm chấm được trên BDTT.

Vị trí của điểm chấm trên các kênh của BDTT sẽ cho biết tình trạng dinh dưỡng cân theo tuổi của trẻ tương ứng với màu của kênh trên biếu đồ.

Nối điểm chấm của các tháng đã cân đo sẽ có đường biểu diễn tăng trưởng của trẻ.

Nhận định kết quả:

- Các giá trị đo của trẻ ở kênh từ -2 đến +2 (khoảng màu xanh) là bình thường.
- Các giá trị đo của trẻ ở kênh dưới -2 (khoảng màu cam) là SDD vừa.
- Các giá trị đo của trẻ ở kênh dưới -3 (khoảng màu đỏ) là SDD nặng.
- Các giá trị đo của trẻ ở kênh trên +2SD (khoảng màu vàng) là thừa cân.
- Nếu đường tăng trưởng của trẻ di lên là bình thường.
- Nếu đường tăng trưởng của trẻ nằm ngang là đe dọa.
- Nếu đường tăng trưởng cân nặng của trẻ di xuống là nguy hiểm.

Lưu ý:

Sự tăng cân nặng, chiều cao hoặc chiều dài quan trọng hơn con số thực tế đo được.

Bất cứ trẻ nào nếu không tăng cân trong 3 tháng thì phải đưa trẻ đi khám ở cơ sở y tế để tìm nguyên nhân. Trong 6 tháng đầu nếu đường biểu diễn đi ngang hoặc đi xuống đều là nghiêm trọng.

3.2.4. Một số chỉ số nhân trắc khác

Bảng 5. Công thức tính chu vi vòng đầu của trẻ

| Tuổi | Công thức tính chu vi vòng đầu |
|------------|--------------------------------|
| < 6 tháng | 43-1,5 (6-n). n: số tháng |
| 6-12 tháng | 43-0,5 (n-6); n là tháng tuổi |
| 1-2 tuổi | 50-1(5-n) n: là số năm tuổi |

Bảng tham chiếu chu vi vòng đầu (Phụ lục 13)

Bảng 6: Ngưỡng đánh giá TTDD trẻ em theo vòng cánh tay (MUAC)

| | |
|-----------------------------|-------------|
| $\geq 12,5\text{cm}$ | bình thường |
| $\geq 11,5 - 12,4\text{cm}$ | SDD vừa |
| $< 11,5\text{cm}$ | SDD nặng |

Theo khuyến nghị của Tổ chức y tế Thế giới năm 2006:

Suy dinh dưỡng cấp tính nặng: MUAC $< 11,5\text{cm}$ (tương tự $< -3\text{SD}$ cân nặng/chiều cao lấy chuẩn tăng trưởng của WHO).

Suy dinh dưỡng cấp tính vừa: MUAC $\geq 11,5\text{cm} - < 12,5\text{mm}$ (tương tự $\geq -3\text{SD}$ đến $< -2\text{SD}$ cân nặng/chiều cao so với chuẩn tăng trưởng của WHO).

3.2.5. Một số gợi ý về chế độ dinh dưỡng cho trẻ

a) Trẻ dưới 6 tháng

- Trẻ cần được bú sớm trong vòng 1 giờ sau sinh.
- Bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu, không cho trẻ ăn hoặc uống thêm bất cứ loại thức ăn, nước uống nào khác kể cả nước trắng.
- Bú theo nhu cầu của trẻ. Cho trẻ bú cả ngày và đêm. Bà mẹ nên cho con bú từ 8-12 lần trong 24h, cách 1-3 tiếng. Trẻ càng bú nhiều và được ngậm bắt vú đúng thì mẹ sẽ càng tiết nhiều sữa.
- Trẻ khóc là dấu hiệu muộn của đói. Bà mẹ cần học để phát hiện những dấu hiệu sớm cho thấy trẻ muốn bú mẹ là:
 - + Ngợ ngoạy không nằm yên
 - + Mở miệng và quay đầu sang hai bên.
 - + Đưa lưỡi ra vào.
 - + Mút ngón tay hoặc nắm tay.
- Cần nhận biết các trường hợp bà mẹ không đủ sữa để tìm hiểu nguyên nhân giúp bà mẹ có thể tiếp tục NCBSTM hoặc xác định các tình huống cần hỗ trợ khác để giúp bà mẹ.
- Cho trẻ bú hết một bên bầu vú mới chuyển sang bên tiếp theo để giúp trẻ nhận được cả sữa đầu và sữa cuối cữ bú.

Bảng 7: Những dấu hiệu giúp bà mẹ nhận biết là trẻ không được bú đủ

| Các dấu hiệu chắc chắn |
|---|
| <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ đi tiêu ít (dưới 6 lần/ngày) và nước tiểu cô đặc, nặng mùi và có màu vàng - Trẻ tăng cân kém: Dưới 500g/tháng |
| Các dấu hiệu không chắc chắn (có thể có nguyên nhân khác cần xác định rõ) |
| <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ không thỏa mãn sau mỗi bữa bú - Trẻ khóc thường xuyên - Các bữa bú quá gần nhau - Bữa bú của trẻ kéo dài - Trẻ không chịu bú mẹ - Trẻ đi ngoài phán rắn hoặc xanh, đôi khi đi ngoài ít phán - Khi mẹ vắt sữa không thấy sữa chảy ra - Hai bầu vú bà mẹ không to lên trong khi có thai - Sữa không "về" sau khi sinh |

b) Trẻ từ 6 đến 12 tháng

- Bắt đầu ăn dặm khi trẻ tròn 6 tháng tuổi (180 ngày tuổi).

Nguyên tắc cho trẻ ăn bổ sung

- Cho trẻ ăn từ mềm tới đặc (thời gian tập cho ăn bột loãng chỉ từ 2-3 ngày, sau đó cho ăn đặc dần), từ ít tới nhiều, tập cho trẻ ăn quen dần với thức ăn mới.

- Số lượng thức ăn và bữa ăn tăng dần theo tuổi, đảm bảo thức ăn hợp khẩu vị cho trẻ.

- Chế biến thức ăn hỗn hợp giàu dinh dưỡng, sử dụng các thức ăn có sẵn ở địa phương.

- Bát bột, bát cháo của trẻ ngoài bột, cháo ra còn cần thêm nhiều loại thức phẩm khác, tạo nên màu sắc thơm ngon, hấp dẫn và đủ chất.

- Khi chế biến, đảm bảo thức ăn mềm, dễ nhai, dễ nuốt, dễ tiêu.

- Tăng thêm năng lượng của thức ăn bổ sung bằng cách cho thêm dầu hoặc mỡ hoặc vừng, lạc (mè, đậu phộng) làm cho bát bột vừa thơm, vừa béo, mềm, trẻ dễ nuốt, lại cung cấp thêm năng lượng giúp trẻ mau lớn.

- Đảm bảo vệ sinh ăn uống, chế biến thực phẩm cho trẻ để tránh gây rối loạn tiêu hóa. Rửa sạch tay trước khi chế biến thức ăn và khi cho trẻ ăn.

- Không cho trẻ ăn bánh, kẹo, uống nước ngọt trước bữa ăn vì chất ngọt làm tăng đường huyết, gây ức chế tiết dịch vị, làm trẻ chán ăn, trẻ sờ bờ bữa hoặc ăn ít đi trong bữa ăn.

- Khi cho trẻ ăn cần kiên nhẫn, luôn khuyến khích động viên để trẻ ăn tốt hơn.

- Đa dạng hóa các loại thực phẩm trong mỗi bữa ăn. Thành phần của bữa ăn dặm phải đủ 4 nhóm chất dinh dưỡng thực phẩm cơ bản trong ô vuông thức ăn.

- + Nhóm tinh bột: Bao gồm ngũ cốc và khoai củ, là thức ăn cung cấp năng lượng chính: gạo, mỳ, ngô, khoai.

- + Nhóm chất đạm: Cung cấp protein cho cơ thể chủ yếu là thịt, cá, trứng, sữa... sử dụng các loại thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao, trẻ dễ hấp thu. Nên phối hợp các protein có nguồn gốc thực vật như các loại đậu đỗ.

- + Nhóm chất béo: Sử dụng phối hợp các loại thực phẩm: mỡ, dầu... Nên sử dụng dầu thực vật, vì có nhiều acid béo không no cần cho sự phát triển thần kinh của trẻ nhỏ.

- + Nhóm vitamin và khoáng chất: Các loại rau, quả chín. Ngoài cung cấp vitamin và khoáng chất, các thực phẩm này còn nhiều chất xơ, có tác dụng tăng hấp thu các chất dinh dưỡng và chống táo bón.



Hình 1. Bốn nhóm chất dinh dưỡng thực phẩm cơ bản

THS

c) Minh họa về lượng thức ăn bổ sung theo nhóm tuổi

| Tháng tuổi | Lượng thức ăn |
|---------------|---|
| 6 tháng | <ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục bú mẹ. - Nếu dùng sữa công thức thì lượng sữa khoảng 600 ml – 700 ml/ngày và chỉ sử dụng theo chỉ định của thầy thuốc - 1 bữa bột loãng 5% |
| 7 – 8 tháng | <ul style="list-style-type: none"> - Sữa mẹ/sữa công thức: 500- 600ml. - 2 bữa bột 10% (200ml/bữa) |
| 9 -12 tháng | <ul style="list-style-type: none"> - Sữa mẹ/sữa công thức: 500– 600ml/ngày. - 3 bữa bột 10% (200ml/bữa) sau đó chuyển dần sang cháo tẩm |
| 13-18 tháng | <ul style="list-style-type: none"> - Sữa mẹ/sữa công thức: 500 - 600ml/ngày. - 3 bữa cháo đặc dần và tăng dần số lượng (200- 250ml/bữa) |
| 19 - 23 tháng | <ul style="list-style-type: none"> - Sữa mẹ/sữa công thức: 500ml/ngày. - 3 bữa cháo (200-250 ml/bữa) và tập ăn cơm nát |

d) Công thức nấu bột/cháo ăn dặm

- Công thức bột 5% (công thức nấu 200ml)

| Thực phẩm | Định lượng | Tương đương |
|---|---------------------|---|
| Bột gạo | 10g | 35g thịt, cá = 1 quả trứng gà trung bình |
| Rau xanh (bí đỏ, rau ngót, cà rốt, cải xanh, hoa lơ, ...) | 10g | = 2/3 quả trứng vịt trung bình = 4 quả trứng chim cút |
| Thịt (lợn, bò, gà, tôm, cá...) | 10g | |
| Dầu ăn | 3 ml | |
| Nước | 200ml | |
| Năng lượng: 105 Kcal | P:L:G= 2.8g:6.4g:9g | |

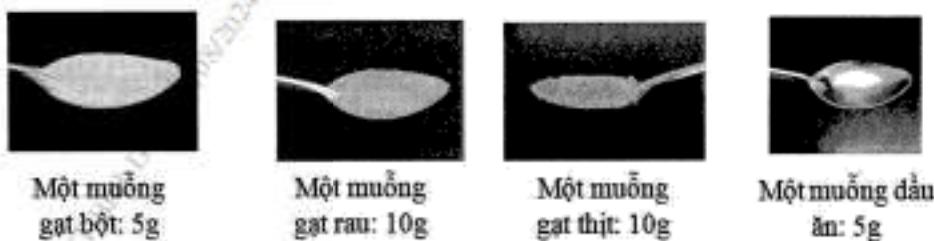
- Công thức bột 10% (công thức nấu 200ml)

| Thực phẩm | Định lượng | Tương đương |
|---|----------------------|---|
| Bột gạo | 20g | 35g thịt, cá = 1 quả trứng gà trung bình |
| Rau xanh (bí đỏ, rau ngót, cà rốt, cải xanh, hoa lơ, ...) | 20g | = 2/3 quả trứng vịt trung bình = 4 quả trứng chim cút |
| Thịt (lợn, bò, gà, tôm, cá...) | 20g | |
| Dầu ăn | 5 – 7 g | |
| Nước | 200ml | |
| Năng lượng: 160 Kcal | P:L:G= 5.6g:6.8g:19g | |

- Công thức cháo (công thức nấu 250ml)

| Thực phẩm | Định lượng | Tương đương |
|---|-----------------------|--|
| Gạo tẻ | 35g | 35g thịt, cá = 1 quả trứng gà trung bình |
| Rau xanh (bí đỏ, rau ngót, cà rốt, cải xanh, hoa lơ, ...) | 30g | = 2/3 quả trứng vịt trung bình |
| Thịt (lợn, bò, gà, tôm, cá...) | 35g | = 4 quả trứng chim cút |
| Dầu ăn | 7-10 ml | |
| Nước mắm | 5ml | |
| Năng lượng: 240 Kcal | P:L:G= 10.3g:8.7g:30g | |

Ghi chú: Nếu không có cân thì có thể dùng muỗng ăn cơm thông thường với phần mức thức ăn có chiều dài 6cm, chiều ngang 4cm để đong thực phẩm



Hình 2. Minh họa đong thực phẩm bằng muỗng

3.3. Đánh giá tình trạng phát triển tinh thần vận động

Mục đích: sàng lọc nhanh, phát hiện những bất thường về phát triển tinh thần vận động, nguy cơ tự kỷ để có tư vấn, hướng dẫn gia đình phù hợp.

3.3.1. *Dón tiếp trẻ*

- Dón tiếp và kiểm tra những thông tin cá nhân tên, tuổi, giới... của trẻ đến khám.
- Trẻ cần ở trong trạng thái thoải mái, không bị sốt hoặc bệnh cơ thể khiến trẻ mệt, khó chịu, quấy khóc, để có thể thực hiện đúng năng lực của trẻ trong quá trình đánh giá.
- Trong trường hợp không đảm bảo điều kiện đánh giá (trẻ ốm, người chăm sóc không biết gì về sinh hoạt hàng ngày của trẻ), cán bộ y tế có thể hẹn gia đình đánh giá tháng sau và yêu cầu người chăm sóc chính đi cùng trẻ.
- Trong quá trình đánh giá, cán bộ y tế cần có thái độ thân thiện, vui vẻ tạo không khí cởi mở, thoải mái, có thể sử dụng một vài đồ chơi quen thuộc (ô tô, búp bê) để giúp trẻ hợp tác.

3.3.2. *Quan sát trẻ và người chăm sóc*

- Việc quan sát có thể thực hiện ngay từ lúc người chăm sóc và trẻ bước chân vào khu vực/phòng đánh giá để có thông tin nhanh, chính xác và tự nhiên.
 - Ví dụ: khi mẹ bế trẻ 12 tháng tuổi vào khám và trẻ nhoài người, muốn ra khỏi phòng và nói "Không", thì cán bộ y tế có thể đánh dấu vào ô Có ở mục "Bập bê được một số từ gồm cả nguyên âm và phụ âm (ba, bà, ma, da, di...)".
 - Ví dụ: Trong lúc đang khám, bố của trẻ đứng ngoài cửa và gọi tên trẻ. Trẻ quay đầu ra cửa, nhìn bố, thì CBYT có thể đánh dấu có vào mục "Dáp ứng, quay đầu về hướng người gọi tên trẻ" mà không cần phải hỏi hoặc làm động tác đánh giá.
- Cán bộ y tế đánh dấu nhanh vào các mục đã quan sát được và chỉ làm đánh giá các mục chưa diễn thông tin Có hoặc Không.
- Cán bộ y tế đồng thời sử dụng Bảng kiểm quan sát và tư vấn của Tổ chức Y tế Thế giới (Bảng 8) để có nội dung tư vấn gia đình sau khi hoàn thành mục khám.

TBNS

3.3.3. Đánh giá các kỹ năng phát triển của trẻ

- Cán bộ y tế vào học khóa học trực tuyến Dánh giá phát triển trẻ toàn diện theo Quyết định số 40/QĐ-BYT ngày 06/01/2023 của Bộ Y tế về việc ban hành tài liệu "Hướng dẫn chuyên môn về chăm sóc phát triển trẻ toàn diện trong 5 năm đầu đời" dành cho cán bộ y tế trên trang web Hành Trình Đầu Dời (EJOL.VN) để biết kỹ năng đánh giá từng năng lực của trẻ.
- Cán bộ y tế thực hiện đánh giá từng mục hoặc hỏi cha mẹ xem trẻ đã làm được hoạt động đó tại nhà chưa.
- Cán bộ y tế hỏi thêm về các lo ngại của gia đình về trẻ (nếu có), ghi chép cụ thể trong phiếu khám hoặc sổ y bà, bao gồm những thông tin: Lo ngại của ai (bố mẹ, ông bà, thành viên khác trong gia đình, giáo viên, bác sĩ, khác...); Lo ngại về điều gì (về vận động, ngôn ngữ, bắt chước, chơi...); Lo ngại từ bao giờ (từ khi mới sinh, sau khi mắc bệnh/chấn thương...).
- Hỏi về sự thoái lui các kỹ năng phát triển (nếu có), ghi chép cụ thể trong phiếu khám hoặc sổ y bà: Trẻ có bị suy giảm hoặc mất đi các kỹ năng mà trẻ đã từng đạt được trước đó (vận động, ngôn ngữ, bắt chước, chơi...).

3.3.4. Kết luận và tư vấn

a) Trường hợp trẻ đạt được tất cả các kỹ năng phát triển theo lứa tuổi (làm được tất cả các kỹ năng theo bảng kiểm, không có hiện tượng thoái lui):

- Kết luận: trẻ phát triển bình thường.
- Tư vấn:
 - + Khen ngợi những hành động người chăm sóc đã làm tốt (cột Khen ngợi của Bảng 11 - Hướng dẫn Quan sát và Tư vấn Gia đình)
 - + Tư vấn về các hoạt động gia đình nên chơi tương tác với trẻ hàng ngày (sử dụng ô phù hợp với độ tuổi của trẻ trong Thẻ tư vấn - GỢI Ý TƯƠNG TÁC SỐM THEO ĐỘ TUỔI CỦA TRẺ). Cán bộ y tế có thể chỉ cho người chăm sóc xem trên Thẻ tư vấn để gia tăng việc nhớ thông tin.
 - + Nếu gia đình có khó khăn trong chăm sóc, sử dụng Thẻ tư vấn - GIA ĐÌNH GẶP KHÓ KHĂN TRONG CHĂM SÓC để hướng dẫn giải pháp.
- Kiểm tra việc hiểu của người chăm sóc và thúc đẩy hành động khi về nhà:
 - + Cán bộ y tế hỏi xem người chăm sóc có hiểu những gì CBYT/BS vừa tư vấn.
 - + Yêu cầu người chăm sóc nhắc lại những hoạt động họ nên để giúp trẻ phát triển tốt.

b) Trường hợp trẻ KHÔNG đạt được ít nhất một kỹ năng phát triển theo lứa tuổi (không làm được ít nhất một kỹ năng theo bảng kiểm, hoặc có hiện tượng thoái lui):

- Kết luận: trẻ nghi ngờ có vấn đề về phát triển tinh thần vận động.

- Tư vấn:

- + Hỏi kỹ bối cảnh gia đình và xã hội của trẻ, phát hiện những khó khăn trong nuôi dạy trẻ và tư vấn sử dụng Thẻ tư vấn - GIA ĐÌNH GẶP KHÓ KHĂN TRONG CHĂM SÓC;
- + Chuyên khám chuyên khoa phục hồi chức năng, hoặc tâm bệnh, phòng/khoa tâm lý hoặc khoa nhi, bệnh viện tinh để có đánh giá chuyên sâu về sự phát triển và can thiệp (nếu cần).
- Kiểm tra việc hiểu của người chăm sóc và thúc đẩy hành động khi về nhà:
 - + Cán bộ y tế hỏi xem người chăm sóc có hiểu những gì CBYT/BS vừa tư vấn.
 - + Yêu cầu người chăm sóc nhắc lại những hoạt động họ cần làm ngay để giúp trẻ được chẩn đoán sớm vẫn để khó khăn và được hỗ trợ kịp thời.

3.3.5. Kết thúc tư vấn

Dặn dò gia đình khám lại theo lịch khám định kỳ, hoặc có bất cứ lo ngại gì về phát triển thì cần đến khám lại ngay.

3.3.6. Sàng lọc nguy cơ tự kỷ ở trẻ 18-23 tháng

Với trẻ trong độ tuổi 18-23 tháng, ngoài đánh giá phát triển tinh thần vận động, cán bộ cần giúp cha mẹ trẻ thực hiện sàng lọc nguy cơ tự kỷ.

Công cụ: Bảng hỏi sàng lọc tự kỷ MCHAT-R (Modified Checklist for Autism in Toddlers, Revised).

Cách thực hiện:

- Cán bộ y tế phát phiếu sàng lọc tự kỷ MCHAT-R cho cha mẹ.
- Cha mẹ điền đầy đủ các thông tin cá nhân của trẻ vào phiếu.
- Cha mẹ đọc và trả lời các câu hỏi mô tả những hành vi có thể gặp ở trẻ. Nếu trẻ thực hiện được hành vi thì sẽ đánh dấu vào ô "Có". Nếu trẻ không thực hiện được hành vi, hoặc hành vi rất ít xảy ra (chi thấy 1-2 lần) thì đánh dấu vào ô "Không".

Tính điểm và kết luận: Mỗi câu trả lời "Không" được tính là 1 điểm. Lưu ý, các câu số 2, 5, 12 là các câu hỏi ngược, trả lời "Có" được tính là 1 điểm. Cán bộ y tế tính tổng số điểm của bảng hỏi sàng lọc.

- Nếu tổng điểm dưới 3: Tức sàng lọc âm tính: trẻ có nguy cơ thấp về tự kỷ, nhân viên y tế động viên gia đình tiếp tục quan tâm, dành thời gian chơi đùa và dạy trẻ, chú ý theo dõi và phát hiện những bất thường, đánh giá định kỳ tiếp theo.

- Nếu tổng điểm từ 3 trở lên: Tức sàng lọc dương tính: Trẻ có nguy cơ trung bình và cao về tự kỷ. Cán bộ y tế tư vấn chuyên khám chuyên khoa tâm bệnh, phòng/khoa tâm lý hoặc khoa nhi, bệnh viện tinh để có đánh giá chuyên sâu và can thiệp nếu cần.

Lưu ý: Kết quả sàng lọc dương tính chỉ giúp xác định trẻ có nguy cơ tự kỷ, không có nghĩa trẻ được chẩn đoán mắc rối loạn phổ tự kỷ. Trẻ cần được đánh giá và khám chuyên khoa tại các cơ sở y tế, kết hợp các thông tin khác để đưa ra chẩn đoán xác định.

3.3.7. Công cụ Hướng dẫn Quan sát và Tư vấn Gia đình

Bảng 8. Hướng dẫn Quan sát và Tư vấn Gia đình

| Quan sát | | Khen ngợi người chăm sóc nếu người chăm sóc: | Khuyên người chăm sóc trẻ và giải quyết các vấn đề nếu người chăm sóc: |
|----------------------------|--|--|---|
| A - Tát cả các bé | Người chăm sóc thể hiện sự quan tâm của mình đến hoạt động của trẻ như thế nào? Khi trẻ làm các động tác (đập tay chân, tạo tiếng động...) người chăm sóc đến bên hoặc chú ý đến trẻ ngay, cùng chuyện trò hoặc tạo âm thanh với trẻ. | <input type="checkbox"/> Luôn hướng về trẻ, đến bên trẻ, chuyện trò hoặc tạo âm thanh cùng với trẻ. | <input type="checkbox"/> Không đến bên trẻ, hoặc hạn chế hoạt động của trẻ: Yêu cầu người chăm sóc bắt chước hoạt động của trẻ, thực hiện theo sự dẫn dắt của trẻ. |
| | Người chăm sóc thể hiện cách làm cho trẻ thấy thoải mái và cách thể hiện tình yêu thương của mình đối với trẻ như thế nào? | <input type="checkbox"/> Luôn nhìn vào mắt trẻ và trò chuyện nhẹ nhàng với trẻ, vuốt ve âu yếm hoặc ôm bế trẻ vào lòng. | <input type="checkbox"/> Không có khả năng làm cho trẻ thoải mái, và trẻ không thấy sự thoải mái từ người chăm sóc: Giúp người chăm sóc nhìn vào mắt trẻ, nói chuyện nhẹ nhàng với trẻ và ôm ấp trẻ. |
| | Người chăm sóc dạy trẻ đúng sai như thế nào? Người chăm sóc dùng những hoạt động hoặc đồ chơi khác phù hợp để đánh trống lảng khi trẻ đòi/làm những thứ người chăm sóc không mong muốn | <input type="checkbox"/> Chuyển hướng khéo léo cho trẻ từ những hoạt động không mong muốn sang những hoạt động và đồ chơi khác phù hợp. | <input type="checkbox"/> Mắng trẻ: Giúp người chăm sóc chuyển hướng khéo léo cho trẻ từ những hoạt động không mong muốn sang những hoạt động hoặc đồ chơi thay thế phù hợp. |
| Hỏi và lắng nghe | | Khen ngợi người chăm sóc nếu người chăm sóc: | Khuyên người chăm sóc trẻ và giải quyết các vấn đề nếu người chăm sóc: |
| B - Bé dưới 6 tháng | Bạn chơi với trẻ như thế nào? | <input type="checkbox"/> Vận động chân và tay cho trẻ, hoặc xoa nhẹ nhàng trên da, tóc cho trẻ. <input type="checkbox"/> Thu hút sự chú ý của trẻ bằng cách lắc đồ chơi hoặc vật gì đó để trẻ chú ý theo. | <input type="checkbox"/> Không chơi với trẻ: đưa ví dụ hướng dẫn người chăm sóc làm để trẻ nhìn theo, nghe, cảm nhận và vận động mà phù hợp với tuổi của trẻ. |

| Hỏi và lắng nghe | | Khen ngợi người chăm sóc nếu người chăm sóc: | Khuyên người chăm sóc trẻ và giải quyết các vấn đề nếu người chăm sóc: |
|----------------------------------|--|---|---|
| | Bạn nói chuyện với trẻ như thế nào? | <input type="checkbox"/> Nhìn vào mắt trẻ nói chuyện nhẹ nhàng với trẻ. | <input type="checkbox"/> Không nói chuyện với trẻ: yêu cầu người chăm sóc nhìn vào mắt trẻ và nói chuyện với trẻ. |
| | Bạn làm như thế nào để trẻ cười? | <input type="checkbox"/> Bắt chước, thể hiện quan tâm đối với âm thanh và điệu bộ mà trẻ tạo ra, để làm trẻ cười. | <input type="checkbox"/> Cố ép trẻ cười hoặc không đáp ứng với trẻ: Yêu cầu người chăm sóc làm các điệu bộ và bắt chước âm thanh của trẻ và xem sự đáp ứng của trẻ. |
| C - Bé từ 6 tháng trở lên | Bạn chơi với trẻ như thế nào ? | <input type="checkbox"/> Chơi trò chơi chữ hoặc chơi với những đồ chơi phù hợp với lứa tuổi của trẻ. | <input type="checkbox"/> Không chơi với trẻ: yêu cầu người chăm sóc chơi và giao tiếp phù hợp theo lứa tuổi của trẻ. |
| | Bạn nói chuyện với trẻ như thế nào? | <input type="checkbox"/> Nhìn vào mắt trẻ và nói chuyện nhẹ nhàng với trẻ, đặt những câu hỏi với trẻ. | <input type="checkbox"/> Không nói chuyện với trẻ, hoặc nói chuyện một cách cay nghiệt với trẻ: Gợi ý cho người chăm sóc và trẻ có một hoạt động chung với nhau. Giúp người chăm sóc diễn giải trẻ đang làm gì và nghĩ gì, và xem đáp ứng và cười của trẻ. |
| | Bạn làm cách như thế nào để trẻ cười? | <input type="checkbox"/> Làm cho trẻ cười. | |
| | Bạn nghĩ con bạn có khả năng tiếp thu như thế nào? | <input type="checkbox"/> Nói rằng trẻ tiếp thu/nhận thức chậm. | <input type="checkbox"/> Nói là trẻ tiếp thu/nhận thức chậm: Khuyến khích có nhiều hoạt động hơn cùng với trẻ, kiểm tra khả năng nghe và nhìn của trẻ. Chuyển tuyến nếu trẻ có nhiều khó khăn. |



THỂ TỤ VĂN - GỢI Ý TƯƠNG TÁC SỐM THEO ĐỘ TUỔI CỦA TRẺ

**SƠ SINH - 1 TUẦN
TUỔI**

6 - 9 THÁNG TUỔI

9 - 12 THÁNG TUỔI

1 - 2 TUỔI

TỪ 2 TUỔI TRỞ LÊN

**Con bạn học ngay sau
khi ra đời**



CHƠI Tạo những cách để bé nhìn, nghe, cảm nhận, cử động nhẹ, nhẹ, cẩn thận, từ từ. Khi bé đã chán, hãy từ từ chạm vào tay, tay áo và vỗ nhẹ, nhẹ. Nói chuyện và vỗ nhẹ và làm rơi. Nói chuyện và vỗ nhẹ và làm rơi. Trò nhảm nhí tiếp xúc daడ-đến tíu tíu và mè mè từ ngày sau sinh.



GIAO TIẾP
Nhìn vào mắt bé và nói chuyện với bé. Lúc bé đang bú mẹ là thời gian tốt nhất để nói chuyện với bé. Thầm từ một số mèo sinh con có thể nhìn thấy khuôn mặt của bạn và nghe giọng nói của bạn.

GIAO TIẾP
Đọc cho bé tin tức dễ và thân thiện. Làm mới cho bé tách mới qua cổ chí thống hay như "Boys-Bye".



GIAO TIẾP
Mimic và cười với bé. Nói chuyện với bé. Ngồi thoa tiếp tục với bé bằng cách bắt đầu từ đầu thành và di chuyển bộ của bé.



CHƠI Dùa cho bé những vật dụng gia đình an toàn và sạch sẽ, cầm, lắp và làm rơi. Hãy để bé cầm để nhìn theo và vận động. Chết mồ dùa với bé.



GIAO TIẾP
Khi bé bắt đầu quan tâm đến những thứ xung quanh, hãy giới thiệu cho bé về các khái niệm như màu sắc, hình ảnh, âm thanh, vị trí...



CHƠI Giúp mỗi đồ chơi yêu thích của bé được giữ hay mang một cái tên. Xem liệu bé có tìm được món đồ không. Chết mồ dùa với bé.



GIAO TIẾP
Khi bé bắt đầu quan tâm đến những thứ xung quanh, hãy giới thiệu cho bé về các khái niệm như màu sắc, hình ảnh, âm thanh, vị trí...

Photo

- Hãy dành cho bé sự chăm sóc chu đáo và tình yêu thương. Quan tâm đến điều bé thích thú và đáp ứng bé. Khen ngợi khi bé học kỹ năng mới

THÈ TƯ VẤN GIA ĐÌNH GẶP KHÓ KHĂN TRONG CHĂM SÓC

Nếu mẹ không cho bé bú được, tư vấn bà mẹ:
Khi cho con bú, áp sát vào mẹ, nín thở và lắng nghe.

Nếu người chăm sóc không biết cách chơi hoặc giao tiếp với bé:

- Nhắc kỹ rằng bé bắt đầu biết chơi và giao tiếp ngày sau khi bé lọt lòng
- Mẹ
- Lamin mẫu để chỉ cho họ thấy bé đáp ứng như thế nào đối với các hoạt động.

**Nếu người chăm sóc cảm thấy quá nặng nề
hoặc căng thẳng để chơi và giao tiếp với bé:**

- Lắng nghe cảm sự của người chăm sóc, và giúp họ xác định ai là người có thể chia sẻ và giúp đỡ họ chăm sóc bé.
- Cung cấp sự tư vấn không cách chỉ cho họ thấy khả năng của họ có thể làm được những hoạt động đơn giản.
- Giới thiệu họ đến phòng khám tư vấn phù hợp, nếu thấy cần thiết và có thể thực hiện được.

Nếu bé không đáp ứng hoặc cảm thấy bé chậm chạp:

- Động viên gia đình tăng hoài động chơi và giao tiếp với bé.
- Kiểm tra xem bé có khả năng nghe và nhìn không.
- Nếu bé có nhứng vấn đề khó khăn trong chơi và giao tiếp, giới thiệu bé đi khám chuyên khoa.
- Động viên gia đình chơi và giao tiếp với bé thông qua tiếp xúc, vận động và sử dụng ngôn ngữ.

Nếu cha mẹ phải gián hé cho ai đó chăm sóc trong một thời gian:

- Xác định có ít nhất là một người có khả năng chăm sóc bé thường xuyên, hoặc yêu thương và quan tâm chăm sóc bé.
- Để cho bé làm quen dần với người chăm sóc mới.
- Động viên cha mẹ dành thời gian cùng với bé nếu có thể.

Nếu bé hay bị mắng và hạn chế hoạt động:



Nếu người chăm sóc không có thời gian chơi và giao tiếp với bé:

- Động viên họ kết hợp hoạt động chơi, giao tiếp với các hoạt động chăm sóc bé hàng ngày.
- Yêu cầu những thành viên khác trong gia đình hỗ trợ việc chăm sóc bé hoặc việc nói trại để có thêm thời gian chơi với bé.

Nếu người chăm sóc không có đủ thời gian chơi cho bé chơi, tư vấn:

- Sử dụng những đồ vật trong gia đình sạch sẽ và an toàn để bé chơi (các bát nhựa/inox...).
- Làm những đồ chơi đơn giản từ bìa, vải, giấy, chai nhún.
- Chơi với bé, Bé sẽ học thông qua việc chơi tương tác.



**TƯ VẤN GIA ĐÌNH TRUY CẬP VÀO TRANG WEB HỌC TRỰC TUYẾN
HÀNH TRÌNH ĐẦU ĐỜI JEJOL.VN ĐỂ XEM CÁC CLIP HƯỚNG DẪN
CÁCH CHƠI TƯƠNG TÁC VÀ CHĂM SÓC BÉ 0 – 2 TUỔI DÙNG CÁCH**

[Signature]

3.4. Đánh giá tiêm chủng

Vắc xin trong Chương trình Tiêm chủng mở rộng

Lịch tiêm chủng chi tiết (*Phụ lục 6*)

3.5. Khám lâm sàng

3.5.1. Khám da

- *Màu sắc da:*

+ Tím tái: Có nhiều nguyên nhân khác nhau có thể gây ra chứng xanh tím. Phổ biến nhất bệnh lý tim bẩm sinh tím sớm.

+ Vàng da có thể do chế độ ăn quá nhiều các loại rau có màu vàng, đặc biệt là cà rốt, các loại trái cây và rau củ chứa caroten khác. Vàng da do tăng bilirubin máu có da màu vàng xanh, cùng mạc và niêm mạc vàng, nước tiểu sẫm màu và phân nhạt màu. Các rối loạn dẫn đến tăng bilirubin máu bao gồm vàng da sơ sinh (sinh lý), thiếu máu tan huyết, viêm gan, thiếu enzym G6PD và tắc nghẽn đường mật.

+ Da xanh xao, lỏng bàn tay bàn chân nhợt, kết mạc mắt nhạt màu có thể là thiếu máu.

+ Các đốm cà phê au lait (café-au-lait) ở vùng nách hoặc荐 có thể là dấu hiệu của bệnh u xơ thần kinh, trong khi các vùng da màu trắng do giảm sắc tố có hình lá tần bì có thể hướng tới chẩn đoán bệnh xơ cứng cù.

+ Vết rượu vang (u máu phẳng) ở da đầu, mặt, trán hoặc quanh mắt liên quan đến nhánh đầu tiên của dây thần kinh sinh ba có liên quan đến hội chứng Sturge-Weber.

- *Phát ban trên da:*

+ Thường gặp phát ban ở vùng mạc tã (có hoặc không có nhiễm nấm Candida), viêm da dị ứng (chàm), ban virus không điển hình hoặc điển hình (như thủy đậu, sởi, ban đỏ da). Ban do phản ứng thuốc thường là các ban dát sần tự giới hạn. Ít gặp nhưng nặng nề hơn trong hội chứng bong vảy da do tụ cầu, nhiễm khuẩn máu do nấm mốc cầu, bệnh Kawasaki, hội chứng Stevens-Johnson.

+ Kiểm tra da dưới ánh sáng tốt từ đầu đến chân bao gồm các bề mặt gấp và duỗi, da đầu, tóc, móng tay và miệng. Xem xét kích thước, hình dạng, màu sắc và sự phân bố của ban, phân biệt giữa:

- Ban đỏ: đỏ da
- Các dát: tồn thương không sờ thấy được $< 1\text{ cm}$
- Mảng: tồn thương không sờ thấy được $> 1\text{ cm}$
- Sần: tồn thương sờ thấy được $< 1\text{ cm}$
- Mụn nước: sần $< 1\text{ cm}$ chứa dịch trong suốt
- Bọng nước: mụn nước lớn $> 1\text{ cm}$
- Mụn mù: mụn nước chứa mù
- Ban xuất huyết: có thể sờ thấy hoặc không sờ thấy

+ *Đánh giá phát ban*

Lưu ý đến việc sử dụng thuốc gần đây, đặc biệt là kháng sinh, thuốc chống co giật và tiền sử dị ứng của gia đình.

Thao

Khám thực thể: chú ý đến đặc điểm của tổn thương da, bao gồm sự xuất hiện của phồng rộp, bọng nước, ban xuất huyết, hoặc nỗi mày đay và tổn thương niêm mạc, lỗ rò trên da, dọc theo đường giữa cột sống từ cổ đến xuống vùng cung cụt.

Các dấu hiệu cảnh báo cần được lưu ý:

- Phồng rộp hoặc bong tróc da
- Tiêu chảy và/hoặc đau bụng
- Sốt và kích thích quá mức hoặc liên tục
- Viêm niêm mạc
- Đốm xuất huyết và/hoặc ban xuất huyết
- Mề đay với suy hô hấp

3.5.2. Khám đầu cổ

- *Khám đầu*

+ Một số nguyên nhân có thể dẫn tới chỉ số chu vi vòng đầu không bình thường ở trẻ:

• Tật đầu to được xác định khi chu vi vòng đầu được đo qua ụ châm và phần trán giữa hai lông mày lớn hơn 2 độ lệch chuẩn $> 2\text{ SD}$ so với trẻ cùng giới tính, tuổi và sắc tộc. Có thể là bình thường nhưng cũng có thể có nguyên nhân cần điều trị: chứng đầu to có tính chất gia đình (đứa trẻ sinh ra với đầu to và cơ thể bình thường); các tình trạng di truyền khác bao gồm chứng loạn sản sụn, rối loạn chuyển hóa, não úng thủy (tăng dịch não tủy), u nang, áp xe, khối u trong não; nhiễm trùng chu sinh (toxoplasmosis, rubella, giang mai, cytomegalovirus). Ngoài ra có thể có thêm các triệu chứng khác, bao gồm:

- ✓ Thóp đóng chậm
- ✓ Dấu hiệu tăng áp lực nội sọ: thóp căng và phồng, buồn nôn, nôn, nhìn đôi, mắt điều hòa
- ✓ Dấu hiệu viêm màng não: sốt, cứng gáy

Đối với những trẻ có vòng đầu phát triển song song với các đường của biểu đồ tăng trưởng, không có triệu chứng nào khác và có khả năng được chẩn đoán là tật đầu to mang tính chất gia đình, tiếp tục theo dõi sự tăng trưởng. Cần xử trí cấp cứu nếu trẻ có dấu hiệu tăng áp lực nội sọ, chấn thương hoặc viêm màng não. Chuyển đến bác sĩ chuyên khoa các trường hợp có vòng đầu tăng nhanh.

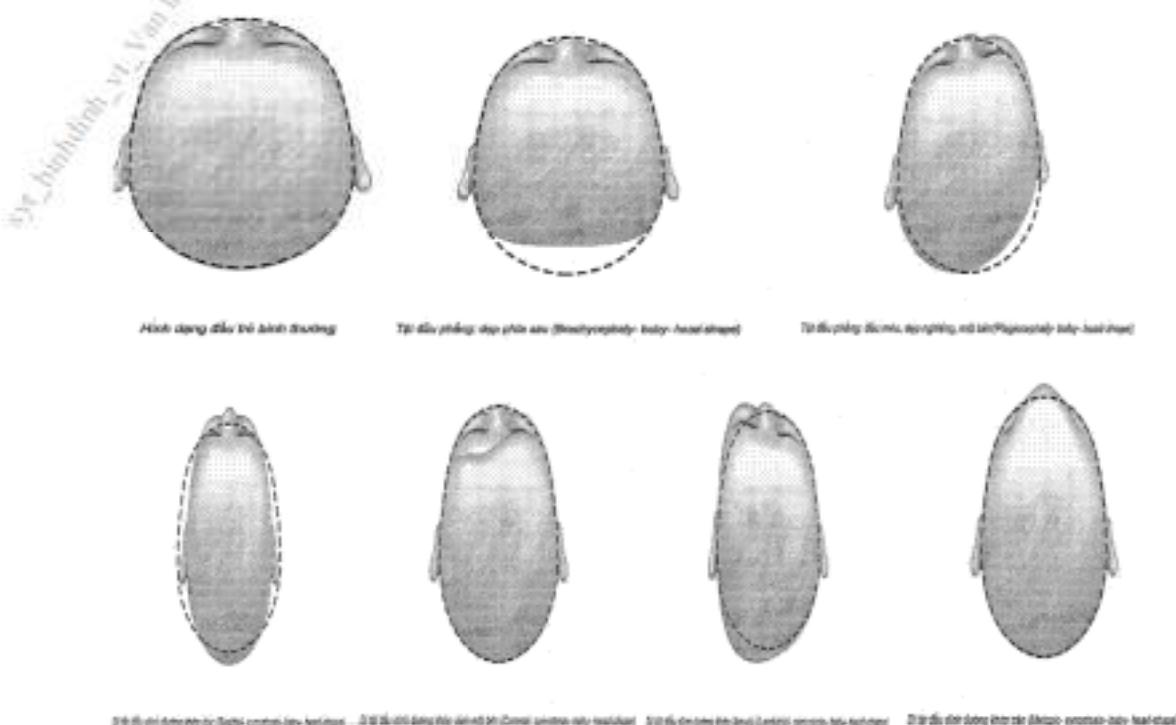
• Tật đầu nhỏ được xác định khi chu vi vòng đầu dưới 2 độ lệch chuẩn ($< -2\text{SD}$) so với mức trung bình theo tuổi, giới và dân tộc. Một số trẻ bị tật đầu nhỏ sẽ phát triển hoàn toàn bình thường mà không có triệu chứng nào khác. Những nguyên nhân khác có thể là: Nhiễm trùng khi mang thai (toxoplasma, vi rút Zika, rubella, thủy đậu, cytomegalovirus, giang mai), tiếp xúc với các chất độc hại khi mang thai (lạm dụng rượu và chất kích thích, hút thuốc, một số chất độc và thuốc), di truyền, ví dụ: Hội chứng Down, rối loạn chuyển hóa thần kinh, suy dinh dưỡng nặng trong thời kỳ bào thai, tổn thương não đang phát triển (thiếu oxy-thiếu máu cục bộ, chấn thương) và có thể có các triệu chứng khác:

- ✓ Động kinh (40% trường hợp)
- ✓ Tăng cân kém, thấp bé
- ✓ Các vấn đề về thị giác và thính giác

- ✓ Chậm nói
- ✓ Bất thường khuôn mặt

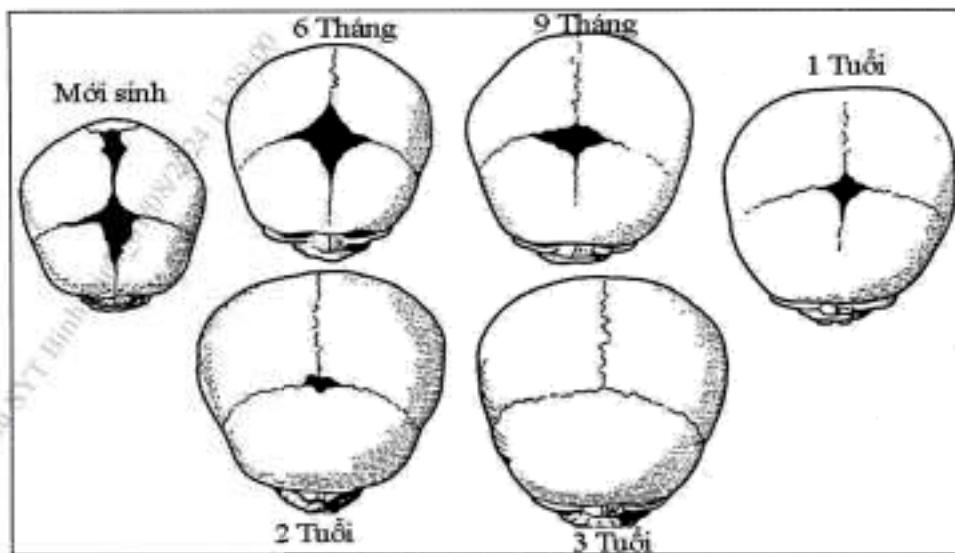
Nên chuyên trẻ có dị tật đầu nhỏ và trẻ không tăng vòng đầu trong vòng 3 tháng đến bác sĩ chuyên khoa.

+ Đánh giá hình dạng của đầu: sờ tìm các dị dạng hộp sọ, sự bất đối xứng, biến dạng, các đường khớp sọ, mật độ xương sọ, vết rách, hoặc dấu hiệu chấn thương. Hình dạng đầu không đối xứng mức độ nhẹ thường là bình thường, đặc biệt trong tháng đầu tiên sau khi sinh. Nhưng khi trẻ lớn hình dạng đầu méo mó có thể là dấu hiệu bệnh lý. Vì vậy, cần phát hiện sự bất thường này sớm, lý tưởng là trước 6 tháng tuổi, điều trị sẽ hiệu quả hơn.



Hình 3. Hình dạng đầu của trẻ

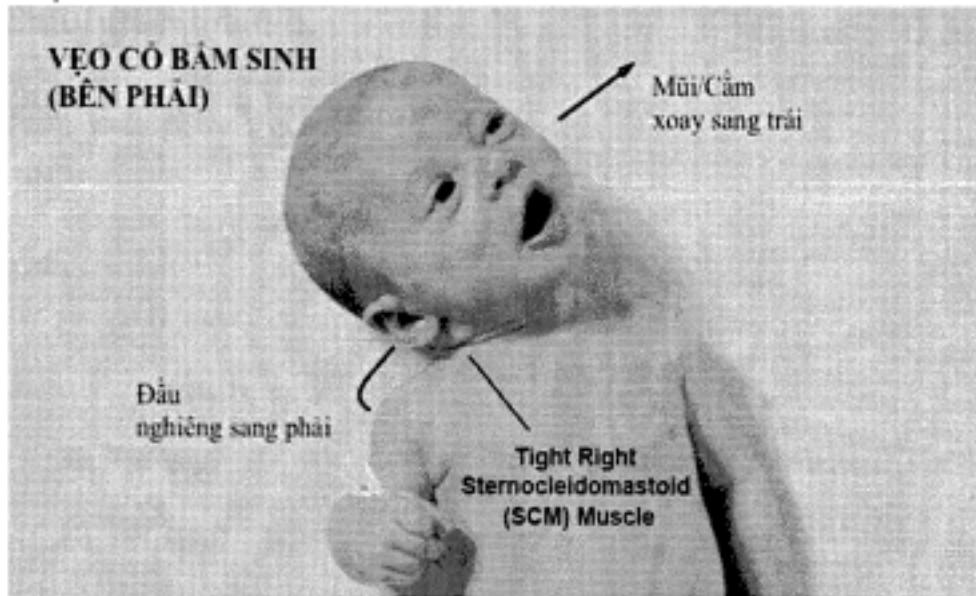
- + Đánh giá thóp: kích thước thóp, thóp phồng/trũng
 - Bình thường thóp trống phẳng hoặc hơi trũng một chút. Thóp đầy hoặc phồng lên là không bình thường, khi đó não đang chịu một sức ép lớn hơn bình thường.
 - Thóp sau của trẻ lúc sinh ra đã gần khép lại hoặc rất nhô. Thóp sau đóng rất sớm, thường khép kín lại chậm nhất khi được 4 tháng tuổi. Trong khi đó, thóp trước thay đổi liên tục, thường đóng trước 19 tháng tuổi, tuy nhiên cũng có thể đóng trong thời gian từ 4 đến 26 tháng với thời gian đóng trung bình là 14 tháng.



Hình 4. Thóp bình thường của trẻ

- Khám cổ

+ Tính đối xứng và chiều dài của cổ: Vẹo cổ bẩm sinh là bệnh lý thường gặp ở trẻ từ 0-6 tháng tuổi do tình trạng xơ hóa cơ ức đòn chũm, hoặc do tư thế bào thai, hoặc tai biến khi sinh dẫn đến hạn chế tầm vận động của cột sống cổ, thậm chí do chăm sóc trẻ sai tư thế trong thời gian dài (sai tư thế ăn, bế, cho bú và tư thế ngủ). Nếu được phát hiện sớm (dưới 2 tháng tuổi) và có phương pháp tập vật lý trị liệu kịp thời, liên tục và đúng cách, khỏi u cơ sẽ mất, tầm vận động nghiêng và xoay cổ trở lại bình thường. Trong trường hợp phát hiện muộn hoặc tập không liên tục, cơ bị co rút cần phẫu thuật và điều trị kéo dài.



Hình 5. Vẹo cổ bẩm sinh

+ Dánh giá tầm vận động của cổ: cho trẻ uốn cong, nghiêng trái, nghiêng phải, ngừa và cúi đầu để đánh giá tầm vận động và sự trơn tru trong chuyển động.

+ Đánh giá hạch/khỏi bất thường vùng đầu mặt cổ.

Tkha

3.5.3. Khám mắt

- Chẩn đoán và điều trị sớm các vấn đề về mắt và thị lực là rất quan trọng để tránh biến chứng và ngăn ngừa mất thị lực. Một số đánh giá thị lực được khuyến nghị cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ trong quá trình thăm khám sức khỏe trẻ em và khi có:

- + Cha mẹ lo lắng về thị lực

- + Bất kỳ phát hiện nào trong quá trình hỏi bệnh hoặc khám

- + Các yếu tố nguy cơ có các vấn đề về thị giác: sinh non, tiền sử gia đình mắc các bệnh di truyền có liên quan, bệnh tăng nhãn áp, đục thủy tinh thể, lác, nhược thị.

- Khám:

- + Mắt và mi mắt: dùng đèn bút để kiểm tra bên ngoài mắt của trẻ, bao gồm cả mí mắt và kết mạc, dịch tiết và các dấu hiệu:

- Nhiễm trùng (mí mắt đỏ và bị đóng ghèn)

- Dị ứng (mí mắt sưng, chảy nước mắt, tiết dịch, dính mí mắt và sợ ánh sáng, không thể nhìn thẳng vào ánh sáng).

- Tắc tuyến lệ (chảy nước mắt nhiều, mắt có ghèn nhưng không đỏ, nước mắt có dịch vàng trong).

- Lông mi có bị rụt xuống không, có dấu hiệu co rút cơ nâng mi hay sụp mi không (sụp mi bẩm sinh hoặc có thể là biểu hiện của các bệnh lý nguy hiểm khác như bệnh nhược cơ, liệt dây thần kinh sọ não số III (do u não...))

- Kiểm tra đồng tử ở hai mắt có kích thước bằng nhau, tròn và phản ứng với ánh sáng hay không.

- Glôcôm bẩm sinh: nghi ngờ khi thấy bộ ba triệu chứng co thắt mi (chớp mắt quá nhiều), sợ ánh sáng (nhạy cảm với ánh sáng) và tràn nước mắt (chảy nước mắt). Khi giác mạc lồi sẽ tiếp tục xuất hiện nếp gấp, dần dần giác mạc bị phù và đục, nặng có thể dẫn đến mất thị lực. Nếu được điều trị sớm, có thể ngăn ngừa giảm thị lực do tổn thương dây thần kinh thị giác.

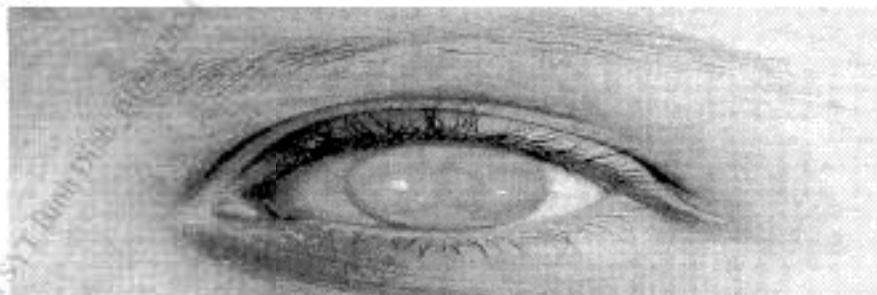
- Đục thủy tinh thể bẩm sinh: Đục thủy tinh thể có thể xuất hiện ngay sau khi sinh hoặc trong những năm đầu đời. Nguyên nhân chính được xác định là do di truyền (chiếm 10 -25%), cũng có thể do nhiễm khuẩn trong thời kỳ thai nghén của mẹ, rối loạn chuyển hóa hay phôi hợp các bệnh lý toàn thân. Có thể bị đục thủy tinh thể ở một hoặc cả hai mắt, có ánh hồng, khi chiếu đèn soi có ánh sáng trắng trong mắt. Cần điều trị sớm để hồi phục thị lực để phòng nhược thị.

- U nguyên bào võng mạc: dấu hiệu thường gặp là ánh đồng tử trắng (phản xạ trắng trong đồng tử) và lác, ít gặp hơn là viêm và thị lực kém, dấu hiệu muộn có lồi mắt, hai lòng đèn có màu sắc khác nhau, mắt giãn to

- Kiểm tra rung giật nhãn cầu: Rung giật nhãn cầu là các vận động dao động lặp lại của nhãn cầu có thể xảy ra ở một hoặc cả hai bên mắt nhưng không do chủ ý của cơ thể. Các loại rung giật nhãn cầu trong lứa tuổi này có thể gặp:

- Rung giật nhãn cầu sinh lý không cần điều trị, thường không ảnh hưởng tới khả năng nhìn của mắt.

- Rung giật nhãn cầu bẩm sinh: trước 1 tuổi, có thể do di truyền, thường nhẹ không cần điều trị. Tuy nhiên cũng có một số trường hợp cần xử trí khi ảnh hưởng đến khả năng nhìn.



Hình 6. Đục thủy tinh thể có thể gây rung giật nhãn cầu

- Kiểm tra chuyển động mắt bằng cách đánh giá khả năng cố định vật thể (như đồ chơi) và theo dõi mắt khi di chuyển vật đó sang các vị trí khác nhau.

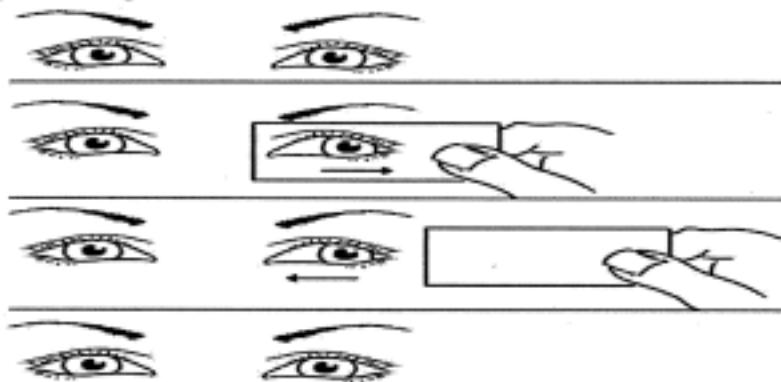


Hình 7. Chuyển động của mắt theo mọi hướng

Thực hiện kỹ thuật khám này với từng mắt và cả hai mắt cùng nhau để phát hiện lác mắt.

+ Lác mắt là bệnh lý mà 2 mắt không nhìn cùng một hướng và mắt lé nhìn theo nhiều hướng khác nhau. Sự chuyển hướng của mắt có thể cố định hoặc tạm thời, mắt nhìn thẳng và mắt nhìn lệch có thể hoán đổi hoặc luân phiên nhau. Khám lác bằng các nghiệm pháp che mắt-bỏ che mắt. Yêu cầu trẻ tập trung vào một mục tiêu.

- Che một mắt và theo dõi bất kỳ chuyển động nào ở mắt kia.
- Lặp lại thử nghiệm trên mỗi mắt.



Hình 8. Các biểu hiện của lác mắt

Thanh
Duy

3.5.4. Khám tai

Mục đích của khám tai là để sàng lọc các vấn đề về tai trong trường hợp mất thính lực, đau tai, chảy mủ, dị vật trong tai nhằm phát hiện các bệnh lý ống tai, màng nhĩ và tai giữa. Những vấn đề này có thể bao gồm nhiễm trùng, quá nhiều ráy tai, viêm tai, dị vật, thủng màng nhĩ nhằm đánh giá sơ bộ trước khi thực hiện nội soi tai mũi họng.

- Quan sát hình dáng, vị trí và kích thước tai, đồng thời tìm dấu hiệu bất thường (tai thấp, rò luân nhĩ, thịt thừa ngoài tai, vành tai không phát triển...).

- Ám các điểm đau: điểm đau trước tai, điểm đau sau tai, điểm móm chũm, điểm bờ sau xương chũm. Các điểm đau này thường trong các bệnh lý của xương chũm như viêm xương chũm cấp, viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm.

- Soi tai kiểm tra: quan sát ống tai ngoài, màng nhĩ.
- Khám thính lực: đánh giá sự đáp ứng với âm thanh bằng cách quan sát phản ứng của trẻ với âm thanh mà bác sĩ tạo ra (tiếng ồn hoặc giọng nói), thông thường thì trẻ sẽ quay đầu về hướng có âm thanh.

+ Nguyên nhân phổ biến nhất gây giảm thính lực ở trẻ em là:

- Nút ráy tai
- Viêm tai giữa, viêm tai giữa ứ dịch
- Các nguyên nhân khác: sử dụng thuốc (aminoglycosides, thiazides), nhiễm virus (quai bị), khối u hoặc các thương tổn ảnh hưởng đến thần kinh thính giác, dị vật ống tai ngoài, ít gặp hơn trong các bệnh tự miễn.

+ Đánh giá thính lực

- Trẻ 4-6 tháng tuổi: Thức dậy khi nghe tiếng động thính linh; Nhận ra tiếng nói quen thuộc; Thích lục lạc hoặc các đồ chơi phát ra tiếng, dõi mắt theo âm thanh, bắt đầu bi bô.
- Trẻ từ 6- 9 tháng tuổi: Quay đầu về phía có âm thanh; Bắt đầu bắt chước các âm thanh tiếng nói, trẻ bập bẹ các âm thanh khác nhau “ba-ba”, đáp ứng khi nghe gọi tên.
- Trẻ từ 9-12 tháng tuổi: Lặp lại những từ ngữ và âm thanh đơn giản, phản ứng lại trước tiếng hát hoặc tiếng nhạc, gọi đúng từ “mẹ” hoặc “ba”.

3.5.5. Khám răng miệng:

- Khám môi, lợi, vòm miệng, niêm mạc miệng, lưỡi, vòm miệng, amidan.
- Kiểm tra kích thước lưỡi và hầm lưỡi trẻ.
- Kiểm tra răng về số lượng, tính chất, tình trạng, vị trí và sâu răng.
- + Thông thường trẻ có 6 răng lúc 12 tháng, 12 răng lúc 18 tháng, 16 răng lúc 2 tuổi, và tất cả răng (20) lúc 2,5 tuổi; răng sữa được thay thế bằng các răng vĩnh viễn trong khoảng từ 5 đến 13 tuổi. Sự mọc răng sữa tương tự nhau ở cả hai giới; răng vĩnh viễn có xu hướng xuất hiện sớm hơn ở bé gái.

+ Mọc răng có thể chậm hơn mốc bình thường do yếu tố gia đình hoặc một số bệnh như còi xương, suy tuyến yên, suy tuyến giáp, hoặc hội chứng Down.

+ Quan sát các bất thường ở răng: quan sát các bất thường về răng như sâu răng, mảng bám, khử khoáng (đồm trắng) đối với trẻ > 12 tháng.

3.5.6. Khám hô hấp

- Quan sát:

+ Dấu hiệu suy hô hấp (ví dụ: thở nhanh, tím tái, co kéo cơ hô hấp phụ, thở rên, thở rít khi hít vào, mệt mỏi).

+ Hình dáng, kích thước lồng ngực (bình thường, ngực lõm, ngực gá...).

+ Nhịp thở, kiểu thở.

- Gõ và sờ:

+ Khi gõ phát hiện thấy vùng đặc là có dịch màng phổi hoặc ít gấp hơn là dấu hiệu của đồng đặc nhu mô phổi.

+ Sờ rung thanh (cảm nhận độ rung của thành ngực khi trẻ đang nói), rung thanh giảm gấp trong tràn dịch màng phổi, tràn khí màng phổi.

- Nghe: Nghe phổi là bước khám quan trọng nhất của khám thực thể. Khi nghe phổi, cần đặt loa ống nghe tại tất cả các vị trí khác nhau của lồng ngực, bao gồm cả vùng mang sườn và phía trước ngực để phát hiện những bất thường của tất cả các thùy phổi. Các tiếng bất thường là ran ầm, ran ngáy, khò khè (wheezes) và ran rít.

* Các dấu hiệu cảnh báo:

- Tím hoặc thiếu oxy được đo qua máy đo bão hòa oxy qua da

- Thở rít

- Suy hô hấp

- Biểu hiện hội chứng nhiễm độc

- Khám phổi bất thường

3.5.7. Khám tim mạch

- Cần trấn an trẻ, cho trẻ làm quen với ống nghe (trẻ nhũ nhi: làm ấm trong lòng bàn tay).

- Khai thác tiền sử gia đình mắc bệnh tim bẩm sinh, hội chứng đột tử ở trẻ sơ sinh hoặc các bệnh tim có tính chất di truyền ...

- Khám tim các dấu hiệu:

+ Tím được đặc trưng bởi tím ở môi và lưỡi và/hoặc giường móng.

+ Nghe tim: tiếng thổi trong một số trường hợp (đặc điểm của tiếng thổi gồm thời gian, cường độ, âm thanh), tiếng tim bất thường (tiếng cọ màng tim, nhịp ngựa phi, tiếng tim mờ), hoặc rối loạn nhịp tim.

+ Dấu hiệu suy tim: nhịp tim nhanh, thở nhanh, tím tái, gan to, phù mí mắt

+ Quấy khóc, cáu kỉnh.

3.5.8. Khám tiêu hóa và cơ quan sinh dục

a) Khám tiêu hóa

- Khai thác các triệu chứng
 - + Trẻ có nôn hay không
 - + Tình trạng ăn uống dinh dưỡng
 - + Khai thác bệnh lý liên quan đến tiêu hóa: táo bón, tiêu chảy, biếng ăn
- Khám:
 - + Khám miệng: dưới ánh sáng thường hoặc đèn pin dùng đèn lồng đưa nhẹ quan sát: hai bên má và hầu họng phát hiện các bệnh lý thường gặp ở miệng như tưa lưỡi, viêm loét miệng
 - + Quan sát hình dáng bụng: bình thường bụng phẳng tròn và đối xứng. Bụng lõm có thể là biểu hiện của thoát vị hoành, bụng không đối xứng có thể khối u ở bụng hay chướng bụng.
 - + Sờ, nắn: gan (bình thường có thể sờ thấy từ 1 đến 2 cm dưới bờ sườn), lách, thận (có thể sờ nắn thấy khi ấn sâu bụng, thận trái dễ sờ thấy hơn là thận phải. Thận lớn có thể do tắc nghẽn, khối u, hoặc nang thận). Quan sát lỗ thoát vị, hậu môn của trẻ (nút hậu môn, lỗ dò...).
 - + Quan sát và nhận định chất nôn, trớ của trẻ (nếu có) nhận biết sữa mới, sữa vón, dịch vàng...
 - + Quan sát đánh giá phân: ia chảy, phân nhày máu mũi

b) Khám niệu - sinh dục: quan sát bộ phận sinh dục ngoài

- Ở trẻ trai: cần kiểm tra dương vật để xác định dị tật lỗ tiểu lệch thấp hoặc lệch cao, tinh hoàn nên nằm trong bìu. Sưng bìu có thể là biểu hiện tràn dịch màng tinh hoàn, thoát vị bẹn, hoặc hiếm hơn, xoắn tinh hoàn. Với tràn dịch màng tinh hoàn, chiếu ánh sáng qua vùng bìu giúp quan sát rõ hơn dịch xung quanh tinh hoàn. Xoắn tinh hoàn gây ra tình trạng tụ máu và căng cứng cần phẫu thuật khẩn cấp.
- Ở trẻ gái: kiểm tra môi âm hộ, âm vật.

- Bộ phận sinh dục không rõ ràng (không rõ giới tính) có thể do một số rối loạn không thường gặp (ví dụ: tăng sản thượng thận bẩm sinh; Thiếu enzyme 5-alpha-reductase; Hội chứng Klinefelter, Hội chứng Turner, hoặc hội chứng Swyer). Nên chuyển khám bác sĩ chuyên khoa.

3.5.9. Khám hệ cơ xương - thần kinh

a) Khám hệ cơ xương

Mục đích để phát hiện các vấn đề bất thường, dị tật cơ xương khớp bẩm sinh thường gặp nhất như trật khớp háng bẩm sinh, bàn chân bẹt, bàn chân khoèo.

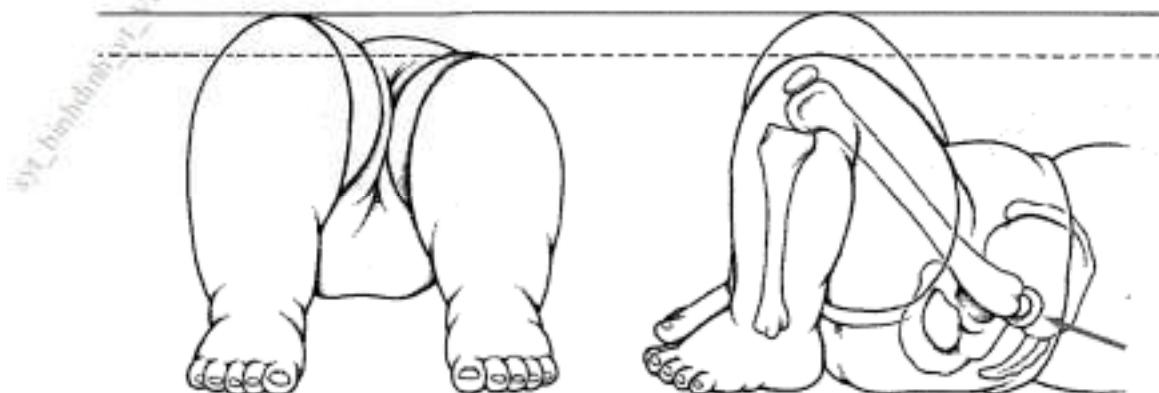
Trật khớp háng bẩm sinh: hay gặp ở trẻ sinh non mỏng, phát hiện ở ngay sau sinh hoặc vài tuần đầu sau sinh.

Thứ ba

Biểu hiện bằng 4 dấu hiệu như sau:

- Giới hạn cử động dạng khớp háng
- Vị trí đầu gối không đều nhau (dấu hiệu Galeazzi – hình vẽ)
- Các nếp gấp không cân xứng (nếp lắn mông, nếp lắn bẹn...)
- Chi bên trật khớp ngắn hơn bên lành

Lưu ý: nếu trật 1 bên thì nếp lắn mông mất cân xứng và chi dài không đều nhau. Nếu trật cả 2 bên thì giới hạn tầm vận động cả 2 khớp háng. Trẻ cần được chẩn đoán trước 4 tháng để tránh được các biến chứng sau này về dáng đi và ảnh hưởng phát triển thể chất, tâm lý của trẻ, đồng thời giảm chi phí điều trị.



Hình 9. Dấu hiệu Galeazzi

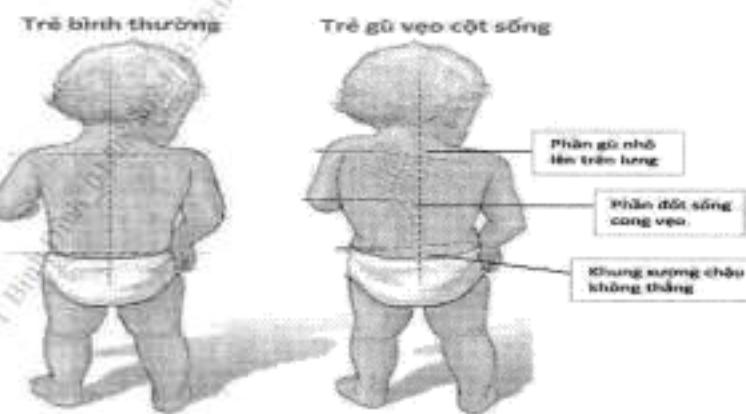
(Trẻ được đặt như hình. Ở bên bị tổn thương đầu gối thấp hơn bởi vì sự dịch chuyển phía sau ở của khớp háng-mũi tên).

- Bàn chân bẹt: Bàn chân bẹt thường kèm theo gót vẹo ngoài và giảm chiều cao vòm dọc của gan chân. Bàn chân bẹt được chia làm 2 loại: bàn chân bẹt sinh lý và bàn chân bẹt bệnh lý. Nếu được khám phát hiện và can thiệp sớm trong giai đoạn 2-7 tuổi, bàn chân bẹt bệnh lý sẽ dễ dàng được điều chỉnh bằng phương pháp trị liệu không phẫu thuật đơn giản và hiệu quả.

- Bàn chân khoèo bẩm sinh: là dạng dị tật bàn chân xảy ra trong thời kỳ bào thai (bàn chân nhón gót-vẹo trong) với 4 biến dạng: Gập lòng tại khớp cổ chân, áp của bàn chân giữa, vẹo trong của xương gót và bàn chân vòm. Việc chỉnh hình cho trẻ bị bàn chân khoèo nên được thực hiện càng sớm càng tốt, khi xương, khớp và các dây chằng của trẻ vẫn còn mềm dễ uốn chỉnh. Nếu được phát hiện và điều trị sớm bằng phương pháp Ponseti, tỷ lệ thành công là >90% mà không cần phẫu thuật.

- Trẻ ở độ tuổi tự đứng được nên được sàng lọc vẹo cột sống bằng cách quan sát tư thế, đầu nhọn bả vai và xương vai đối xứng hai bên, dọc thân, và đặc biệt là sự bất đối xứng hai bên cột sống khi trẻ cúi về phía trước.

Thoa



Hình 10. Sàng lọc vẹo cột sống

b) *Khám thần kinh*

- Khám thần kinh bắt đầu bằng sự quan sát ngay khi trẻ vào phòng khám và trong suốt quá trình thăm khám. Cần chú ý tốc độ, sự đối xứng và phối hợp động tác, cũng như tư thế và dáng đi của trẻ. Cách nói chuyện, sử dụng ngôn ngữ hoặc hành vi bất thường; mất chú ý không gian; tư thế bất thường; và các rối loạn vận động khác có thể nhận thấy rõ trước khi tiến hành thăm khám.

- Khám thần kinh bao gồm:

+ Đánh giá tình trạng tinh táo, chú ý sự thờ ơ hoặc khó chịu

+ Hệ thống vận động: bộc lộ vai và các chi, đánh giá:

- Teo cơ
- Phì đại cơ
- Phát triển không đối xứng
- Giật bó cơ
- Tăng trương lực cơ
- Run

• Các cử động tự ý khác, bao gồm múa giật (các động tác giật, ngắn), múa vòn (cử động liên tục, quẩn quại), và giật cơ (co cơ kiều điện giật)

• Khám trương lực cơ qua co và duỗi thụ động các chi

+ Dáng đi, tư thế và phối hợp động tác: dáng đi, tư thế và phối hợp động tác bình thường khi có sự toàn vẹn của con đường vận động, tiền đình, tiêu não, và cảm nhận cảm giác. Một tổn thương bất kỳ nào ở con đường trên sẽ dẫn tới những dấu hiệu đặc trưng:

- Trẻ bị thắt điều có dáng đi chân dạng rộng để giữ ổn định.
- Bàn chân rù gây ra dáng đi bàn chân ngựa (nâng bàn chân lên cao hơn bình thường để tránh chạm chân xuống nền).
- Yếu cơ đai chậu gây ra dáng đi như vịt.
- Co cứng chi dưới gây ra dáng đi cắt kéo và đi vòng tròn.

Thao

- Trẻ bị tổn thương cơ quan cảm nhận cảm giác phải luôn nhìn xuống nơi sẽ đặt bàn chân của mình để tránh vấp, ngã.
- + Phản xạ: Phản xạ là những chuyển động hoặc hành động không tự nguyện để giúp xác định hoạt động bình thường của não và thần kinh phát triển. Sau đây là một số phản xạ nên được thử nghiệm ở trẻ đến 2 tuổi.

Bảng 9. Đánh giá phản xạ của trẻ

| Phản xạ | Phương pháp | Đáp ứng | Tuổi |
|--|---|--|---------------------------|
| Lòng bàn tay nắm chặt | Đặt ngón tay trỏ vào lòng bàn tay trẻ | Nắn chặt ngón tay người khám | Sơ sinh đến 2 tháng tuổi |
| Phản xạ vùng miệng (Rooting) | Khi bị kích thích gần miệng | Quay đầu về phía kích thích và mở miệng | Sơ sinh đến 3 tháng tuổi |
| Phản xạ Placing | Giữ lưng bàn chân trẻ hoặc mặt trước của chân chạm gót bàn | Gấp chân vào hông và đặt bàn chân lên bàn | Sơ sinh- 6 tuần tuổi |
| Phản xạ bước | Bé trẻ lèi và đặt chân lên bàn khám | Chuyển động bước hoặc đi bộ nhanh tự động | Sơ sinh đến 4 tháng tuổi |
| Phản xạ Moro | Ở tư thế nằm ngửa, nâng đầu lên rồi nhanh chóng cho phép đầu hạ xuống 30° dưới mức mắt thần người | Chuyển động và gấp các chi trên đổi xứng | Sơ sinh đến 6 tháng tuổi |
| Phản xạ Babinski (phản xạ các ngón chân) | Khi lòng bàn chân trẻ được vuốt mạnh | Ngón chân cái uốn cong lên trên và các ngón chân khác quặt ra | Sơ sinh đến 2 tuổi |
| Phản xạ phòng vệ khi bị xoay vùng cổ | Xoay đầu trẻ sang một bên trong 15 giây | Đuỗi cánh tay ở phía cầm và uốn cong ở phía châm (tư thế đầu kiêm) | 2 tháng đến 6 tháng tuổi |
| Phản xạ Landau | Giữ trẻ nằm sấp, nằm ngang và cõi đầu xuống | Sự uốn cong của chân và thân | 3 tháng đến 24 tháng tuổi |
| Phản xạ nhảy dù | Giữ trẻ đứng thẳng. Nhanh chóng nhúng nhẹ nhàng xoay cơ thể hướng về phía trước | Trẻ mở rộng cánh tay về phía trước, với các ngón tay dang rộng | Bắt đầu từ 7 tháng tuổi |

PHỤ LỤC**PHỤ LỤC 1: MẪU HỒ SƠ SỨC KHỎE TRẺ EM**

TỈNH.....
Huyện:
Xã:

Mã số:

HỒ SƠ SỨC KHỎE TRẺ EM

1. Họ và tên (*chữ in hoa*):
2. Giới tính: Nam Nữ
3. Sinh ngày....tháng....năm....
4. Số Định danh công dân/CCCD:
5. Nơi ở:
6. Số thẻ BHYT:
7. Họ tên mẹ: Nghề nghiệp:
8. Họ và tên cha: Nghề nghiệp:
9. Tiền sử bệnh, tật của gia đình:
.....
.....
.....
.....
10. Tiền sử bản thân:
- Nơi sinh:
- Tình trạng lúc sinh: Sinh thường: ; Sinh mổ: ; Đa thai: ;
Cân nặng lúc sinh:kg;
Đè ra khóc ngay: Có Không
Bú mẹ trong giờ đầu sau sinh: Có Không
Bệnh, tật bẩm sinh: Có Kí g ; Nếu có, ghi rõ:
- Các bất thường khác lúc sinh (ghi rõ, nếu có):
.....
.....
.....

....., ngày tháng năm

Cha/mẹ xác nhận
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người lập hồ sơ
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Phoe

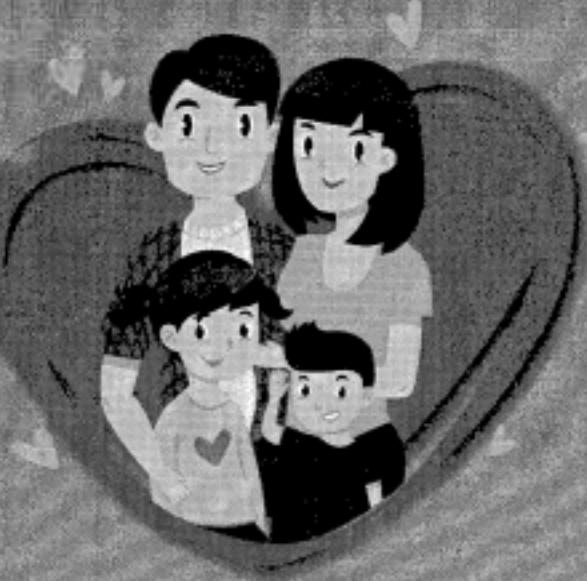
(Cập nhật kết quả khám bệnh và khám sức khỏe định kỳ vào các trang sau)

PHỤ LỤC 2: SỔ THEO DÕI SỨC KHỎE BÀ MẸ TRẺ EM

Sổ theo dõi




MẪU: SỔ THEO DÕI SỨC KHỎE BÀ MẸ VÀ TRẺ EM



Họ tên mẹ: Tuổi:

Họ tên trẻ:

Địa chỉ:

Nơi ở hiện tại:

Điện thoại:

Nơi cấp số: Ngày cấp số:

BÀ MẸ LUÔN NHỚ MANG THEO SỔ NÀY KHI ĐI KHÁM THAI, SINH ĐẺ,
KHI ĐƯA CON ĐI TIÊM CHỦNG, KHÁM SỨC KHỎE HOẶC KHÁM BỆNH

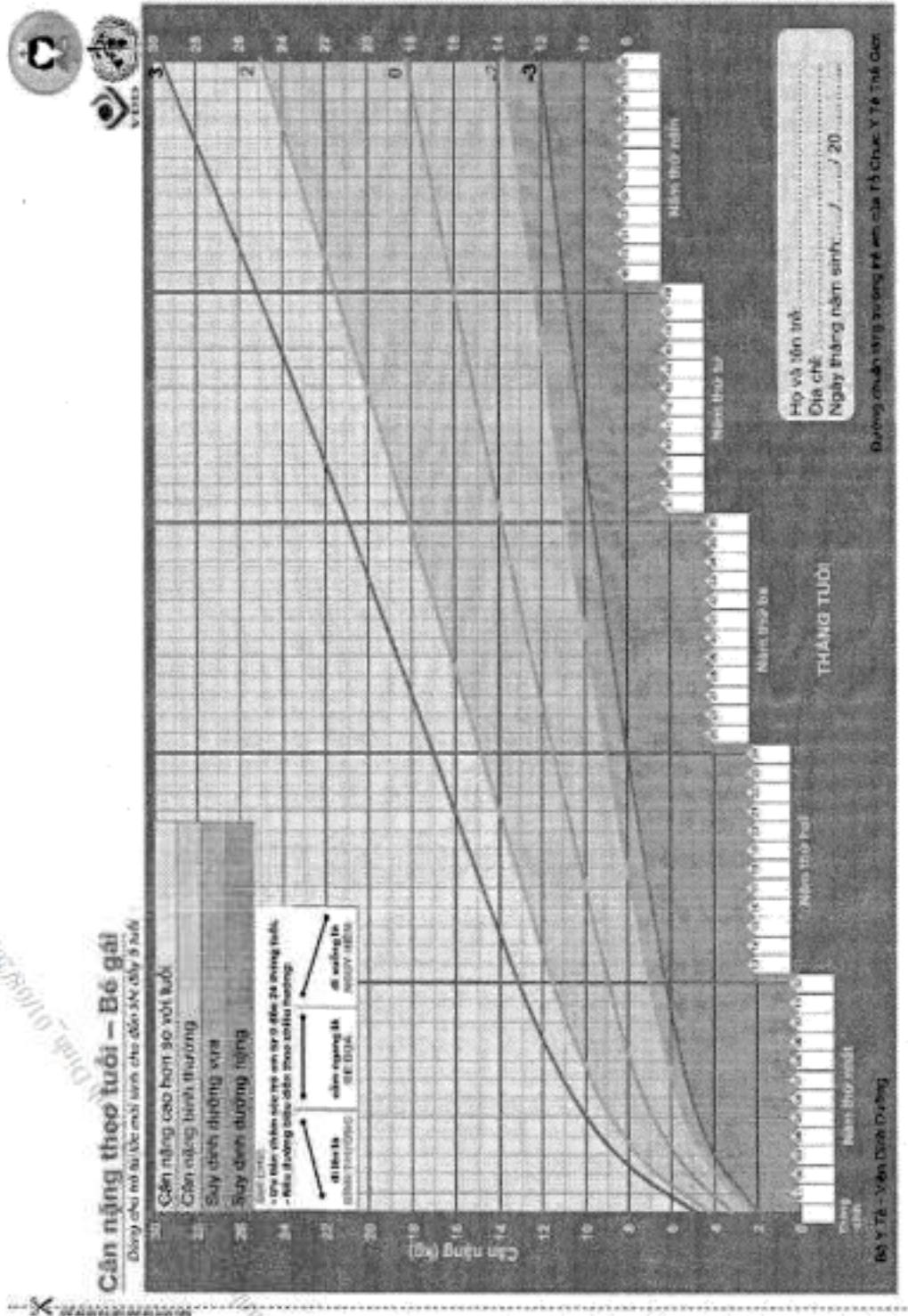
Hướng dẫn sử dụng sổ - Hotline: 19008600 nhánh 3

Thúy

PHỤ LỤC 3: DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ CHO MỘT BUỔI KHÁM

| TT | Trang thiết bị | Số lượng | Đơn vị |
|--|---|----------------------------|--------|
| Trang thiết bị | | | |
| 1 | Bàn (có khăn trải bàn) | 5 | Cái |
| 2 | Ghế ngồi | 10 | Cái |
| 3 | Giường khám trẻ em | 2 | Cái |
| Dụng cụ khám | | | |
| 1 | Cân trọng lượng | 2 | Cái |
| 2 | Thước đo chiều cao lúc đứng | 1 | Cái |
| 3 | Thước đo chiều cao lúc nằm | 1 | Cái |
| 4 | Thước dây | 1 | Cái |
| 5 | Ống nghe tim phổi | 1 | Cái |
| 6 | Nhiệt kế (thuỷ ngân hoặc điện tử) | 1 | Cái |
| 7 | Bộ khám ngũ quan | 1 | Cái |
| 8 | Búa phản xạ | 1 | Cái |
| Trang thiết bị phục vụ cho tiêm chủng (nếu có) | | | |
| 1 | Tủ lạnh | 1 | Cái |
| 2 | Phích vắcxin | 2 | Cái |
| 3 | Bơm kim tiêm | Tùy theo số lượng thực tế | |
| 4 | Các dụng cụ, vật tư, hóa chất để sát khuẩn | 1 | Bộ |
| 5 | Hộp chống sốc | 1 | Cái |
| 6 | Phác đồ chống sốc treo tường | 2 | Cái |
| 7 | Dụng cụ chứa chất thải y tế | 2 | Cái |
| Tư vấn, hướng dẫn thực hành dinh dưỡng (nếu có) | | | |
| 1 | Bàn chế biến thực phẩm | 1 | Cái |
| 2 | Bếp đơn (ga hoặc điện) | 1 | Cái |
| 3 | Dụng cụ chế biến thực phẩm và nấu ăn | 1 | Cái |
| 4 | Nguyên liệu chế biến thức ăn cho trẻ theo độ tuổi | Tùy theo số lượng thực tế | |
| 5 | Tài liệu truyền thông (mô hình, tranh lật, apphic, video... trình chiếu – nếu có) | Tùy theo tình hình thực tế | |
| Vật tư tiêu hao (phụ thuộc số lượng thực tế) | | | |
| 1 | Khẩu trang | | |
| 2 | Sát khuẩn tay | | |
| 3 | Găng tay | | |
| 4 | Thùng rác các loại | | |

PHỤ LỤC 4: BIỂU ĐỒ TĂNG TRƯỞNG CỦA TRẺ

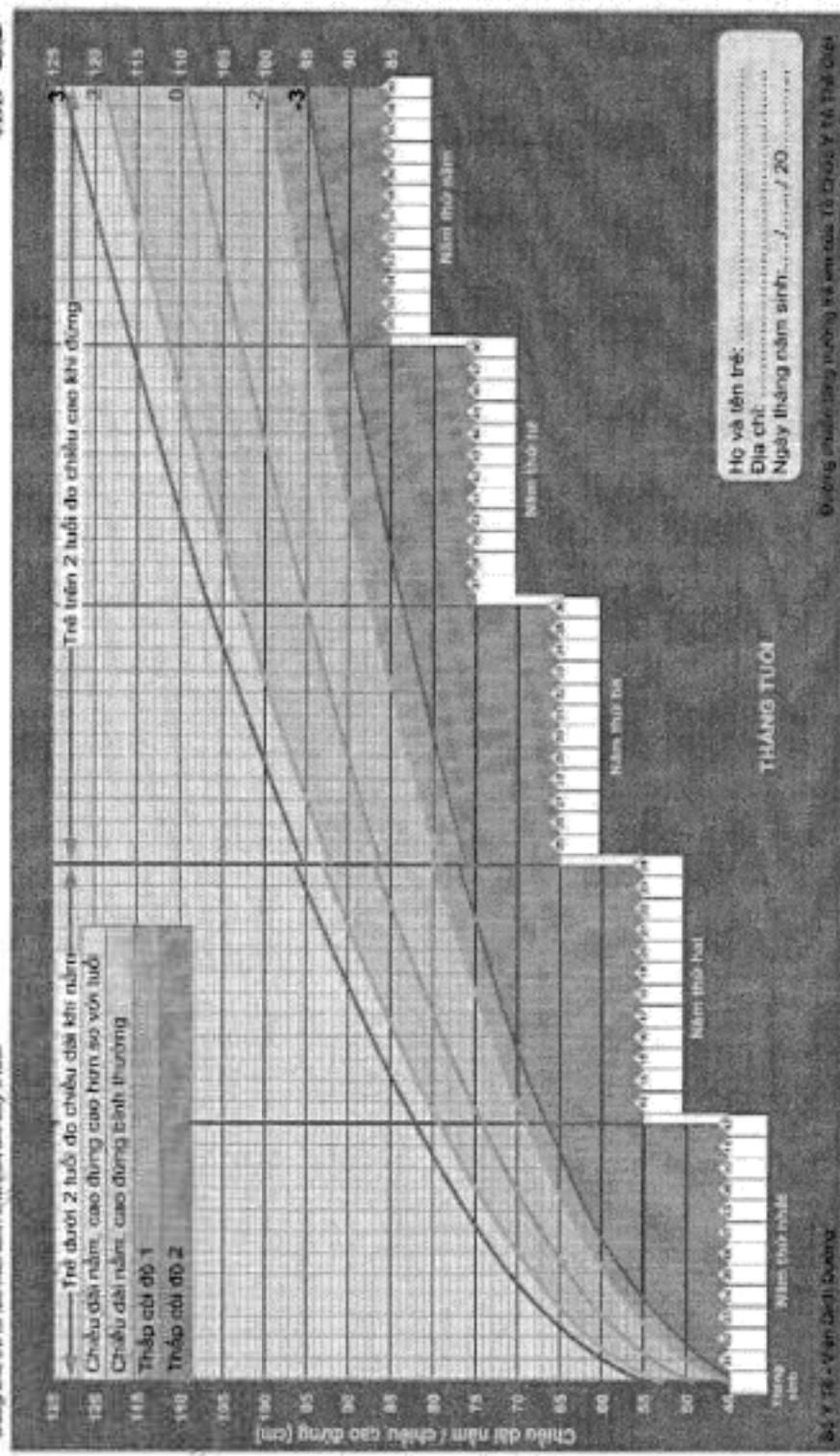


JW



Chiều dài năm/chiều cao đứng theo tuổi - Bé gái

Đóng vào ô trống để in ra một cách dễ dàng sau đây 5 nút

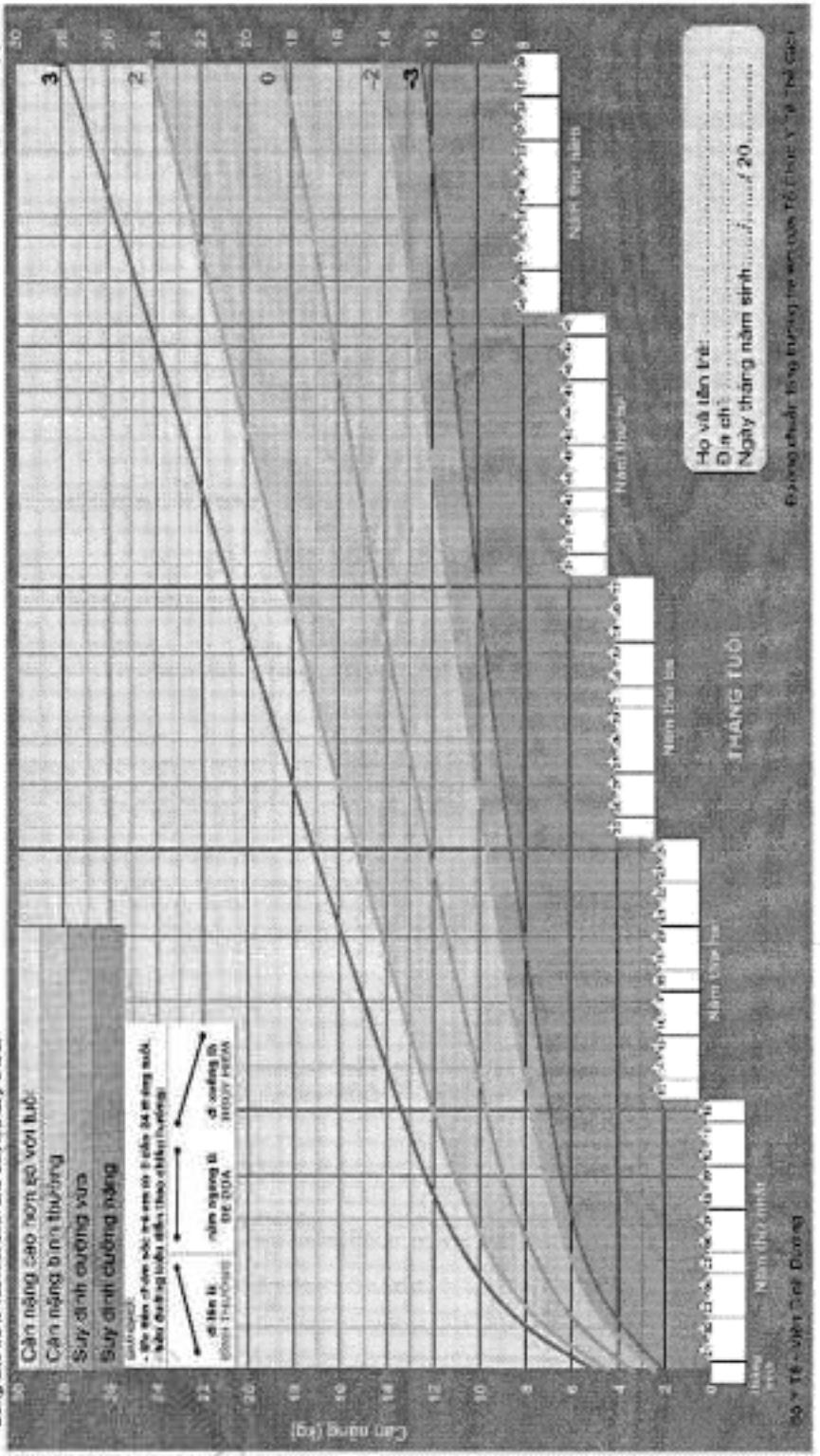


Thao



Cân nặng theo tuổi - Bé trai

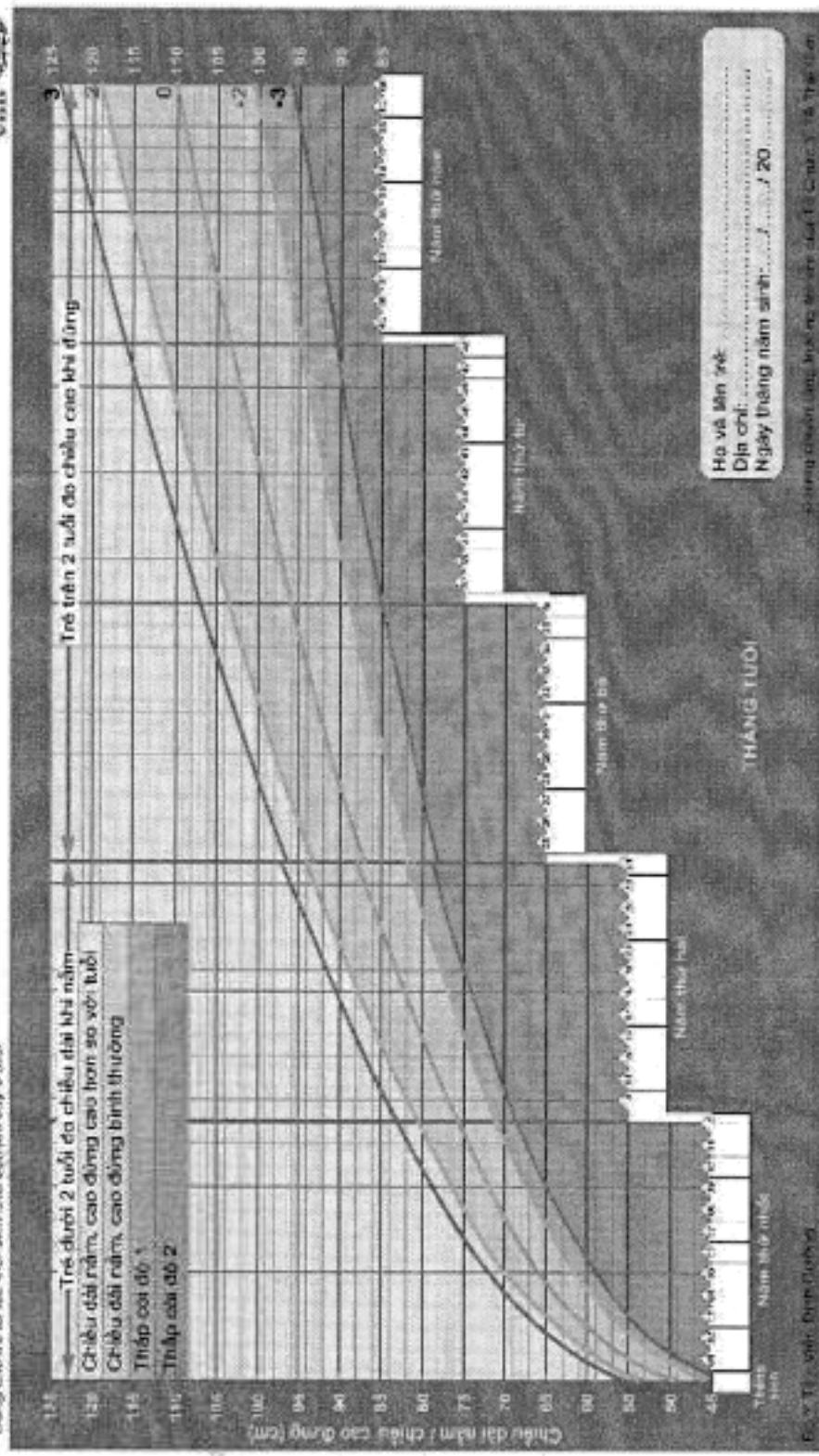
Dùng cho bé từ 0-5 tuổi mỗi cách chia đều 5 kg.





Chiều dài năm/ chiều cao đứng theo tuổi – Bé trai

Dùng cho trẻ từ 6 tháng tuổi đến 5 tuổi



Thao

PHỤ LỤC 5: CÁC MỐC PHÁT TRIỂN VÀ CẢNH BÁO CỦA TRẺ THEO ĐỘ TUỔI

Phần này trình bày các mốc phát triển của trẻ theo độ tuổi (phần lớn các trẻ làm được hành động đó) và các dấu hiệu cảnh báo (dấu hiệu chậm hơn so với độ tuổi, cần được đưa tới bác sĩ chuyên khoa nhanh chóng chẩn đoán và hỗ trợ kịp thời). Nội dung trong phần này tham khảo theo hướng dẫn của Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật CDC Mỹ (CDC, 2020a).

Cán bộ y tế đọc phần này để hiểu rõ hơn về sự phát triển toàn diện của trẻ và các vấn đề cảnh báo trong tâm lý phát triển của trẻ. Nội dung trong phần này chi tiết hơn so với nội dung khám tâm lý phát triển ở Bảng kiểm khám sức khỏe định kỳ cho trẻ (chương 2), nhằm mục đích cung cấp kiến thức nền tảng để cán bộ y tế đi đến quyết định chuyển tuyến hay tư vấn gia đình tăng cường chơi với trẻ và theo dõi thêm tại nhà.

Trẻ 4 tháng

| Dấu hiệu phát triển bình thường | Dấu hiệu cảnh báo |
|---|--|
| <p>Cảm xúc tương tác</p> <ul style="list-style-type: none"> Cười chủ động, đặc biệt với người thân (bố, mẹ, ông, bà...) Thích chơi với bố mẹ đặc biệt có thể khóc khi bố mẹ không chơi cùng Có thể bắt chước một số vận động và biểu cảm của nét mặt của người thân (cười, cau mày..) <p>Ngôn ngữ</p> <ul style="list-style-type: none"> Bắt đầu biết tạo ra các âm thanh: aaa, eee Bập bê với biểu cảm nét mặt (hóng chuyện) và có thể bắt chước các âm thanh khi trẻ nghe thấy Trẻ thể hiện các kiều khóc khác nhau tùy theo nhu cầu như đói, đau hoặc buồn ngủ <p>Nhận thức</p> <ul style="list-style-type: none"> Bé có các hành vi cho bố mẹ biết bé phản khích, mệt mỏi hay bức bối Có phản ứng với các hành động yêu thương (vuốt ve, ôm, thong thả) Nhin theo đồ vật di chuyển sang cả hai bên của cơ thể Nhin vào khuôn mặt khi ở gần Nhận biết khuôn mặt người thân và các đồ vật ở xa hơn <p>Vận động tinh tế</p> <ul style="list-style-type: none"> Bắt đầu với các đồ vật bằng 1 tay Trẻ biết phối hợp tay và mắt, ví dụ: nhìn đồ chơi và với tay lấy đồ chơi, nhìn và lắc đồ chơi tạo ra tiếng kêu <p>Vận động thể lực</p> <ul style="list-style-type: none"> Có thể giữ đầu lâu hơn mà không cần sự hỗ trợ của bố mẹ Đạp/ấn mạnh chân xuống khi được đặt trên nền cứng Có thể lật ngửa khi đang đặt nằm sấp Có thể lắc đồ chơi hoặc dung đưa đồ chơi treo trước mặt Đưa cả hai tay vào mồm Khi nằm sấp, trẻ có thể đẩy người lên bằng khủy tay | <p>Giới thiệu đi khám chuyên khoa nếu có những biểu hiện dưới đây</p> <ul style="list-style-type: none"> Không nhìn theo các đồ vật chuyển động Không cười, bập bê khi có bố mẹ nói chuyện với trẻ Không tự giữ được đầu thẳng Không bập bê hoặc tạo ra âm thanh Không đưa đồ chơi vào mồm Không nhún nhảy khi được đặt trên nền cứng Có vấn đề trong di chuyển mắt: một hoặc cả 2 mắt không di chuyển được về tất cả các hướng (hiêng, lác) |

Trẻ 6 tháng

| <i>Dấu hiệu phát triển bình thường</i> | <i>Dấu hiệu cảnh báo</i> |
|--|--|
| <p>Cảm xúc tương tác</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được các khuôn mặt quen thuộc và bắt đầu nhận biết được người lạ Thích chơi với người khác, đặc biệt là bố mẹ Đáp lại các trạng thái cảm xúc của người khác và thường là vui vẻ (cười, hóng chuyện) Thích thú khi nhìn bản thân trong gương <p>Ngôn ngữ - giao tiếp</p> <ul style="list-style-type: none"> Đáp ứng lại các âm bằng cách tạo ra âm thanh "hóng chuyện" Bắt đầu nói các nguyên âm khi bập bẹ như: Ah, Eh, Oh và lắng nghe người lớn nói chuyện và "nói" khi người lớn ngừng nói Đáp ứng với tên gọi Tạo các âm thanh để bày tỏ niềm vui hoặc không thích Bắt đầu tạo các phụ âm (nói nhanh và không hiểu nói gì) với âm M, B <p>Nhận thức</p> <ul style="list-style-type: none"> Quan sát các đồ vật xung quanh mình Dưa các đồ vật vào mồm <p>Vận động tinh tế</p> <ul style="list-style-type: none"> Bắt đầu tò mò về các đồ vật xung quanh và cố gắng với các đồ vật xa mình Bắt đầu chuyển đồ vật từ tay này sang tay kia <p>Vận động thể lực</p> <ul style="list-style-type: none"> Có thể lật ngửa và lật sấp Bắt đầu ngồi được mà không cần hỗ trợ Khi cho bé đứng bé (có hỗ trợ), trẻ có thể đỡ được trọng lượng cơ thể và nhún nhảy bằng 2 chân Có thể cùi người ra trước, ra sau (có hỗ trợ) và bỏ giặt lùi sau đó mới bò lên phía trước | <p>Giới thiệu đi khám chuyên khoa nếu có những biểu hiện dưới đây</p> <ul style="list-style-type: none"> Không cố gắng với lấy đồ vật ở trong tầm tay Không thể hiện tình cảm cười, phản khích với người thân Không phản ứng với các âm thanh xung quanh trẻ (không quay đầu tim về hướng âm thanh phát ra) Khó khăn khi đưa các đồ vật vào miệng Chưa nói được các âm bập bẹ: ah, eh, oh Không lật ngửa hoặc lật sấp được Không cười hoặc tạo ra các âm thanh phản khích Các cơ có vẻ cứng nhắc (cử động không mềm dẻo) hoặc èo uột (không giữ được trọng lượng cơ thể, không cầm được các đồ vật) |

Thabet

Trẻ 9 tháng

| <i>Dấu hiệu phát triển bình thường</i> | <i>Dấu hiệu cảnh báo</i> |
|---|---|
| <p>Cảm xúc tương tác</p> <ul style="list-style-type: none"> Có thể sợ người lạ, khi được nói chuyện hoặc bế Bám lấy bố mẹ hoặc người thân quen khi ở môi trường lạ Thích một số đồ chơi nhất định <p>Ngôn ngữ – giao tiếp</p> <ul style="list-style-type: none"> Bắt đầu “nói” rất nhiều âm như “mamama”, “bababa” Bắt chước các âm thanh và hành động của người khác (làm mặt cười, vỗ tay,...) Gió bàn tay về phía đồ vật bé thích hoặc những thứ làm trẻ ngạc nhiên thích thú Nhin và quan sát thái độ của mọi người khi có nghe thấy từ “không” <p>Nhận thức</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhin theo hướng đi của các vật khi nó bị rơi Biết tìm đồ chơi khi bị giấu đi (nhìn thấy chỗ giấu) Chơi ú òa Trẻ vẫn tiếp tục khám phá các đồ vật bằng cách cho vào mồm <p>Vận động tinh tế</p> <ul style="list-style-type: none"> Lấy được viên thức ăn nhỏ ($\approx 2\text{cm}$) bằng ngón cái và 1 phần các ngón khác Chuyển đồ vật từ tay nọ sang tay kia một cách thành thạo <p>Vận động thể lực</p> <ul style="list-style-type: none"> Có thể đứng bám vào thành giường Có thể ngồi xuống khi đang đứng (có trợ giúp) Ngồi được một mình không cần hỗ trợ Có thể đứng lên được khi đang ngồi (có trợ giúp) Bò nhanh | <p>Giới thiệu đi khám chuyên khoa nếu có những biểu hiện dưới đây</p> <ul style="list-style-type: none"> Không giữ được trọng lượng cơ thể trên 2 chân khi có hỗ trợ Không ngồi được dù có hỗ trợ Không bập bê các âm: mama, baba, dada Không chơi các trò chơi có sự tương tác qua lại như: ú òa Không đáp ứng khi được gọi tên Không nhận ra người thân (bố mẹ, ông bà, người chăm sóc) của trẻ Không nhìn về phía mà bố mẹ chỉ tay Không chuyển đồ chơi từ tay này sang tay kia |

Taken

Trẻ 12 tháng

| <i>Dấu hiệu phát triển bình thường</i> | <i>Dấu hiệu cảnh báo</i> |
|---|---|
| <p>Cảm xúc và tương tác xã hội</p> <ul style="list-style-type: none"> • Sợ, xấu hổ với người lạ • Khóc nhiều khi bố mẹ đi đâu để bé ở nhà • Thích một số đồ chơi và một số người nhất định • Thể hiện sự sợ hãi trong một số tình huống (sợ tối, sợ ma, • Đưa cho bố mẹ chuyện tranh khi bé muốn nghe đọc truyện • Lặp đi lặp lại một số âm thanh hoặc hành vi khi bé muốn bố mẹ quan tâm, nhìn đến bé. • Biết giơ tay, giơ chân khi mặc quần áo • Chơi trò chơi ú òa <p>Ngôn ngữ - Giao tiếp</p> <ul style="list-style-type: none"> • Làm theo được một số hiệu lệnh đơn giản • Làm được một số các ngôn ngữ cơ thể đơn giản như lắc đầu, vẫy tay bye bye • Tạo được các âm thanh gần giống như nói • Nói “Mama” “Dada” và các âm biểu cảm như “uh oh” • Bắt chước nói các từ vừa nghe bố mẹ nói <p>Nhận thức</p> <ul style="list-style-type: none"> • Khám phá mọi thứ xung quanh (lắc, ném, đồ chơi). • Tim và Tim được đồ vật bị giấu một cách dễ dàng • Nhìn được đúng đồ vật khi gọi tên đồ vật đó • Bắt chước các hành động của người khác • Quan sát đồ vật lăn, rơi • Chỉ bằng ngón tay trỏ • Làm theo được hiệu lệnh đơn giản như “Nhặt đồ chơi lên” <p>Vận động tinh tế</p> <ul style="list-style-type: none"> • Dùng đồ vật đúng với chức năng (uống nước ở cốc, dùng lược chải đầu..) • Cho đồ chơi vào trong hộp, lấy đồ chơi ra khỏi hộp <p>Vận động thể lực</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tự ngồi không cần trợ giúp • Bám vào thành giường để đứng lên, bám vào thành giường để đi • Có thể đi được vài bước không cần bám • Có thể đứng một mình không cần bám | <p>Giới thiệu đi khám chuyên khoa nếu có những biểu hiện dưới đây</p> <ul style="list-style-type: none"> ⊗ Không bò ⊗ Không đứng được kể cả khi có trợ giúp ⊗ Không biết đi tìm các đồ vật bé nhìn thấy đã được dấu đi ⊗ Không chuyển đồ chơi từ tay này sang tay kia ⊗ Không thích chơi các trò chơi tương tác như ú òa ⊗ Không phản ứng khi gọi tên bé ⊗ Không nhìn theo khi mẹ chỉ vào một thứ gì đó ⊗ Không dùng ngón tay chỉ đồ vật ⊗ Có vẻ như không nhận biết được những người đã thân quen ⊗ Không phát được các âm như: “mama” or “dada” ⊗ Không bắt chước các động tác như vẫy tay, bắt tay, ⊗ Trẻ không làm những hành động mà trước đó trẻ đã làm vd: đã nói một số từ sau đó không nói nữa, biết vẫy tay, sau đó không làm nữa... |

Thoa

Trẻ 18 tháng

| <i>Dấu hiệu phát triển bình thường</i> | <i>Dấu hiệu cảnh báo</i> |
|---|--|
| <p>Cảm xúc và tương tác xã hội</p> <ul style="list-style-type: none"> Thích đưa đồ chơi cho người khác khi chơi Có thể có những con ăn vạ Có thể sợ người lạ Thể hiện tình cảm với bố mẹ, người thân, đặc biệt khi bố mẹ đi đâu hoặc khi về đến nhà Chơi trò chơi giả vờ đơn giản như cho búp bê ăn Có thể bám dính bố mẹ, người thân ở nơi xa lạ Chi tay vào những gì lạ, thích cho bố mẹ thấy Thích khám phá một mình nhưng phải có bố mẹ ở quanh đó <p>Ngôn ngữ - Giao tiếp</p> <ul style="list-style-type: none"> Nói được một số từ đơn (ít nhất là 6 từ và số từ tăng dần) Thực hiện được một số ngôn ngữ cơ thể đơn giản như lắc, gật đầu, vẫy gọi, vẫy tay bye bye Nói "không" kèm theo lắc đầu Chi vào các đồ vật bé muốn lấy <p>Nhận thức</p> <ul style="list-style-type: none"> Hiểu được ý nghĩa, công dụng của một số đồ vật thông thường (điện thoại, bàn chải đánh răng, thia...) Chi và có các từ, hành động để người khác chú ý tới những vật, người mà bé muốn nói tới Tô ra rất thích thú, say sưa khi chơi giả vờ bón cho với búp bê hoặc thú nhồi bông ăn. Làm theo được hiệu lệnh đơn giản mà không cần mô tả, hỗ trợ bằng hành động (vd: ngồi xuống, chi tay ra hiệu...) Chi được các bộ phận của cơ thể <p>Vận động tinh tế</p> <ul style="list-style-type: none"> Tự vẽ nghêu ngao lên giấy Tự cởi được quần áo Uống nước bằng cốc Ăn bằng thìa <p>Vận động thể lực</p> <ul style="list-style-type: none"> Tự đi tốt một mình Đi vài bước rồi chạy Kéo đồ chơi trong khi đi | <p>Giới thiệu đi khám chuyên khoa nếu có những biểu hiện dưới đây</p> <ul style="list-style-type: none"> Không chỉ tay vào những thứ trẻ quan tâm Không thể tự di Không nhận ra những đồ vật quen thuộc Không biết bắt chước Không tiếp thu được từ mới Không nói được ít nhất 6 từ đơn Không để ý đến sự xuất hiện hoặc rời đi của người chăm sóc Mất những kỹ năng đã làm được trước đó |

Nhое

Trẻ 2 tuổi

| <i>Dấu hiệu phát triển bình thường</i> | <i>Dấu hiệu cảnh báo</i> |
|--|--|
| Cảm xúc tương tác <ul style="list-style-type: none"> Thích bắt chước người khác đặc biệt là người lớn và trẻ em Thể hiện rất phản khích khi chơi với trẻ khác Thể hiện hành vi độc lập Thể hiện các hành vi chống đối (làm ngược lại những gì bố-mẹ bảo) Thường ngồi chơi một mình bên cạnh trẻ khác, nhưng bắt đầu chơi cùng các bạn khác, đặc biệt là các trò chơi đuổi bắt Ngôn ngữ - Giao tiếp <ul style="list-style-type: none"> Chi đúng đồ vật hoặc tranh ảnh khi được nghe tên đồ vật Biết tên của người thân, quen, tên các bộ phận cơ thể Nói được câu có 2-4 từ Làm theo được một số các hiệu lệnh đơn giản Chi được đúng các hình trong sách Nhắc lại một số từ nghe được từ người lớn Nhận thức <ul style="list-style-type: none"> Tìm được các đồ vật được giấu dưới 2 hoặc 3 lớp Phân loại màu sắc, hình dạng Đọc tiếp được câu trong truyện hoặc câu thơ bé đã nghe nhiều lần Chơi được một số trò chơi giả vờ đơn giản Đọc tên được các hình trong sách như chó, mèo, bóng, chim... Làm theo được hiệu lệnh kép như "Nhặt giày của con lén và đe vào giá để giày" Vận động tinh tế <ul style="list-style-type: none"> Xếp chồng được 4 (hoặc nhiều hơn) khối hình Tô theo hoặc vẽ được hình tròn, đường thẳng Vận động thể lực <ul style="list-style-type: none"> Biết đi nhón chân, đá bóng Bắt đầu chạy được Tự trèo lên xuống ghế, giường Bám tay vặn trèo lên, trèo xuống cầu thang Ném bóng giơ tay cao qua đầu | Giới thiệu đi khám chuyên khoa nếu có những biểu hiện dưới đây <ul style="list-style-type: none"> Không nói được câu 2 từ (VD: uống nước) Không biết làm những việc đơn giản như thế nào vd: cầm lược chải đầu, dùng thìa xúc ăn, cầm điện thoại đưa lên tai nghe..... Không bắt chước lời nói hoặc hành vi của người khác Không làm theo được những hiệu lệnh đơn giản Không thể tự đi một cách vững chắc Mất đi những kỹ năng từng có trước đây (lời nói, cử chỉ, hành động). |

Thao

PHỤ LỤC 6: LỊCH TIÊM CHỦNG

| Vaccine | Sơ sinh | 2 tháng | 3 tháng | 4 tháng | 5 tháng | 6 tháng | 9 tháng | 12 tháng | 18 tháng | 24 tháng |
|--|---------|--------------------------------------|---------------|---------------|------------|-------------------------|---|---|----------|----------|
| Lao (BCG) | | | | | | | | | | |
| Viêm gan siêu vi B (VGSV B) | Mũi 1 | | | | | | | | | |
| Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván- Viêm gan B – Hib (vắc xin 5 trong 1) | | Mũi 1 | Mũi 2 | Mũi 3 | | | | | Mũi nhắc | |
| Bại liệt | | Liều 1 (Uống) | Liều 2 (Uống) | Liều 3 (Uống) | Tiêm (IPV) | | | | | |
| Phé cầu * | | Mũi 1 | Mũi 2 | Mũi 3 | | | Mũi 4 sau 6 tháng tiêm mũi 3 | | | |
| Tiêu chảy do Rotavirus * | | 2 - 3 liều cách nhau ít nhất 1 tháng | | | | | | | | |
| Cúm * | | | | | | | Lần đầu 2 mũi cách nhau 1 tháng, mỗi năm nhắc lại 1 lần | | | |
| Sởi | | | | | | | Mũi 1 | | | |
| Sởi – Rubella (MR) | | | | | | | | Mũi 1 | | |
| Viêm não Nhật Bản (VNNB) | | | | | | | | 3 mũi cơ bản, mũi 2 cách mũi 1 từ 1-2 tuần, mũi 3 sau 1 năm, nhắc lại 3 năm/l | | |
| Thúy đậu * | | | | | | | | 1 - 2 mũi cách nhau ít nhất 1 tháng | | |
| Viêm gan siêu vi A (VGSV A) * | | | | | | | | Hai mũi cách nhau 6 tháng | | |
| Não mô cầu BC (NMC BC) * | | | | | | 2 mũi cách nhau 2 tháng | | | | |

Ghi chú: Vắc xin có dấu * là vắc xin khuyến cáo sử dụng

**PHỤ LỤC 7: MẪU KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ
CHO TRẺ EM DƯỚI 24 THÁNG TUỔI**

TÊN ĐƠN VỊ

Số: /KH-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20...

**KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG QUÝ .../NĂM ...
KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ CHO TRẺ EM DƯỚI 24 THÁNG TUỔI**

| TT | Đối tượng | Số trẻ mới đến khám | Thời gian | Địa điểm | Bác sĩ/Y sĩ khám | Điều dưỡng/Hộ sinh | Cán bộ hỗ trợ (Y tế thôn bản, cộng tác viên, ...) | Ghi chú (Trang thiết bị, dụng cụ, ...) |
|----|--|--------------------------|-----------|----------|---|--------------------|---|--|
| 1. | Trẻ 0-24 tháng – Thôn: | 10 (Danh sách kèm theo) | | | Nguyễn Văn A (tăng cường từ TTYT huyện huyễn) | | | |
| 2. | Trẻ 0-24 tháng – Thôn: | ... (Danh sách kèm theo) | | | | | | |
| 3. | Trẻ 0-24 tháng – Thôn: | ... (Danh sách kèm theo) | | | | | | |
| | | | | | | | | |

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Lãnh đạo đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Thao

**PHỤ LỤC 8: MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ BUỔI KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ
CHO TRẺ EM DƯỚI 24 THÁNG TUỔI**

TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập -Tự do -Hạnh phúc

Số: /BC- , ngày tháng năm 20...

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ BUỔI KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ CHO TRẺ EM
DƯỚI 24 THÁNG TUỔI**

1. Thời gian:

2. Địa điểm:

3. Nhân lực:

- Bác sĩ/Y sĩ khám
- Điều dưỡng/ Hộ sinh
- Cán bộ hỗ trợ (Y tế thôn bản/cộng tác viên,...)

4. Kết quả thực hiện:

| TT | Nội dung | Kết quả |
|----|--|---------|
| 1 | Tổng số trẻ được thông báo đến khám | |
| 2 | Tổng số trẻ đến khám Trong đó: | |
| | + Trẻ từ 2-3 tháng | |
| | + Trẻ từ 4-6 tháng | |
| | + Trẻ từ 7-9 tháng | |
| | + Trẻ từ 10-12 tháng | |
| | + Trẻ từ 13-18 tháng | |
| | + Trẻ từ 19- dưới 24 tháng | |
| 3 | Số trẻ phát triển tinh thần, vận động bất thường | |
| 4 | Số trẻ mắc bệnh/ ốm | |
| 5 | Số trẻ suy dinh dưỡng | |
| 6 | Số trẻ có dấu hiệu thiếu máu | |
| 7 | Số trẻ nghi ngờ tự kỷ | |
| 8 | Số trẻ nghi ngờ bệnh, tật bẩm sinh | |
| 9 | Số trẻ chuyển đến cơ sở tuyến trên | |

(Kèm theo danh sách trẻ đến khám)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Lãnh đạo đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**PHỤ LỤC 9: MẪU TỜ THÔNG TIN VỀ KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ CHO
TRẺ EM DƯỚI 24 THÁNG TUỔI**

TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập -Tự do -Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20...

**TỜ THÔNG TIN
VỀ KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ CHO TRẺ EM DƯỚI 24 THÁNG TUỔI**

Triển khai Kế hoạch số/KH-..., Trạm Y tế xã ... tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 24 tháng tuổi, cụ thể như sau:

1. Thời gian:

2. Địa điểm:

3. Đối tượng:

(Kèm theo danh sách trẻ đến khám)

4. Cán bộ phụ trách:

(Cung cấp thông tin liên lạc của cán bộ phụ trách tổ chức buổi khám sức khỏe)

5. Nội dung:

Đánh giá sức khỏe toàn diện cho trẻ em để phát hiện các bất thường về thể chất và tinh thần, từ đó có hướng xử trí hoặc can thiệp kịp thời nhằm giảm nguy cơ, biến chứng, gánh nặng tài chính do bệnh tật mang lại.

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Lãnh đạo đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**PHỤ LỤC 10: CHƯƠNG TRÌNH TẬP HUÂN GIẢNG VIÊN
“HƯỚNG DẪN KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ CHO TRẺ EM DƯỚI 24 THÁNG TUỔI”**

| | Nội dung | Thực hiện | Ghi chú |
|---------------|---|---------------------------|------------|
| Ngày 1 | | | |
| Sáng | Đón tiếp đại biểu và phát tài liệu | Ban tổ chức | |
| | Đại diện lãnh đạo Sở Y tế phát biểu | Đại diện lãnh đạo Sở Y tế | |
| | Đại diện giảng viên phát biểu | Đại diện Giảng viên | |
| | Giới thiệu về giảng viên và học viên | Ban tổ chức Học viên | |
| | Giới thiệu chung về chương trình, mục tiêu và phương pháp giảng dạy | Giảng viên | Lý thuyết |
| | Giải lao | | Hội trường |
| | Hướng dẫn tổ chức một buổi khám | Giảng viên Học viên | Lý thuyết |
| | Giải đáp thắc mắc | Giảng viên Học viên | |
| Chiều | Hướng dẫn khám sức khỏe định kỳ (phản 1) | Giảng viên | Lý thuyết |
| | Giải lao | | Hội trường |
| | Hướng dẫn khám sức khỏe định kỳ (phản 2) | Ban chuyên môn | Lý thuyết |
| | Giải đáp thắc mắc | Giảng viên Học viên | |
| | Tổng kết ngày 1 Hợp giảng viên | Giảng viên | |
| Ngày 2 | | | |
| Sáng | Chia nhóm thực hành | Giảng viên | Chia nhóm |
| | Hướng dẫn học viên thực hành sử dụng Phiếu khám | Giảng viên Học viên | |
| | Giải lao | | Hội trường |
| | Hướng dẫn học viên thực hành sử dụng Phiếu khám (tiếp) | Giảng viên Học viên | |
| | Giải đáp thắc mắc | Giảng viên Học viên | |
| Chiều | Chia nhóm thực hành | Giảng viên | Chia nhóm |
| | Học viên thực hành tổ chức một buổi khám | Giảng viên Học viên | |
| | Giải lao | | Hội trường |

| | Nội dung | Thực hiện | Ghi chú |
|---------------|--|---------------------------------------|----------------|
| | Học viên thực hành tổ chức một buổi khám (tiếp) | Giảng viên Học viên | |
| | Tổng kết ngày 2 | Giảng viên Học viên | |
| | Họp giảng viên | Ban chuyên môn | |
| Ngày 3 | | | |
| Sáng | Chia nhóm thực hành | Giảng viên Học viên | |
| | Học viên thực hành khám sức khỏe trẻ em trên mô hình | Học viên | Mô hình trẻ em |
| | Giải lao | | Hội trường |
| | Thực hành về xử lý các tình huống | Học viên | |
| Chiều | Hỏi và giải đáp | Giảng viên Học viên | |
| | Tổng kết và giải đáp toàn bộ nội dung khóa học | Giảng viên Học viên | |
| | Kiểm tra cuối khóa | Ban tổ chức Học viên | |
| | Giải lao | | Hội trường |
| | Tổng kết khóa học và trao chứng chỉ | Giảng viên Ban tổ chức Học viên | |

**PHỤ LỤC 11: PHIẾU GIÁM SÁT TỔ CHỨC TẬP HUẤN HƯỚNG DẪN KHÁM
SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ CHO TRẺ EM DƯỚI 24 THÁNG TUỔI**

BỘ Y TẾ
TÊN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày tháng năm

**PHIẾU GIÁM SÁT TỔ CHỨC TẬP HUẤN HƯỚNG DẪN KHÁM
SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ CHO TRẺ EM DƯỚI 24 THÁNG TUỔI**

| I. HÀNH CHÍNH | | | |
|---|--------------------------|--------------------------|---------|
| 1. Đơn vị thực hiện: | | | |
| 2. Địa điểm: | | | |
| 3. Thời gian: | | | |
| 4. Người giám sát: | | | |
| 5. Chức danh: | | | |
| 6. Đơn vị công tác: | | | |
| 7. Điện thoại: | | | |
| 8. Email: | | | |
| 9. Thông tin khác: | | | |
| II. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ/GIÁM SÁT TỔ CHỨC BUỔI KHÁM | | | |
| 1. Công tác chuẩn bị | Có | Không | Ghi chú |
| Chương trình | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Bàn tiếp đón học viên (HV) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Cán bộ tiếp đón HV | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Tài liệu tập huấn | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Tài liệu khác | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Thẻ học viên | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Thẻ giảng viên | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Kiểm tra thông tin HV: quyết định, giấy đi đường (nếu có),... | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Dù số lượng HV | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Hội trường | | | |

| | | | |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------|
| + Đèn chõng ngõi | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| + Bố trí thuận tiện, dễ tương tác | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| + Màn chiếu | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| + Máy tính, bút chi | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| + Loa, mic | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Dụng cụ thực hành | | | |
| + Biển tên hướng dẫn khu vực khám | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| + 3 bàn, 6 ghế | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| + Cân | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| + Thước đo | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| + Nhiệt kế | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| + Ống nghe | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| + Dụng cụ khác: Bộ ngũ quan,... | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Trình chiếu tài liệu truyền thông | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Các biểu mẫu thông tin của buổi khám | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Sổ theo dõi Sức khỏe BM và TE | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Hồ sơ, phiếu khám theo lứa tuổi | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| 2. Tổ chức buổi tập huấn | Có | Không | Ghi chú |
| 2.1 Tổ chức chung | | | |
| Lượng giá đầu vào | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Lượng giá đầu ra | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Đủ nội dung lý thuyết | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Đủ nội dung thực hành | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Thanh toán hỗ trợ cho HV | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Lấy phản hồi của HV | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| 2.2 Giảng viên | | | |
| Số lượng đủ | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Đã có chứng chỉ đào tạo | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Đủ nội dung tập huấn | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Kỹ năng truyền đạt tốt | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Tương tác với HV | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Giải đáp thắc mắc cho HV | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |

Tolson

| | | | |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|--|
| Bài trình bày (slide) sinh động | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| 2.3 Tổng kết lớp tập huấn | | | |
| Tổng kết kết quả lượng giá | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Cấp chứng chỉ cho HV đủ điều kiện | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Bế mạc lớp tập huấn | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Báo cáo tổng kết gửi Sở Y tế | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |

Ý kiến của đoàn giám sát và hỗ trợ kỹ thuật

.....

.....

.....

.....

Ý kiến của cơ sở khám bệnh:

.....

.....

.....

.....

Đại diện đơn vị được giám sát

(Ký tên, Đóng dấu)

Giám sát viên

**PHỤ LỤC 12: PHIẾU ĐÁNH GIÁ/GIÁM SÁT KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ
CHO TRẺ EM DƯỚI 24 THÁNG TUỔI**

**BỘ Y TẾ
TÊN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

..., ngày tháng năm ...

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ/GIÁM SÁT KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ CHO
TRẺ EM DƯỚI 24 THÁNG TUỔI**

| I. HÀNH CHÍNH | | | |
|---|--------------------------|--------------------------|----------------|
| 1. Đơn vị thực hiện: | | | |
| 2. Địa điểm: | | | |
| 3. Thời gian: | | | |
| 4. Cán bộ đánh giá/GS khám sức khoẻ 1: | | | |
| 5. Chức danh: | | | |
| 6. Đơn vị công tác: | | | |
| 7. Cán bộ đánh giá/GS khám sức khoẻ 2: | | | |
| 8. Chức danh: | | | |
| 9. Đơn vị công tác: | | | |
| 10. Thông tin khác: | | | |
| II. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ/GIÁM SÁT TỔ CHỨC BUỔI KHÁM | | | |
| 1. Công tác chuẩn bị | Có | Không | Ghi chú |
| Bản kế hoạch thực hiện | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Truyền thông | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Sơ đồ khám/Bố trí bàn khám | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Trang thiết bị | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Quy trình khám | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Các biểu mẫu thông tin của buổi khám | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| 2. Tổ chức buổi khám | Có | Không | Ghi chú |
| 2.1 Nhân lực | | | |
| - Đủ bác sĩ/y sĩ (số lượng: 01) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| - Bác sĩ/Y sĩ được tập huấn về KSKDK | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| - Đủ NVYT (số lượng: ít nhất 3) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |

| người) | | | |
|---|--------------------------|--------------------------|---|
| - NVYT được tập huấn | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| 2.2 Cơ sở vật chất, trang thiết bị | | | |
| <i>Khu vực chờ đạt yêu cầu?</i> | | | |
| - Có mái che | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| - Có ghế ngồi | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| - Phát phiếu thứ tự | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| - Phát bảng kiểm theo độ tuổi khám | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| <i>Khu vực khám:</i> | | | |
| - Số lượng bàn khám | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| - Số lượng giường khám | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| - Bố trí, sắp xếp bàn khám hợp lý | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| - Dụng cụ thăm khám | | | |
| + Cân | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| + Thước đo | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| + Nhiệt kế | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| + Ống nghe | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| + Dụng cụ khác: búa phản xạ, bộ khám ngũ quan | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| - Hồ sơ, phiếu khám theo lứa tuổi | | | |
| III. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ/GIÁM SÁT KHÁM SỨC KHỎE | | | |
|  | | | |
| Khu vực TD | Bàn 1 | Bàn 2 | Bàn 3 (nếu kết hợp với buổi tiêm chủng) |
| Quy trình khám | Có | Không | Ghi chú |
| Đúng trình tự | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Đúng nhiệm vụ được phân công | | | |
| - Khu vực tiếp đón | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| - Bàn 1: tiếp đón, lập hồ sơ, cân đo... | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| - Bàn 2: khám tổng quát, tư vấn, kết luận... | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| - Bàn 3: Tư vấn tiêm chủng và hướng | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |

Thua

| | | | |
|--|--------------------------|--------------------------|----------------|
| dẫn tiêm chủng (nếu có) | | | |
| Nội dung khám | | | |
| | Có | Không | Ghi chú |
| Đo chiều cao, cân nặng (vòng cánh tay đối với trẻ từ 6 tháng tuổi) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Dánh giá dấu hiệu sinh tồn | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Dánh giá dinh dưỡng | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Dánh giá phát triển tinh thần vận động | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Dánh giá tiêm chủng | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Khám lâm sàng | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Kết luận và tư vấn | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Tổng kết buổi khám (vệ sinh, bố trí lại khu khám, lưu trữ hồ sơ...) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| IV. KẾT LUẬN | | | |
| | Đạt | Không đạt | Ghi chú |
| Lưu trữ hồ sơ, giấy tờ tại trạm y tế xã/TTYT huyện | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| Báo cáo buổi khám sức khỏe định kỳ lên TT KSBT | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |

Ý kiến của đoàn giám sát và hỗ trợ kỹ thuật

.....

Ý kiến của cơ sở y tế:

.....

XÁC NHẬN CỦA CƠ SỞ Y TẾ

CÁN BỘ GIÁM SÁT

**PHỤ LỤC 13: BẢNG THAM CHIẾU PHÂN LOẠI TÌNH TRẠNG
DINH DƯỠNG THEO Z-SCORE**

Bảng PL13a. Tham chiếu cân nặng theo tuổi của trẻ trai

| Năm: | Tháng | Tháng tuổi | Z-Scores (Cân nặng kg) | | | | | | |
|------|-------|---------------|------------------------|------|------|------|------|------|------|
| | | | -3SD | -2SD | -1SD | Mean | 1SD | 2SD | 3SD |
| 0: | 0 | 0 | 2.1 | 2.5 | 2.9 | 3.3 | 3.9 | 4.4 | 5.0 |
| 0: | 1 | 1 | 2.9 | 3.4 | 3.9 | 4.5 | 5.1 | 5.8 | 6.6 |
| 0: | 2 | 2 | 3.8 | 4.3 | 4.9 | 5.6 | 6.3 | 7.1 | 8.0 |
| 0: | 3 | 3 | 4.4 | 5.0 | 5.7 | 6.4 | 7.2 | 8.0 | 9.0 |
| 0: | 4 | 4 | 4.9 | 5.6 | 6.2 | 7.0 | 7.8 | 8.7 | 9.7 |
| 0: | 5 | 5 | 5.3 | 6.0 | 6.7 | 7.5 | 8.4 | 9.3 | 10.4 |
| 0: | 6 | 6 | 5.7 | 6.4 | 7.1 | 7.9 | 8.8 | 9.8 | 10.9 |
| 0: | 7 | 7 | 5.9 | 6.7 | 7.4 | 8.3 | 9.2 | 10.3 | 11.4 |
| 0: | 8 | 8 | 6.2 | 6.9 | 7.7 | 8.6 | 9.6 | 10.7 | 11.9 |
| 0: | 9 | 9 | 6.4 | 7.1 | 8.0 | 8.9 | 9.9 | 11.0 | 12.3 |
| 0: | 10 | 10 | 6.6 | 7.4 | 8.2 | 9.2 | 10.2 | 11.4 | 12.7 |
| 0: | 11 | 11 | 6.8 | 7.6 | 8.4 | 9.4 | 10.5 | 11.7 | 13.0 |
| 1: | 0 | 12 | 6.9 | 7.7 | 8.6 | 9.6 | 10.8 | 12.0 | 13.3 |
| 1: | 1 | 13 | 7.1 | 7.9 | 8.8 | 9.9 | 11.0 | 12.3 | 13.7 |
| 1: | 2 | 14 | 7.2 | 8.1 | 9.0 | 10.1 | 11.3 | 12.6 | 14.0 |
| 1: | 3 | 15 | 7.4 | 8.3 | 9.2 | 10.3 | 11.5 | 12.8 | 14.3 |
| 1: | 4 | 16 | 7.5 | 8.4 | 9.4 | 10.5 | 11.7 | 13.1 | 14.6 |
| 1: | 5 | 17 | 7.7 | 8.6 | 9.6 | 10.7 | 12.0 | 13.4 | 14.9 |
| 1: | 6 | 18 | 7.8 | 8.8 | 9.8 | 10.9 | 12.2 | 13.7 | 15.3 |
| 1: | 7 | 19 | 8.0 | 8.9 | 10.0 | 11.1 | 12.5 | 13.9 | 15.6 |
| 1: | 8 | 20 | 8.1 | 9.1 | 10.1 | 11.3 | 12.7 | 14.2 | 15.9 |
| 1: | 9 | 21 | 8.2 | 9.2 | 10.3 | 11.5 | 12.9 | 14.5 | 16.2 |
| 1: | 10 | 22 | 8.4 | 9.4 | 10.5 | 11.8 | 13.2 | 14.7 | 16.5 |
| 1: | 11 | 23 | 8.5 | 9.5 | 10.7 | 12.0 | 13.4 | 15.0 | 16.8 |
| 2: | 0 | 24 | 8.6 | 9.7 | 10.8 | 12.2 | 13.6 | 15.3 | 17.1 |

Bảng PL13b. Tham chiếu cân nặng theo tuổi của trẻ gái

| Năm: | Tháng | Tháng tuổi | Z-Scores (Cân nặng kg) | | | | | | |
|------|-------|---------------|------------------------|------|------|------|------|------|------|
| | | | -3SD | -2SD | -1SD | Mean | 1SD | 2SD | 3SD |
| 0: | 0 | 0 | 2.0 | 2.4 | 2.8 | 3.2 | 3.7 | 4.2 | 4.8 |
| 0: | 1 | 1 | 2.7 | 3.2 | 3.6 | 4.2 | 4.8 | 5.5 | 6.2 |
| 0: | 2 | 2 | 3.4 | 3.9 | 4.5 | 5.1 | 5.8 | 6.6 | 7.5 |
| 0: | 3 | 3 | 4.0 | 4.5 | 5.2 | 5.8 | 6.6 | 7.5 | 8.5 |
| 0: | 4 | 4 | 4.4 | 5.0 | 5.7 | 6.4 | 7.3 | 8.2 | 9.3 |
| 0: | 5 | 5 | 4.8 | 5.4 | 6.1 | 6.9 | 7.8 | 8.8 | 10.0 |
| 0: | 6 | 6 | 5.1 | 5.7 | 6.5 | 7.3 | 8.2 | 9.3 | 10.6 |
| 0: | 7 | 7 | 5.3 | 6.0 | 6.8 | 7.6 | 8.6 | 9.8 | 11.1 |
| 0: | 8 | 8 | 5.6 | 6.3 | 7.0 | 7.9 | 9.0 | 10.2 | 11.6 |
| 0: | 9 | 9 | 5.8 | 6.5 | 7.3 | 8.2 | 9.3 | 10.5 | 12.0 |
| 0: | 10 | 10 | 5.9 | 6.7 | 7.5 | 8.5 | 9.6 | 10.9 | 12.4 |
| 0: | 11 | 11 | 6.1 | 6.9 | 7.7 | 8.7 | 9.9 | 11.2 | 12.8 |
| 1: | 0 | 12 | 6.3 | 7.0 | 7.9 | 8.9 | 10.1 | 11.5 | 13.1 |
| 1: | 1 | 13 | 6.4 | 7.2 | 8.1 | 9.2 | 10.4 | 11.8 | 13.5 |
| 1: | 2 | 14 | 6.6 | 7.4 | 8.3 | 9.4 | 10.6 | 12.1 | 13.8 |
| 1: | 3 | 15 | 6.7 | 7.6 | 8.5 | 9.6 | 10.9 | 12.4 | 14.1 |
| 1: | 4 | 16 | 6.9 | 7.7 | 8.7 | 9.8 | 11.1 | 12.6 | 14.5 |
| 1: | 5 | 17 | 7.0 | 7.9 | 8.9 | 10.0 | 11.4 | 12.9 | 14.8 |
| 1: | 6 | 18 | 7.2 | 8.1 | 9.1 | 10.2 | 11.6 | 13.2 | 15.1 |
| 1: | 7 | 19 | 7.3 | 8.2 | 9.2 | 10.4 | 11.8 | 13.5 | 15.4 |
| 1: | 8 | 20 | 7.5 | 8.4 | 9.4 | 10.6 | 12.1 | 13.7 | 15.7 |
| 1: | 9 | 21 | 7.6 | 8.6 | 9.6 | 10.9 | 12.3 | 14.0 | 16.0 |
| 1: | 10 | 22 | 7.8 | 8.7 | 9.8 | 11.1 | 12.5 | 14.3 | 16.4 |
| 1: | 11 | 23 | 7.9 | 8.9 | 10.0 | 11.3 | 12.8 | 14.6 | 16.7 |
| 2: | 0 | 24 | 8.1 | 9.0 | 10.2 | 11.5 | 13.0 | 14.8 | 17.0 |

Thứ

Bảng PL13c. Tham chiếu chiều dài theo tuổi của trẻ trai

| Năm: | Tháng | Tháng tuổi | Z-Scores (Chiều dài năm cm) | | | | | | |
|------|-------|---------------|-----------------------------|------|------|------|------|------|------|
| | | | -3SD | -2SD | -1SD | Mean | 1SD | 2SD | 3SD |
| 0: | 0 | 0 | 44.2 | 46.1 | 48.0 | 49.9 | 51.8 | 53.7 | 55.6 |
| 0: | 1 | 1 | 48.9 | 50.8 | 52.8 | 54.7 | 56.7 | 58.6 | 60.6 |
| 0: | 2 | 2 | 52.4 | 54.4 | 56.4 | 58.4 | 60.4 | 62.4 | 64.4 |
| 0: | 3 | 3 | 55.3 | 57.3 | 59.4 | 61.4 | 63.5 | 65.5 | 67.6 |
| 0: | 4 | 4 | 57.6 | 59.7 | 61.8 | 63.9 | 66.0 | 68.0 | 70.1 |
| 0: | 5 | 5 | 59.6 | 61.7 | 63.8 | 65.9 | 68.0 | 70.1 | 72.2 |
| 0: | 6 | 6 | 61.2 | 63.3 | 65.5 | 67.6 | 69.8 | 71.9 | 74.0 |
| 0: | 7 | 7 | 62.7 | 64.8 | 67.0 | 69.2 | 71.3 | 73.5 | 75.7 |
| 0: | 8 | 8 | 64.0 | 66.2 | 68.4 | 70.6 | 72.8 | 75.0 | 77.2 |
| 0: | 9 | 9 | 65.2 | 67.5 | 69.7 | 72.0 | 74.2 | 76.5 | 78.7 |
| 0: | 10 | 10 | 66.4 | 68.7 | 71.0 | 73.3 | 75.6 | 77.9 | 80.1 |
| 0: | 11 | 11 | 67.6 | 69.9 | 72.2 | 74.5 | 76.9 | 79.2 | 81.5 |
| 1: | 0 | 12 | 68.6 | 71.0 | 73.4 | 75.7 | 78.1 | 80.5 | 82.9 |
| 1: | 1 | 13 | 69.6 | 72.1 | 74.5 | 76.9 | 79.3 | 81.8 | 84.2 |
| 1: | 2 | 14 | 70.6 | 73.1 | 75.6 | 78.0 | 80.5 | 83.0 | 85.5 |
| 1: | 3 | 15 | 71.6 | 74.1 | 76.6 | 79.1 | 81.7 | 84.2 | 86.7 |
| 1: | 4 | 16 | 72.5 | 75.0 | 77.6 | 80.2 | 82.8 | 85.4 | 88.0 |
| 1: | 5 | 17 | 73.3 | 76.0 | 78.6 | 81.2 | 83.9 | 86.5 | 89.2 |
| 1: | 6 | 18 | 74.2 | 76.9 | 79.6 | 82.3 | 85.0 | 87.7 | 90.4 |
| 1: | 7 | 19 | 75.0 | 77.7 | 80.5 | 83.2 | 86.0 | 88.8 | 91.5 |
| 1: | 8 | 20 | 75.8 | 78.6 | 81.4 | 84.2 | 87.0 | 89.8 | 92.6 |
| 1: | 9 | 21 | 76.5 | 79.4 | 82.3 | 85.1 | 88.0 | 90.9 | 93.8 |
| 1: | 10 | 22 | 77.2 | 80.2 | 83.1 | 86.0 | 89.0 | 91.9 | 94.9 |
| 1: | 11 | 23 | 78.0 | 81.0 | 83.9 | 86.9 | 89.9 | 92.9 | 95.9 |
| 2: | 0 | 24 | 78.7 | 81.7 | 84.8 | 87.8 | 90.9 | 93.9 | 97.0 |

Bảng PL13d. Tham chiếu chiều dài theo tuổi của trẻ gái

| Năm: | Tháng | Tháng tuổi | Z-Scores (Chiều dài năm cm) | | | | | | |
|-------|-------|---------------|-----------------------------|------|------|------|------|------|------|
| | | | -3SD | -2SD | -1SD | Mean | 1SD | 2SD | 3SD |
| 0: 0 | 0 | 0 | 43.6 | 45.4 | 47.3 | 49.1 | 51.0 | 52.9 | 54.7 |
| 0: 1 | 1 | 1 | 47.8 | 49.8 | 51.7 | 53.7 | 55.6 | 57.6 | 59.5 |
| 0: 2 | 2 | 2 | 51.0 | 53.0 | 55.0 | 57.1 | 59.1 | 61.1 | 63.2 |
| 0: 3 | 3 | 3 | 53.5 | 55.6 | 57.7 | 59.8 | 61.9 | 64.0 | 66.1 |
| 0: 4 | 4 | 4 | 55.6 | 57.8 | 59.9 | 62.1 | 64.3 | 66.4 | 68.6 |
| 0: 5 | 5 | 5 | 57.4 | 59.6 | 61.8 | 64.0 | 66.2 | 68.5 | 70.7 |
| 0: 6 | 6 | 6 | 58.9 | 61.2 | 63.5 | 65.7 | 68.0 | 70.3 | 72.5 |
| 0: 7 | 7 | 7 | 60.3 | 62.7 | 65.0 | 67.3 | 69.6 | 71.9 | 74.2 |
| 0: 8 | 8 | 8 | 61.7 | 64.0 | 66.4 | 68.7 | 71.1 | 73.5 | 75.8 |
| 0: 9 | 9 | 9 | 62.9 | 65.3 | 67.7 | 70.1 | 72.6 | 75.0 | 77.4 |
| 0: 10 | 10 | 10 | 64.1 | 66.5 | 69.0 | 71.5 | 73.9 | 76.4 | 78.9 |
| 0: 11 | 11 | 11 | 65.2 | 67.7 | 70.3 | 72.8 | 75.3 | 77.8 | 80.3 |
| 1: 0 | 12 | 12 | 66.3 | 68.9 | 71.4 | 74.0 | 76.6 | 79.2 | 81.7 |
| 1: 1 | 13 | 13 | 67.3 | 70.0 | 72.6 | 75.2 | 77.8 | 80.5 | 83.1 |
| 1: 2 | 14 | 14 | 68.3 | 71.0 | 73.7 | 76.4 | 79.1 | 81.7 | 84.4 |
| 1: 3 | 15 | 15 | 69.3 | 72.0 | 74.8 | 77.5 | 80.2 | 83.0 | 85.7 |
| 1: 4 | 16 | 16 | 70.2 | 73.0 | 75.8 | 78.6 | 81.4 | 84.2 | 87.0 |
| 1: 5 | 17 | 17 | 71.1 | 74.0 | 76.8 | 79.7 | 82.5 | 85.4 | 88.2 |
| 1: 6 | 18 | 18 | 72.0 | 74.9 | 77.8 | 80.7 | 83.6 | 86.5 | 89.4 |
| 1: 7 | 19 | 19 | 72.8 | 75.8 | 78.8 | 81.7 | 84.7 | 87.6 | 90.6 |
| 1: 8 | 20 | 20 | 73.7 | 76.7 | 79.7 | 82.7 | 85.7 | 88.7 | 91.7 |
| 1: 9 | 21 | 21 | 74.5 | 77.5 | 80.6 | 83.7 | 86.7 | 89.8 | 92.9 |
| 1: 10 | 22 | 22 | 75.2 | 78.4 | 81.5 | 84.6 | 87.7 | 90.8 | 94.0 |
| 1: 11 | 23 | 23 | 76.0 | 79.2 | 82.3 | 85.5 | 88.7 | 91.9 | 95.0 |
| 2: 0 | 24 | 24 | 76.7 | 80.0 | 83.2 | 86.4 | 89.6 | 92.9 | 96.1 |

Thao

Bảng PL13e. Tham chiếu cân nặng theo chiều dài nằm của trẻ trai

| Chiều dài cm | Z-Scores (Cân nặng kg) | | | | | | |
|-----------------|------------------------|------|------|------|-----|-----|-----|
| | -3SD | -2SD | -1SD | Mean | 1SD | 2SD | 3SD |
| 45.0 | 1.9 | 2.0 | 2.2 | 2.4 | 2.7 | 3.0 | 3.3 |
| 45.5 | 1.9 | 2.1 | 2.3 | 2.5 | 2.8 | 3.1 | 3.4 |
| 46.0 | 2.0 | 2.2 | 2.4 | 2.6 | 2.9 | 3.1 | 3.5 |
| 46.5 | 2.1 | 2.3 | 2.5 | 2.7 | 3.0 | 3.2 | 3.6 |
| 47.0 | 2.1 | 2.3 | 2.5 | 2.8 | 3.0 | 3.3 | 3.7 |
| 47.5 | 2.2 | 2.4 | 2.6 | 2.9 | 3.1 | 3.4 | 3.8 |
| 48.0 | 2.3 | 2.5 | 2.7 | 2.9 | 3.2 | 3.6 | 3.9 |
| 48.5 | 2.3 | 2.6 | 2.8 | 3.0 | 3.3 | 3.7 | 4.0 |
| 49.0 | 2.4 | 2.6 | 2.9 | 3.1 | 3.4 | 3.8 | 4.2 |
| 49.5 | 2.5 | 2.7 | 3.0 | 3.2 | 3.5 | 3.9 | 4.3 |
| 50.0 | 2.6 | 2.8 | 3.0 | 3.3 | 3.6 | 4.0 | 4.4 |
| 50.5 | 2.7 | 2.9 | 3.1 | 3.4 | 3.8 | 4.1 | 4.5 |
| 51.0 | 2.7 | 3.0 | 3.2 | 3.5 | 3.9 | 4.2 | 4.7 |
| 51.5 | 2.8 | 3.1 | 3.3 | 3.6 | 4.0 | 4.4 | 4.8 |
| 52.0 | 2.9 | 3.2 | 3.5 | 3.8 | 4.1 | 4.5 | 5.0 |
| 52.5 | 3.0 | 3.3 | 3.6 | 3.9 | 4.2 | 4.6 | 5.1 |
| 53.0 | 3.1 | 3.4 | 3.7 | 4.0 | 4.4 | 4.8 | 5.3 |
| 53.5 | 3.2 | 3.5 | 3.8 | 4.1 | 4.5 | 4.9 | 5.4 |
| 54.0 | 3.3 | 3.6 | 3.9 | 4.3 | 4.7 | 5.1 | 5.6 |
| 54.5 | 3.4 | 3.7 | 4.0 | 4.4 | 4.8 | 5.3 | 5.8 |
| 55.0 | 3.6 | 3.8 | 4.2 | 4.5 | 5.0 | 5.4 | 6.0 |
| 55.5 | 3.7 | 4.0 | 4.3 | 4.7 | 5.1 | 5.6 | 6.1 |
| 56.0 | 3.8 | 4.1 | 4.4 | 4.8 | 5.3 | 5.8 | 6.3 |
| 56.5 | 3.9 | 4.2 | 4.6 | 5.0 | 5.4 | 5.9 | 6.5 |
| 57.0 | 4.0 | 4.3 | 4.7 | 5.1 | 5.6 | 6.1 | 6.7 |
| 57.5 | 4.1 | 4.5 | 4.9 | 5.3 | 5.7 | 6.3 | 6.9 |
| 58.0 | 4.3 | 4.6 | 5.0 | 5.4 | 5.9 | 6.4 | 7.1 |
| 58.5 | 4.4 | 4.7 | 5.1 | 5.6 | 6.1 | 6.6 | 7.2 |
| 59.0 | 4.5 | 4.8 | 5.3 | 5.7 | 6.2 | 6.8 | 7.4 |
| 59.5 | 4.6 | 5.0 | 5.4 | 5.9 | 6.4 | 7.0 | 7.6 |
| 60.0 | 4.7 | 5.1 | 5.5 | 6.0 | 6.5 | 7.1 | 7.8 |
| 60.5 | 4.8 | 5.2 | 5.6 | 6.1 | 6.7 | 7.3 | 8.0 |
| 61.0 | 4.9 | 5.3 | 5.8 | 6.3 | 6.8 | 7.4 | 8.1 |
| 61.5 | 5.0 | 5.4 | 5.9 | 6.4 | 7.0 | 7.6 | 8.3 |
| 62.0 | 5.1 | 5.6 | 6.0 | 6.5 | 7.1 | 7.7 | 8.5 |
| 62.5 | 5.2 | 5.7 | 6.1 | 6.7 | 7.2 | 7.9 | 8.6 |
| 63.0 | 5.3 | 5.8 | 6.2 | 6.8 | 7.4 | 8.0 | 8.8 |
| 63.5 | 5.4 | 5.9 | 6.4 | 6.9 | 7.5 | 8.2 | 8.9 |
| 64.0 | 5.5 | 6.0 | 6.5 | 7.0 | 7.6 | 8.3 | 9.1 |
| 64.5 | 5.6 | 6.1 | 6.6 | 7.1 | 7.8 | 8.5 | 9.3 |
| 65.0 | 5.7 | 6.2 | 6.7 | 7.3 | 7.9 | 8.6 | 9.4 |

| | | | | | | | |
|------|-----|-----|------|------|------|------|------|
| 65.5 | 5.8 | 6.3 | 6.8 | 7.4 | 8.0 | 8.7 | 9.6 |
| 66.0 | 5.9 | 6.4 | 6.9 | 7.5 | 8.2 | 8.9 | 9.7 |
| 66.5 | 6.0 | 6.5 | 7.0 | 7.6 | 8.3 | 9.0 | 9.9 |
| 67.0 | 6.1 | 6.6 | 7.1 | 7.7 | 8.4 | 9.2 | 10.0 |
| 67.5 | 6.2 | 6.7 | 7.2 | 7.9 | 8.5 | 9.3 | 10.2 |
| 68.0 | 6.3 | 6.8 | 7.3 | 8.0 | 8.7 | 9.4 | 10.3 |
| 68.5 | 6.4 | 6.9 | 7.5 | 8.1 | 8.8 | 9.6 | 10.5 |
| 69.0 | 6.5 | 7.0 | 7.6 | 8.2 | 8.9 | 9.7 | 10.6 |
| 69.5 | 6.6 | 7.1 | 7.7 | 8.3 | 9.0 | 9.8 | 10.8 |
| 70.0 | 6.6 | 7.2 | 7.8 | 8.4 | 9.2 | 10.0 | 10.9 |
| 70.5 | 6.7 | 7.3 | 7.9 | 8.5 | 9.3 | 10.1 | 11.1 |
| 71.0 | 6.8 | 7.4 | 8.0 | 8.6 | 9.4 | 10.2 | 11.2 |
| 71.5 | 6.9 | 7.5 | 8.1 | 8.8 | 9.5 | 10.4 | 11.3 |
| 72.0 | 7.0 | 7.6 | 8.2 | 8.9 | 9.6 | 10.5 | 11.5 |
| 72.5 | 7.1 | 7.6 | 8.3 | 9.0 | 9.8 | 10.6 | 11.6 |
| 73.0 | 7.2 | 7.7 | 8.4 | 9.1 | 9.9 | 10.8 | 11.8 |
| 73.5 | 7.2 | 7.8 | 8.5 | 9.2 | 10.0 | 10.9 | 11.9 |
| 74.0 | 7.3 | 7.9 | 8.6 | 9.3 | 10.1 | 11.0 | 12.1 |
| 74.5 | 7.4 | 8.0 | 8.7 | 9.4 | 10.2 | 11.2 | 12.2 |
| 75.0 | 7.5 | 8.1 | 8.8 | 9.5 | 10.3 | 11.3 | 12.3 |
| 75.5 | 7.6 | 8.2 | 8.8 | 9.6 | 10.4 | 11.4 | 12.5 |
| 76.0 | 7.6 | 8.3 | 8.9 | 9.7 | 10.6 | 11.5 | 12.6 |
| 76.5 | 7.7 | 8.3 | 9.0 | 9.8 | 10.7 | 11.6 | 12.7 |
| 77.0 | 7.8 | 8.4 | 9.1 | 9.9 | 10.8 | 11.7 | 12.8 |
| 77.5 | 7.9 | 8.5 | 9.2 | 10.0 | 10.9 | 11.9 | 13.0 |
| 78.0 | 7.9 | 8.6 | 9.3 | 10.1 | 11.0 | 12.0 | 13.1 |
| 78.5 | 8.0 | 8.7 | 9.4 | 10.2 | 11.1 | 12.1 | 13.2 |
| 79.0 | 8.1 | 8.7 | 9.5 | 10.3 | 11.2 | 12.2 | 13.3 |
| 79.5 | 8.2 | 8.8 | 9.5 | 10.4 | 11.3 | 12.3 | 13.4 |
| 80.0 | 8.2 | 8.9 | 9.6 | 10.4 | 11.4 | 12.4 | 13.6 |
| 80.5 | 8.3 | 9.0 | 9.7 | 10.5 | 11.5 | 12.5 | 13.7 |
| 81.0 | 8.4 | 9.1 | 9.8 | 10.6 | 11.6 | 12.6 | 13.8 |
| 81.5 | 8.5 | 9.1 | 9.9 | 10.7 | 11.7 | 12.7 | 13.9 |
| 82.0 | 8.5 | 9.2 | 10.0 | 10.8 | 11.8 | 12.8 | 14.0 |
| 82.5 | 8.6 | 9.3 | 10.1 | 10.9 | 11.9 | 13.0 | 14.2 |
| 83.0 | 8.7 | 9.4 | 10.2 | 11.0 | 12.0 | 13.1 | 14.3 |
| 83.5 | 8.8 | 9.5 | 10.3 | 11.2 | 12.1 | 13.2 | 14.4 |
| 84.0 | 8.9 | 9.6 | 10.4 | 11.3 | 12.2 | 13.3 | 14.6 |
| 84.5 | 9.0 | 9.7 | 10.5 | 11.4 | 12.4 | 13.5 | 14.7 |
| 85.0 | 9.1 | 9.8 | 10.6 | 11.5 | 12.5 | 13.6 | 14.9 |

Jha

Bảng PL13f. Tham chiếu cân nặng theo chiều dài nằm của trẻ gái

| Chiều dài cm | Z-Scores (Cân nặng kg) | | | | | | |
|-----------------|------------------------|------|------|------|-----|-----|-----|
| | -3SD | -2SD | -1SD | Mean | 1SD | 2SD | 3SD |
| 45.0 | 1.9 | 2.1 | 2.3 | 2.5 | 2.7 | 3.0 | 3.3 |
| 45.5 | 2.0 | 2.1 | 2.3 | 2.5 | 2.8 | 3.1 | 3.4 |
| 46.0 | 2.0 | 2.2 | 2.4 | 2.6 | 2.9 | 3.2 | 3.5 |
| 46.5 | 2.1 | 2.3 | 2.5 | 2.7 | 3.0 | 3.3 | 3.6 |
| 47.0 | 2.2 | 2.4 | 2.6 | 2.8 | 3.1 | 3.4 | 3.7 |
| 47.5 | 2.2 | 2.4 | 2.6 | 2.9 | 3.2 | 3.5 | 3.8 |
| 48.0 | 2.3 | 2.5 | 2.7 | 3.0 | 3.3 | 3.6 | 4.0 |
| 48.5 | 2.4 | 2.6 | 2.8 | 3.1 | 3.4 | 3.7 | 4.1 |
| 49.0 | 2.4 | 2.6 | 2.9 | 3.2 | 3.5 | 3.8 | 4.2 |
| 49.5 | 2.5 | 2.7 | 3.0 | 3.3 | 3.6 | 3.9 | 4.3 |
| 50.0 | 2.6 | 2.8 | 3.1 | 3.4 | 3.7 | 4.0 | 4.5 |
| 50.5 | 2.7 | 2.9 | 3.2 | 3.5 | 3.8 | 4.2 | 4.6 |
| 51.0 | 2.8 | 3.0 | 3.3 | 3.6 | 3.9 | 4.3 | 4.8 |
| 51.5 | 2.8 | 3.1 | 3.4 | 3.7 | 4.0 | 4.4 | 4.9 |
| 52.0 | 2.9 | 3.2 | 3.5 | 3.8 | 4.2 | 4.6 | 5.1 |
| 52.5 | 3.0 | 3.3 | 3.6 | 3.9 | 4.3 | 4.7 | 5.2 |
| 53.0 | 3.1 | 3.4 | 3.7 | 4.0 | 4.4 | 4.9 | 5.4 |
| 53.5 | 3.2 | 3.5 | 3.8 | 4.2 | 4.6 | 5.0 | 5.5 |
| 54.0 | 3.3 | 3.6 | 3.9 | 4.3 | 4.7 | 5.2 | 5.7 |
| 54.5 | 3.4 | 3.7 | 4.0 | 4.4 | 4.8 | 5.3 | 5.9 |
| 55.0 | 3.5 | 3.8 | 4.2 | 4.5 | 5.0 | 5.5 | 6.1 |
| 55.5 | 3.6 | 3.9 | 4.3 | 4.7 | 5.1 | 5.7 | 6.3 |
| 56.0 | 3.7 | 4.0 | 4.4 | 4.8 | 5.3 | 5.8 | 6.4 |
| 56.5 | 3.8 | 4.1 | 4.5 | 5.0 | 5.4 | 6.0 | 6.6 |
| 57.0 | 3.9 | 4.3 | 4.6 | 5.1 | 5.6 | 6.1 | 6.8 |
| 57.5 | 4.0 | 4.4 | 4.8 | 5.2 | 5.7 | 6.3 | 7.0 |
| 58.0 | 4.1 | 4.5 | 4.9 | 5.4 | 5.9 | 6.5 | 7.1 |
| 58.5 | 4.2 | 4.6 | 5.0 | 5.5 | 6.0 | 6.6 | 7.3 |
| 59.0 | 4.3 | 4.7 | 5.1 | 5.6 | 6.2 | 6.8 | 7.5 |
| 59.5 | 4.4 | 4.8 | 5.3 | 5.7 | 6.3 | 6.9 | 7.7 |
| 60.0 | 4.5 | 4.9 | 5.4 | 5.9 | 6.4 | 7.1 | 7.8 |
| 60.5 | 4.6 | 5.0 | 5.5 | 6.0 | 6.6 | 7.3 | 8.0 |
| 61.0 | 4.7 | 5.1 | 5.6 | 6.1 | 6.7 | 7.4 | 8.2 |
| 61.5 | 4.8 | 5.2 | 5.7 | 6.3 | 6.9 | 7.6 | 8.4 |
| 62.0 | 4.9 | 5.3 | 5.8 | 6.4 | 7.0 | 7.7 | 8.5 |
| 62.5 | 5.0 | 5.4 | 5.9 | 6.5 | 7.1 | 7.8 | 8.7 |
| 63.0 | 5.1 | 5.5 | 6.0 | 6.6 | 7.3 | 8.0 | 8.8 |
| 63.5 | 5.2 | 5.6 | 6.2 | 6.7 | 7.4 | 8.1 | 9.0 |
| 64.0 | 5.3 | 5.7 | 6.3 | 6.9 | 7.5 | 8.3 | 9.1 |
| 64.5 | 5.4 | 5.8 | 6.4 | 7.0 | 7.6 | 8.4 | 9.3 |

Phu

| | | | | | | | |
|------|-----|-----|------|------|------|------|------|
| 65.0 | 5.5 | 5.9 | 6.5 | 7.1 | 7.8 | 8.6 | 9.5 |
| 65.5 | 5.5 | 6.0 | 6.6 | 7.2 | 7.9 | 8.7 | 9.6 |
| 66.0 | 5.6 | 6.1 | 6.7 | 7.3 | 8.0 | 8.8 | 9.8 |
| 66.5 | 5.7 | 6.2 | 6.8 | 7.4 | 8.1 | 9.0 | 9.9 |
| 67.0 | 5.8 | 6.3 | 6.9 | 7.5 | 8.3 | 9.1 | 10.0 |
| 67.5 | 5.9 | 6.4 | 7.0 | 7.6 | 8.4 | 9.2 | 10.2 |
| 68.0 | 6.0 | 6.5 | 7.1 | 7.7 | 8.5 | 9.4 | 10.3 |
| 68.5 | 6.1 | 6.6 | 7.2 | 7.9 | 8.6 | 9.5 | 10.5 |
| 69.0 | 6.1 | 6.7 | 7.3 | 8.0 | 8.7 | 9.6 | 10.6 |
| 69.5 | 6.2 | 6.8 | 7.4 | 8.1 | 8.8 | 9.7 | 10.7 |
| 70.0 | 6.3 | 6.9 | 7.5 | 8.2 | 9.0 | 9.9 | 10.9 |
| 70.5 | 6.4 | 6.9 | 7.6 | 8.3 | 9.1 | 10.0 | 11.0 |
| 71.0 | 6.5 | 7.0 | 7.7 | 8.4 | 9.2 | 10.1 | 11.1 |
| 71.5 | 6.5 | 7.1 | 7.7 | 8.5 | 9.3 | 10.2 | 11.3 |
| 72.0 | 6.6 | 7.2 | 7.8 | 8.6 | 9.4 | 10.3 | 11.4 |
| 72.5 | 6.7 | 7.3 | 7.9 | 8.7 | 9.5 | 10.5 | 11.5 |
| 73.0 | 6.8 | 7.4 | 8.0 | 8.8 | 9.6 | 10.6 | 11.7 |
| 73.5 | 6.9 | 7.4 | 8.1 | 8.9 | 9.7 | 10.7 | 11.8 |
| 74.0 | 6.9 | 7.5 | 8.2 | 9.0 | 9.8 | 10.8 | 11.9 |
| 74.5 | 7.0 | 7.6 | 8.3 | 9.1 | 9.9 | 10.9 | 12.0 |
| 75.0 | 7.1 | 7.7 | 8.4 | 9.1 | 10.0 | 11.0 | 12.2 |
| 75.5 | 7.1 | 7.8 | 8.5 | 9.2 | 10.1 | 11.1 | 12.3 |
| 76.0 | 7.2 | 7.8 | 8.5 | 9.3 | 10.2 | 11.2 | 12.4 |
| 76.5 | 7.3 | 7.9 | 8.6 | 9.4 | 10.3 | 11.4 | 12.5 |
| 77.0 | 7.4 | 8.0 | 8.7 | 9.5 | 10.4 | 11.5 | 12.6 |
| 77.5 | 7.4 | 8.1 | 8.8 | 9.6 | 10.5 | 11.6 | 12.8 |
| 78.0 | 7.5 | 8.2 | 8.9 | 9.7 | 10.6 | 11.7 | 12.9 |
| 78.5 | 7.6 | 8.2 | 9.0 | 9.8 | 10.7 | 11.8 | 13.0 |
| 79.0 | 7.7 | 8.3 | 9.1 | 9.9 | 10.8 | 11.9 | 13.1 |
| 79.5 | 7.7 | 8.4 | 9.1 | 10.0 | 10.9 | 12.0 | 13.3 |
| 80.0 | 7.8 | 8.5 | 9.2 | 10.1 | 11.0 | 12.1 | 13.4 |
| 80.5 | 7.9 | 8.6 | 9.3 | 10.2 | 11.2 | 12.3 | 13.5 |
| 81.0 | 8.0 | 8.7 | 9.4 | 10.3 | 11.3 | 12.4 | 13.7 |
| 81.5 | 8.1 | 8.8 | 9.5 | 10.4 | 11.4 | 12.5 | 13.8 |
| 82.0 | 8.1 | 8.8 | 9.6 | 10.5 | 11.5 | 12.6 | 13.9 |
| 82.5 | 8.2 | 8.9 | 9.7 | 10.6 | 11.6 | 12.8 | 14.1 |
| 83.0 | 8.3 | 9.0 | 9.8 | 10.7 | 11.8 | 12.9 | 14.2 |
| 83.5 | 8.4 | 9.1 | 9.9 | 10.9 | 11.9 | 13.1 | 14.4 |
| 84.0 | 8.5 | 9.2 | 10.1 | 11.0 | 12.0 | 13.2 | 14.5 |
| 84.5 | 8.6 | 9.3 | 10.2 | 11.1 | 12.1 | 13.3 | 14.7 |
| 85.0 | 8.7 | 9.4 | 10.3 | 11.2 | 12.3 | 13.5 | 14.9 |

Mes

PHỤ LỤC 14: BẢNG THAM CHIỀU CHU VI VÒNG ĐẦU CỦA TRẺ

Bảng PL14a. Tham chiếu chu vi vòng đầu của trẻ trai

| Năm: | Tháng | Tháng tuổi | Z-Scores (Chu vi vòng đầu cm) | | | | | | |
|------|-------|------------|-------------------------------|------|------|--------|------|------|------|
| | | | -3SD | -2SD | -1SD | Median | 1SD | 2SD | 3SD |
| 0: | 0 | 0 | 30,7 | 31,9 | 33,2 | 34,5 | 35,7 | 37 | 38,3 |
| 0: | 1 | 1 | 33,8 | 34,9 | 36,1 | 37,3 | 38,4 | 39,6 | 40,8 |
| 0: | 2 | 2 | 35,6 | 36,8 | 38 | 39,1 | 40,3 | 41,5 | 42,6 |
| 0: | 3 | 3 | 37 | 38,1 | 39,3 | 40,5 | 41,7 | 42,9 | 44,1 |
| 0: | 4 | 4 | 38 | 39,2 | 40,4 | 41,6 | 42,8 | 44 | 45,2 |
| 0: | 5 | 5 | 38,9 | 40,1 | 41,4 | 42,6 | 43,8 | 45 | 46,2 |
| 0: | 6 | 6 | 39,7 | 40,9 | 42,1 | 43,3 | 44,6 | 45,8 | 47 |
| 0: | 7 | 7 | 40,3 | 41,5 | 42,7 | 44 | 45,2 | 46,4 | 47,7 |
| 0: | 8 | 8 | 40,8 | 42 | 43,3 | 44,5 | 45,8 | 47 | 48,3 |
| 0: | 9 | 9 | 41,2 | 42,5 | 43,7 | 45 | 46,3 | 47,5 | 48,8 |
| 0: | 10 | 10 | 41,6 | 42,9 | 44,1 | 45,4 | 46,7 | 47,9 | 49,2 |
| 0: | 11 | 11 | 41,9 | 43,2 | 44,5 | 45,8 | 47 | 48,3 | 49,6 |
| 1: | 0 | 12 | 42,2 | 43,5 | 44,8 | 46,1 | 47,4 | 48,6 | 49,9 |
| 1: | 1 | 13 | 42,5 | 43,8 | 45 | 46,3 | 47,6 | 48,9 | 50,2 |
| 1: | 2 | 14 | 42,7 | 44 | 45,3 | 46,6 | 47,9 | 49,2 | 50,5 |
| 1: | 3 | 15 | 42,9 | 44,2 | 45,5 | 46,8 | 48,1 | 49,4 | 50,7 |
| 1: | 4 | 16 | 43,1 | 44,4 | 45,7 | 47 | 48,3 | 49,6 | 51 |
| 1: | 5 | 17 | 43,2 | 44,6 | 45,9 | 47,2 | 48,5 | 49,8 | 51,2 |
| 1: | 6 | 18 | 43,4 | 44,7 | 46 | 47,4 | 48,7 | 50 | 51,4 |
| 1: | 7 | 19 | 43,5 | 44,9 | 46,2 | 47,5 | 48,9 | 50,2 | 51,5 |
| 1: | 8 | 20 | 43,7 | 45 | 46,4 | 47,7 | 49 | 50,4 | 51,7 |
| 1: | 9 | 21 | 43,8 | 45,2 | 46,5 | 47,8 | 49,2 | 50,5 | 51,9 |
| 1: | 10 | 22 | 43,9 | 45,3 | 46,6 | 48 | 49,3 | 50,7 | 52 |
| 1: | 11 | 23 | 44,1 | 45,4 | 46,8 | 48,1 | 49,5 | 50,8 | 52,2 |
| 2: | 0 | 24 | 44,2 | 45,5 | 46,9 | 48,3 | 49,6 | 51 | 52,3 |

Bảng PL14b. Tham chiếu chu vi vòng đầu của trẻ gái

| Năm: | Tháng | Tháng tuổi | Z-Scores (Chu vi vòng đầu cm) | | | | | | |
|------|-------|------------|-------------------------------|------|------|--------|------|------|------|
| | | | -3SD | -2SD | -1SD | Median | 1SD | 2SD | 3SD |
| 0: | 0 | 0 | 30,3 | 31,5 | 32,7 | 33,9 | 35,1 | 36,2 | 37,4 |
| 0: | 1 | 1 | 33 | 34,2 | 35,4 | 36,5 | 37,7 | 38,9 | 40,1 |
| 0: | 2 | 2 | 34,6 | 35,8 | 37 | 38,3 | 39,5 | 40,7 | 41,9 |
| 0: | 3 | 3 | 35,8 | 37,1 | 38,3 | 39,5 | 40,8 | 42 | 43,3 |
| 0: | 4 | 4 | 36,8 | 38,1 | 39,3 | 40,6 | 41,8 | 43,1 | 44,4 |
| 0: | 5 | 5 | 37,6 | 38,9 | 40,2 | 41,5 | 42,7 | 44 | 45,3 |
| 0: | 6 | 6 | 38,3 | 39,6 | 40,9 | 42,2 | 43,5 | 44,8 | 46,1 |
| 0: | 7 | 7 | 38,9 | 40,2 | 41,5 | 42,8 | 44,1 | 45,5 | 46,8 |
| 0: | 8 | 8 | 39,4 | 40,7 | 42 | 43,4 | 44,7 | 46 | 47,4 |
| 0: | 9 | 9 | 39,8 | 41,2 | 42,5 | 43,8 | 45,2 | 46,5 | 47,8 |
| 0: | 10 | 10 | 40,2 | 41,5 | 42,9 | 44,2 | 45,6 | 46,9 | 48,3 |
| 0: | 11 | 11 | 40,5 | 41,9 | 43,2 | 44,6 | 45,9 | 47,3 | 48,6 |
| 1: | 0 | 12 | 40,8 | 42,2 | 43,5 | 44,9 | 46,3 | 47,6 | 49 |
| 1: | 1 | 13 | 41,1 | 42,4 | 43,8 | 45,2 | 46,5 | 47,9 | 49,3 |
| 1: | 2 | 14 | 41,3 | 42,7 | 44,1 | 45,4 | 46,8 | 48,2 | 49,5 |
| 1: | 3 | 15 | 41,5 | 42,9 | 44,3 | 45,7 | 47 | 48,4 | 49,8 |
| 1: | 4 | 16 | 41,7 | 43,1 | 44,5 | 45,9 | 47,2 | 48,6 | 50 |
| 1: | 5 | 17 | 41,9 | 43,3 | 44,7 | 46,1 | 47,4 | 48,8 | 50,2 |
| 1: | 6 | 18 | 42,1 | 43,5 | 44,9 | 46,2 | 47,6 | 49 | 50,4 |
| 1: | 7 | 19 | 42,3 | 43,6 | 45 | 46,4 | 47,8 | 49,2 | 50,6 |
| 1: | 8 | 20 | 42,4 | 43,8 | 45,2 | 46,6 | 48 | 49,4 | 50,7 |
| 1: | 9 | 21 | 42,6 | 44 | 45,3 | 46,7 | 48,1 | 49,5 | 50,9 |
| 1: | 10 | 22 | 42,7 | 44,1 | 45,5 | 46,9 | 48,3 | 49,7 | 51,1 |
| 1: | 11 | 23 | 42,9 | 44,3 | 45,6 | 47 | 48,4 | 49,8 | 51,2 |
| 2: | 0 | 24 | 43 | 44,4 | 45,8 | 47,2 | 48,6 | 50 | 51,4 |

Thao

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Bài giảng nhi khoa, tập 1, Trường Đại học Y Hà Nội, 2020.
2. Bài giảng nhi khoa, tập 2, Trường Đại học Y Hà Nội, 2020.
3. Bộ Y Tế, Quyết định số 4487/QĐ-BYT ngày 18/8/2016 về việc ban hành hướng dẫn chẩn đoán và điều trị bệnh suy dinh dưỡng cấp tính ở trẻ em từ 0-72 tháng tuổi.
4. Bộ Y tế, Quyết định số 40/QĐ-BYT ngày 6/1/2023 về việc ban hành hướng dẫn chuyên môn về chăm sóc phát triển trẻ toàn diện trong 5 năm đầu đời.
5. Dinh dưỡng trong điều trị nhi khoa, Trường Đại học Y Hà Nội, 2020.
6. Giáo trình kỹ năng y khoa, Trường Đại học Y Hà Nội, 2019.
7. Hoàng Công Khanh, Lê Nam Trà, Nguyễn Thu Nhàn, Hoàng Trọng Kim. Sách giáo khoa Nhi khoa. Nhà xuất bản Y học, 2016.
8. Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị các bệnh thường gặp ở trẻ em. Bệnh viện Nhi Trung ương, 2019.
9. Quyết định 845/QĐ-BYT về lịch tiêm các vắc xin phòng lao, viêm gan B, bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, sởi, Hib trong dự án tiêm chủng mở rộng quốc gia ra ngày 17 tháng 3 năm 2010.
10. Triệu chứng học nội khoa, Trường Đại học Y Hà Nội, 2018.
11. Viện Dinh Dưỡng. Các Phương Pháp Đánh Giá và Theo Dõi Tình Trạng Dinh Dưỡng. Dinh Dưỡng và an Toàn Thực Phẩm. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội; 2012.
12. Sổ theo dõi Sức khỏe bà mẹ và trẻ em, Bộ Y tế, 2023
13. Hướng dẫn Chăm sóc Phát triển Trẻ Toàn diện (Care for Child Development) của Tổ chức Y tế Thế giới và UNICEF, 2012. Tài liệu dịch thuật bởi trung tâm RTCCD.

Tài liệu tiếng Anh

1. AAP: Media and children communication toolkit
2. A. Patricia Wodi, Neil Murthy, Henry Bernstein, et all · Advisory Committee on Immunization Practices Recommended Immunization Schedule for Children and Adolescents Aged 18 Years or Younger — United States, 2022. <https://www.cdc.gov/vaccines/schedules/downloads/child/0-18yrs-child-combined-schedule.pdf>
3. Archives of Disease in Childhood 2022; 107 i-i Published Online First: 19 Oct 2022. doi: 10.1136/archdischild-2022-324969
4. Bright Futures/American Academy of Pediatrics (AAP): Recommendations for preventive pediatric health care, 2021
5. Bright Futures/American Academy of Pediatrics Recommendations for Preventive Pediatric Health Care (Periodicity Schedule)-Updated July 2022
6. CDC's Revised Developmental Milestone Checklists. Learn the Signs. Act Early program. <https://www.cdc.gov/ActEarly/Materials>.
7. Douglas C. Heimbigner; Roland L. Weinsier. Handbook of Clinical Nutrition 4th Edition.(p31-53).
8. Human Nutrition. 13th edition. Barry Bogin; Bridget A Holmes. Chapter: Nutritional Assessment Methods. Publisher: Oxford University Press.(pp.613-646).
9. Joan Webster, Angela Madden. Handbook of Nutrition and Dietetics. Oxford press third edition 2020.
10. Pocket book of primary health care for children and adolescents: guidelines for health promotion, disease prevention and management from the newborn period to adolescence (2022)
11. United Nations Children's Fund-UNICEF (2017). Programme guidance for early childhood development.